

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

IB2500332220

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu 1: Xây lắp

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Cải tạo lưới điện hạ áp trên địa bàn quận Hải An năm 2025

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

04/08/2025

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

1000/QĐ-PCHP ngày /8/2025

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT);
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)).

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSĐT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho hợp đồng.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p>1. Phạm vi gói thầu</p>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án được quy định tại E-BDL.</p>
<p>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</p>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p>3. Nguồn vốn</p>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
<p>4. Hành vi bị cấm</p>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn</p>

việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSMT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

	<p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật này, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật</p>

	<p>về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại E-BDL.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị:</p> <p>a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu;</p> <p>c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;

	<p>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</p> <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <p>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</p> <p>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</p> <p>- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để</p>

	<p>cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.</p> <p>7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL.</p> <p>7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi

thầu	<p>Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSĐT theo quy định tại E-BDL.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSĐT	<p>E-HSĐT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSĐT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSĐT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSĐT	<p>E-HSĐT bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 E-CDNT có chữ ký, đóng dấu đại diện hợp pháp của nhà thầu;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh) có chữ ký, đóng dấu đại diện hợp pháp của các nhà thầu tham gia liên danh;</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSĐT.</p>
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ,</p>

	<p>thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu chào giá theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo.</p> <p>b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.</p>

	<p>b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV.</p> <p>13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và khoản 34 điều 1 Luật số 90.</p> <p>13.8. Hợp đồng theo kết quả đầu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Thành phần đề xuất kỹ thuật</p>	<p>Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà</p>

<p>của nhà thầu</p>	<p>thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</p>	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p>

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo

pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật này hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận

	<p>bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Tài chính nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành</p>

	<p>nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSDT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự.

	<p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSĐT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSĐT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSĐT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSĐT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSĐT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSĐT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSĐT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSĐT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSĐT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm</p>

	<p>rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị</p>

	<p>thể cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của chủ đầu tư;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ</p>

thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.

27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp.

27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.

27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia đấu thầu đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán,

	<p>thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa</p>	<p>28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói):</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV), trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.</p> <p>28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:</p> <p>a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);</p> <p>b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá</p>

	<p>trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho Nhà thầu có sử dụng lao động nữ, thương binh, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số.</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> <p>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>- Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.</p>

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT và thương thảo hợp đồng. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSMT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSMT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSMT:

Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSMT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSMT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

	<p>Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai hợp đồng tương tự Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;</p> <p>Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
<p>31. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử.</p>

	<p>c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử.</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;</p> <p>e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>g) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu do nhà thầu kê khai không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo</p>

	quy định tại E-BDL .
33. Hủy thầu	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà</p>

	<p>thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Khi thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
<p>39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Công ty Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu 1: Xây lắp Tên dự án: Cải tạo lưới điện hạ áp trên địa bàn quận Hải An năm 2025
E-CDNT 3	Nguồn vốn: KHCB
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập E-HSMT: Trung tâm thí nghiệm điện Hải Phòng (Trước đây là Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng – XN dịch vụ điện lực), địa chỉ: Khu liên cơ An Lạc, Phường Hồng Bàng, T.P Hải Phòng - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 5.1 (e)	- Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không yêu cầu

	<i>[trường hợp gói thầu có giá không quá 05 tỷ đồng thì ghi: “Là doanh nghiệp cấp nhỏ hoặc siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp”. Trường hợp gói thầu có giá trên 05 tỷ đồng thì ghi: “Không áp dụng”].</i>
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VNĐ
E-CDNT 10.8	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của E-HSDT; chứng minh về năng lực và kinh nghiệm; chứng minh về đáp ứng kỹ thuật theo quy định tại Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. - Đăng ký kinh doanh, lịch sử các lần thay đổi đăng ký kinh doanh của công ty (nếu có). - Bảo đảm dự thầu, Cam kết cung cấp tín dụng. - Tài liệu chứng minh Hợp đồng tương tự. Hoàn thành nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục đó và được nghiệm thu. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng. Để chứng minh mức độ hoàn thành hợp đồng, nhà thầu phải cung cấp hợp đồng kèm theo hóa đơn GTGT, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành hoặc tài liệu tương đương. - Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định tại Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 90.000.000 VNĐ. <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công</p>

	<p>việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày.</p>
E-CDNT 18.4	<p>Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.</p>
E-CDNT 18.8	<p>Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng</p>
E-CDNT 27.1	<p>Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có</p>
E-CDNT 27.3	<p>Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 10% giá dự thầu của nhà thầu</p>
E-CDNT 27.5	<p>Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép.</p>
E-CDNT 30.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSĐT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt - Đánh giá về tài chính: Giá thấp nhất
E-CDNT 30.2(d)	<p>Xếp hạng nhà thầu: “Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;</p>
E-CDNT 32.4	<p>“Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;</p>
E-CDNT 32.5	<p>Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: "giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu"</p>
E-CDNT 38.2	<ul style="list-style-type: none"> - Người có thẩm quyền: Giám đốc Công ty Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc + Địa chỉ: Số 9 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam + E-mail: p15.hppc@gmail.com - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Phòng Quản lý đầu tư - Công ty Điện lực Hải Phòng, địa chỉ: Số 7B đường Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng.
------------------	--

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A

	(không bao gồm thuế VAT)	10.562.134.686⁽⁶⁾VND.		cầu này		
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	<p>- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:</p> <p>“Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 2.274.150.000⁽⁸⁾VND.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị tối thiểu: 2.274.150.000⁽⁸⁾VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 30 tháng 01 năm 2026 - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.” 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự⁽⁹⁾	<p>1. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập (ví dụ công trình A):</p> <p>“Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc	Mẫu số 05

		phần lớn ⁽¹¹⁾ tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu: đường dây và trạm biến áp (tương tự về bản chất công trình), cấp IV trong đó ít nhất một công trình có giá trị là $V = 3.790.240.000 \text{ VNĐ}^{(13)}$ và tổng giá trị tất cả các công trình $\geq X$, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý ⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ.			đảm nhận)	
--	--	---	--	--	-----------	--

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là

không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm

thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể

đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Chỉ huy trưởng công trường	1	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 02 hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có trình độ đại học hoặc cao đẳng chuyên ngành Kỹ thuật điện; - Có Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; - Có tài liệu chứng minh nhân sự này sẽ tham gia thực hiện gói thầu. - Có Xác nhận của Chủ đầu

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
				<p>tư/ Bên giao thầu (hoặc tài liệu khác tương đương) đã làm Chỉ huy trưởng công trường công trình tương tự: 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình cấp IV.</p> <p>- Trong trường hợp là nhà thầu liên danh, từng thành viên liên danh phải có Chỉ huy trưởng công trường với phần việc đảm nhận thuộc gói thầu.</p>
2	Cán bộ phụ trách kỹ thuật phần Điện	1	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	<p>- Có trình độ đại học hoặc cao đẳng chuyên ngành đào tạo về Kỹ thuật Điện;</p> <p>- Có Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.</p> <p>- Có Xác nhận của Chủ đầu tư/ Bên giao thầu (hoặc tài liệu khác tương đương) đã tham gia thi công xây dựng công trình tương tự.</p> <p>- Trong trường hợp là nhà thầu liên danh, từng thành viên liên danh phải có Cán bộ phụ trách kỹ thuật phần Điện với phần việc đảm nhận thuộc gói thầu.</p>
3	Cán bộ phụ trách An toàn lao động	1	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	<p>- Có trình độ đại học hoặc cao đẳng chuyên ngành đào tạo về An toàn lao động, Kỹ thuật Điện, Kết cấu công trình, kiến trúc, kinh</p>

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
				<p>tế xây dựng hoặc chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động. - Có Xác nhận của Chủ đầu tư/ Bên giao thầu (hoặc tài liệu khác tương đương) đã tham gia thi công xây dựng công trình tương tự. - Trong trường hợp là nhà thầu liên danh, từng thành viên liên danh phải có Cán bộ phụ trách An toàn lao động với phần việc đảm nhận thuộc gói thầu.

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

- Tài liệu chứng minh Kinh nghiệm trong các công việc tương tự của nhân sự: Xác nhận hoàn thành công việc của Chủ đầu tư/ Bên giao thầu hoặc tài liệu khác tương đương.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Cần cẩu : Tình trạng vận hành tốt, tải trọng đáp ứng yêu cầu công việc, còn hạn kiểm định.	01
2	Ô tô tải (tự đổ): Tình trạng vận hành tốt, tải trọng đáp ứng yêu cầu công việc, còn hạn kiểm định.	01
3	Tời, tó phục vụ dựng cột: Tình trạng vận hành tốt.	01
4	Pa lăng xích 5 tấn: Tình trạng vận hành tốt.	01
5	Máy kéo, thiết bị và dụng cụ ra dây lấy độ võng: Tình trạng vận hành tốt.	01
6	Thiết bị thi công khác nhà thầu đề xuất thêm (nếu có) Tình trạng vận hành tốt.	01

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

- Tài liệu chứng minh thiết bị thi công chủ yếu: Hợp đồng thuê thiết bị (nếu nhà thầu đi thuê), Giấy chứng nhận đăng ký Xe Ô tô hoặc Xe máy chuyên dùng,

Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật còn hiệu lực.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Chủ đầu tư chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây: Không yêu cầu.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSĐT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật tư, vật liệu xây dựng

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1.1. Đối với các vật tư, vật liệu xây dựng	Nhà thầu cung cấp trong HSĐT đầy đủ các tài liệu của vật tư, vật liệu xây dựng thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu: Biên bản thí nghiệm phù hợp tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ <i>Các nội dung trong tài liệu cung cấp được đánh giá đáp ứng so với yêu cầu của HSMT nêu tại Chương V, Yêu cầu về kỹ thuật</i>	Đạt
	Không có hoặc có nhưng không đạt	Không đạt
1.2. Đối với vật tư thiết bị chính (bảng đáp ứng kỹ thuật, chương V, E HSMT)	Nhà thầu cung cấp trong HSĐT đầy đủ các tài liệu sau: 1. Thông số kỹ thuật: (Theo các yêu cầu trong chương V phần yêu cầu kỹ thuật của HSMT): - Tài liệu kỹ thuật như: Catalogue, bản vẽ, hướng	Đạt

	<p>dẫn sử dụng... của hàng hóa chào thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng cam kết đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa đáp ứng yêu cầu của của HSMT. <p>2. Tính đáp ứng của hàng hóa chào thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng thích ứng về địa lý, môi trường. - Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết. - Có giấy xác nhận của khách hàng về việc sử dụng thành công hàng hóa, chứng minh hàng hoá chào thầu đã được sử dụng thành công tối thiểu 02 năm trên lưới điện Việt Nam. - Biên bản thí nghiệm mẫu (type test) theo quy định của TCVN, IEC hoặc tương đương, được thực hiện bởi các Phòng thí nghiệm độc lập đạt chuẩn ISO/IEC 17025. - Chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 còn hiệu lực hoặc tương đương đối với thiết bị chính chào thầu. <p>3. Các yếu tố về điều kiện thương mại, đào tạo, chuyển giao công nghệ.</p>	
	Không có hoặc có nhưng không đạt	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết 1.1 và 1.2 được xác định là đạt	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

2. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
2.1. Hiểu biết về vị trí và nhận thức đầy đủ về mặt bằng thi công.	Hiểu về vị trí của công trình; về thuận lợi và khó khăn mặt bằng thi công, có các phương án phối hợp giải quyết giữa địa phương, chủ đầu tư và nhà thầu để phục vụ quá trình thi công, phương án đền bù do ảnh hưởng thi công...	Đạt
	Không am hiểu địa bàn, không có phương án phối hợp giữa địa phương, chủ đầu tư và nhà thầu	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	trong quá trình thi công, mặt bằng thi công.	
2.2. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, kho bãi tập kết thiết bị, vật liệu, chất thải, bố trí rào chắn, biển báo khu vực thi công, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công	Có giải phương án tổ chức mặt bằng, giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. Có đầy đủ kế hoạch bố trí kho bãi, lán trại trong biện pháp thi công được nêu trong HSDT của nhà thầu.	Đạt
	Không trình bày tổ chức công trường, hoặc giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Không đạt
2.3. Thi công xây dựng: + Công tác lắp dựng cột BTLT; + Thi công đường dây hạ thế; + Thi công cáp ngầm hạ thế.	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Đạt
	Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Không đạt
2.4. Giải pháp phá dỡ, tháo dỡ các công trình cũ (nếu có)	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Đạt
	Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết 2.1, 2.2 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được; 2.3, 2.4 được xác định là đạt .	

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

3. Tính hợp lý và khả thi của các biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công

Nội dung yêu cầu	Mức độ đánh giá	
3.1. Biện pháp đảm bảo tiến độ cung cấp vật tư, thiết bị	Có nêu biện pháp đảm bảo tiến độ cung cấp vật tư, thiết bị bố trí nhân sự đầy đủ, chi tiết và hợp lý	Đạt
	Không nêu biện pháp bảo đảm tiến độ cung cấp vật tư, thiết bị và công tác bố trí nhân sự.	Không đạt
3.2. Biện pháp thi công: + Công tác lắp dựng cột BTLT; + Thi công đường dây hạ thế; + Thi công cáp ngầm hạ thế.	Có nêu biện pháp thi công đầy đủ, chi tiết theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật. Có các bản vẽ thể hiện rõ các phương án thi công.	Đạt
	Không nêu biện pháp thi công các hạng mục công việc chính theo yêu cầu	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết 3.1, 3.2 được xác định là đạt .	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

4. Tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
4.1. Thời gian thi công: đáp ứng tiến độ thực hiện quy định tại Mẫu 01F (Webform) – Chương IV E-HSMT có tính điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công	Đề xuất thời gian thi công không vượt quá thời gian yêu cầu của chủ đầu tư tính từ khi bàn giao mặt bằng thi công.	Đạt
	Đề xuất thời gian thi công vượt quá thời gian yêu cầu của chủ đầu tư tính từ khi bàn giao mặt bằng thi công.	Không đạt
4.2. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT	Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT.	Đạt
	Không có Biểu tiến độ thi công	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật.	
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết 4.1, 4.2 được xác định là đạt .	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

5. Các biện pháp bảo đảm chất lượng

Nội dung yêu cầu	Mức độ đánh giá	
<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý chất lượng vật tư: các quy trình kiểm tra chất lượng vật tư, tiếp nhận, lưu kho, bảo quản. - Quản lý chất lượng cho từng loại công tác thi công (cốt thép, bê tông, vận chuyển, lắp đặt thiết bị, đấu nối thiết bị, thí nghiệm hiệu chỉnh...): quy trình lập biện pháp thi công, thi công, kiểm tra, nghiệm thu, lập hồ sơ hoàn công. - Tổ chức phòng thí nghiệm, thiết bị kiểm tra. - Biện pháp bảo quản vật liệu, công trình khi tạm dừng thi công, khi mưa bão. 	Trình bày đầy đủ các yêu cầu về quản lý bảo đảm chất lượng trong công tác thi công đúng quy trình, quy phạm.	Đạt
	Không nêu các biện pháp bảo đảm chất lượng trong công tác thi công ở biện pháp thi công công trình.	Không đạt
Kết luận	Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là đạt .	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

6. Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
6.1. An toàn lao động		
Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù	Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về	Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	biện pháp tổ chức thi công	
	Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Không đạt
6.2. Phòng cháy, chữa cháy		
Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Không đạt
6.3. Vệ sinh môi trường		
Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết 6.1, 6.2, 6.3 được xác định là đạt .	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

7. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đánh giá	
Sửa chữa hư hỏng và bảo hành công trình	Trình bày đầy đủ công tác bảo hành, bảo trì và	Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đánh giá	
	thời gian bảo hành (yêu cầu bảo hành tối thiểu 18 tháng kể từ khi nghiệm thu bàn giao công trình)	
	Không trình bày đầy đủ công tác bảo hành, bảo trì và thời gian bảo hành (thời gian bảo hành thấp hơn 18 tháng kể từ khi nghiệm thu bàn giao công trình)	Không đạt
Kết luận	Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là đạt .	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt

8. Đánh giá Uy tín nhà thầu

Nội dung yêu cầu	Mức độ đánh giá	
<p>Theo kết quả đánh giá chất lượng nhà thầu định kỳ/hàng năm do Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc phê duyệt gần nhất với thời điểm bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu. <i>(theo công văn số 1613/EVNNPC-QLĐT ngày 12/4/2024 về việc áp dụng kết quả đánh giá chất lượng nhà thầu năm 2023 vào công tác lựa chọn nhà thầu năm 2024 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc)</i></p>	7.1 Nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên liên danh nhà thầu) không có hợp đồng mà bị đánh giá là không đạt hoặc không có từ hai (02) hợp đồng trở lên bị đánh giá là cảnh báo.	Đạt
	7.2 Nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên liên danh nhà thầu) có hợp đồng mà bị đánh giá là không đạt hoặc có từ hai (02) hợp đồng trở lên bị đánh giá là cảnh báo.	Không đạt
Kết luận	Tiêu chí 7.1 được xác định là đạt.	Đạt
	Không thuộc Tiêu chí 7.1 được xác định là không đạt.	Không đạt

Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí được đánh giá là đạt. Trường hợp không đạt một trong các tiêu chí tổng quát (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8) thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không.

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: ____/ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)	Kê khai theo mẫu và scan	X	
2	Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện		X	
3	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Kê khai theo mẫu và scan		X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Kê khai theo mẫu và scan		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
13	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
15	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
16	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X

17	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
18	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
19	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
20	Mẫu số 11A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng trọn gói)			X

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC
(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
I	Các hạng mục			
1	MUA SẮM VTTB - PHẦN CẤP NGẦM 0.4KV			
1.1	MCCB 300A		4	cái
1.2	Cáp ngầm 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm ²		525,2	m
1.3	Cáp ngầm 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm ²		798,91	m
1.4	Cáp ngầm 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm ²		61,61	m
1.5	Cáp ngầm 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm ²		34,34	m
1.6	Cáp Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV- 3x120+1x95mm ²		10	m
1.7	Hộp đựng 01 AB nhánh (KT cao x rộng x sâu: 550 x 400 x 350mm, gồm cả đai ôm cột)		1	hộp
1.8	Tủ phân phối hạ thế (AB tổng 200A) - công tơ (01 AB 3P 200A, thanh cái M40x5mm, giá bắt công tơ-Attomat, cầu đầu và phụ kiện ...)		7	tủ
1.9	Tủ phân phối hạ thế (AB tổng 100A) - công tơ (01 AB 3P 100A, thanh cái M40x5mm, giá bắt công tơ-Attomat, cầu đầu và phụ kiện ...)		17	tủ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1.10	Đầu cáp 0,6/1kV trong nhà co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm ²		15	bộ
1.11	Đầu cáp 0,6/1kV ngoài trời co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm ²		3	bộ
1.12	Đầu cáp 0,6/1kV trong nhà co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm ²		17	bộ
1.13	Đầu cáp 0,6/1kV ngoài trời co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm ²		5	bộ
1.14	Đầu cáp 0,6/1kV trong nhà co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm ²		2	bộ
1.15	Đầu cáp 0,6/1kV trong nhà co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm ²		2	bộ
1.16	Đầu cốt đồng - 25mm		2	cái
1.17	Đầu cốt đồng - 35mm		8	cái
1.18	Đầu cốt đồng - 50mm		6	cái
1.19	Đầu cốt đồng - 70mm		17	cái
1.20	Đầu cốt đồng - 95mm		59	cái
1.21	Đầu cốt đồng - 120mm		43	cái
1.22	Đầu cốt đồng - 150mm		45	cái
1.23	Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm		5	cái
1.24	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm		15	cái
1.25	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm		3	cái
1.26	Đầu cốt đồng - nhôm - 150mm		9	cái
1.27	Hào 1 cáp 0,4kV đi dưới nền đất (đào máy)		52	m
1.28	Hào 2 cáp 0,4kV đi dưới nền đất (đào máy)		8	m
1.29	Hào 1 cáp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch block (đào thủ công)		75	m
1.30	Hào 1 cáp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch đỏ 40x40 (đào thủ công)		352	m
1.31	Hào 2 cáp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch đỏ 40x40 (đào thủ công)		40	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1.32	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch terrazzo 40x40 (đào thủ công)		8	m
1.33	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch bê tông 40x40 (đào thủ công)		79	m
1.34	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới gạch đá tự nhiên (đào thủ công)		48	m
1.35	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới nền bê tông dày 15cm (đào máy)		133	m
1.36	Hào 2 cấp 0,4kV đi dưới nền bê tông dày 15cm (đào máy)		48	m
1.37	Ống nhựa xoắn HDPE D105/80		3	m
1.38	Ống nhựa xoắn HDPE F130/100		1228	m
1.39	Ống nhựa HDPE PE100 DN110 (PN 10)		99	m
1.40	Ống co ngót nhiệt hạ thế F28/14		3	m
1.41	Ống co ngót nhiệt hạ thế F25/12,5		1	m
1.42	Ống co ngót nhiệt hạ thế F22/11		10	m
1.43	Gông đỡ cáp hạ thế cột đơn		4	bộ
1.44	Gông đỡ cáp hạ thế cột đôi		4	bộ
1.45	Tiếp địa bổ sung		21	vị trí
1.46	Móng tủ phân phối hạ thế công tơ		1	móng
2	MUA SẮM VTTB - PHẦN ĐƯỜNG DÂY 0.4KV			
2.1	Tủ hạ thế 1250A, 5 lộ ra (AB tổng 1250A+ 05 AB nhánh 300A)		1	tủ
2.2	Tủ hạ thế 1000A, 5 lộ ra (AB tổng 1000A+ 05 AB nhánh 300A)		3	tủ
2.3	Tủ hạ thế 800A, 4 lộ ra (AB tổng 800A+ 04 AB nhánh 300A)		1	tủ
2.4	MCCB 250A		11	cái
2.5	MCCB 300A		6	cái
2.6	Cáp Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV - 3x120+1x95mm ²		64	m
2.7	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x120		11384,2	m
2.8	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x95		1867,6	m
2.9	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x70		305	m
2.10	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x50		174,4	m
2.11	Dây tiếp địa thép F10		48	m
2.12	Hộp đựng 01 AB nhánh (KT Cao x Rộng x Sâu: 550 x 400 x 350mm, bao gồm cả đai ôm cột)		16	hộp

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
2.13	Đầu cốt đồng - 95mm		32	cái
2.14	Đầu cốt đồng - 120mm		96	cái
2.15	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm		12	cái
2.16	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm		108	cái
2.17	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x95-120		29	cái
2.18	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x35-70		757	cái
2.19	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x95-120		10	cái
2.20	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x35-70		6	cái
2.21	Tấm ốp F20		793	cái
2.22	Đai thép + khoá đai		1638	cái
2.23	Kẹp cáp nhôm - nhôm dùng cho dây trần 3 bu lông 95 -120		320	cái
2.24	Hộp nhựa bọc ghíp		320	cái
2.25	Bịt đầu cáp 95 (đi kèm cáp)		24	cái
2.26	Bịt đầu cáp 120 (đi kèm cáp)		112	cái
2.27	Ghíp bọc hạ thế (25-95) 2 bu lông (IPC)		2068	cái
2.28	Vòng treo ABC		8	cái
2.29	Kẹp hỗ trợ đơn		28	cái
2.30	Cột BTLT PC-I - 7,5- 160 - 3,0 (dựng thủ công)		13	cột
2.31	Cột BTLT PC-I - 7,5- 160 - 5,4 (dựng thủ công)		6	cột
2.32	Cột BTLT PC-I - 8,5 - 160 - 3,0 (dựng thủ công)		4	cột
2.33	Ống nhựa xoắn HDPE D105/80		48	m
2.34	Xà kẹp lệch cột đơn		1	bộ
2.35	Xà kẹp lệch cột đúp		1	bộ
2.36	Tiếp địa lặp lại		231	bộ
2.37	Phương án thi công tạm:			
2.37.1	Cọc tre 5m dựng cột tạm (2 cọc tre 5m cho một vị trí)		4	vị trí
3	THI CÔNG - PHẦN CÁP NGẦM 0,4KV:			
3.1	MCCB 300A		4	cái
3.2	Cáp ngầm 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm ²		5,252	100m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
3.3	Cáp ngầm 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm ²		7,9891	100m
3.4	Cáp ngầm 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm ²		0,6161	100m
3.5	Cáp ngầm 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm ²		0,3434	100m
3.6	Cáp Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV- 3x120+1x95mm ²		0,1	100m
3.7	Hộp đựng 01 AB nhánh (KT cao x rộng x sâu: 550 x 400 x 350mm, gồm cả đai ôm cột)		1	hộp
3.8	Tủ phân phối hạ thế (AB tổng 200A) - công tơ (01 AB 3P 200A, thanh cái M40x5mm, giá bắt công tơ-Attomat, cầu đầu và phụ kiện ...)		7	tủ
3.9	Tủ phân phối hạ thế (AB tổng 100A) - công tơ (01 AB 3P 100A, thanh cái M40x5mm, giá bắt công tơ-Attomat, cầu đầu và phụ kiện ...)		17	tủ
3.10	Đầu cáp 0,6/1kV trong nhà co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm ²		15	bộ
3.11	Đầu cáp 0,6/1kV ngoài trời co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm ²		3	bộ
3.12	Đầu cáp 0,6/1kV trong nhà co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm ²		17	bộ
3.13	Đầu cáp 0,6/1kV ngoài trời co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm ²		5	bộ
3.14	Đầu cáp 0,6/1kV trong nhà co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm ²		2	bộ
3.15	Đầu cáp 0,6/1kV trong nhà co ngót nóng cho cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm ²		2	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
3.16	Đầu cốt đồng - 25mm		0,2	10 cái
3.17	Đầu cốt đồng - 35mm		0,8	10 cái
3.18	Đầu cốt đồng - 50mm		0,6	10 cái
3.19	Đầu cốt đồng - 70mm		1,7	10 cái
3.20	Đầu cốt đồng - 95mm		5,9	10 cái
3.21	Đầu cốt đồng - 120mm		4,3	10 cái
3.22	Đầu cốt đồng - 150mm		4,5	10 cái
3.23	Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm		0,5	10 cái
3.24	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm		1,5	10 cái
3.25	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm		0,3	10 cái
3.26	Đầu cốt đồng - nhôm - 150mm		0,9	10 cái
3.27	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới nền đất (đào máy)		52	m
3.28	Hào 2 cấp 0,4kV đi dưới nền đất (đào máy)		8	m
3.29	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch block (đào thủ công)		75	m
3.30	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch đỏ 40x40 (đào thủ công)		352	m
3.31	Hào 2 cấp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch đỏ 40x40 (đào thủ công)		40	m
3.32	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch terrazzo 40x40 (đào thủ công)		8	m
3.33	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch bê tông 40x40 (đào thủ công)		79	m
3.34	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới gạch đá tự nhiên (đào thủ công)		48	m
3.35	Hào 1 cấp 0,4kV đi dưới nền bê tông dày 15cm (đào máy)		133	m
3.36	Hào 2 cấp 0,4kV đi dưới nền bê tông dày 15cm (đào máy)		48	m
3.37	Khoan nong tạo lỗ qua đất trên cạn; đường kính lỗ khoan ≤ 200 mm		0,99	100m
3.38	Khoan kéo ống nhựa HDPE qua lỗ đã khoan nong trên cạn; đường kính lỗ khoan ≤ 200 mm		0,99	100m
3.39	Gông đỡ cáp hạ thế cột đơn		4	bộ
3.40	Gông đỡ cáp hạ thế cột đôi		4	bộ
3.41	Tiếp địa bổ sung		21	vị trí

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
3.42	Móng tủ phân phối hạ thế công tơ		1	móng
3.43	Tháo, lắp đặt tấm đan (trọng lượng 50kg/tấm)		428	1 cấu kiện
3.44	Hố đặt máy khoan, hố rút cáp (kích thước 1.5x1.8x1.8m, đất cấp 3)		20	hố
3.45	Ống nhựa xoắn HDPE D105/80		0,03	100m
3.46	Ống nhựa xoắn HDPE F130/100		12,28	100m
3.47	Ống co ngót nhiệt hạ thế F28/14		0,03	100m
3.48	Ống co ngót nhiệt hạ thế F25/12,5		0,01	100m
3.49	Ống co ngót nhiệt hạ thế F22/11		0,1	100m
3.50	Móng tủ phân phối hạ thế-công tơ		1	móng
3.51	Móng tủ phân phối hạ thế - công tơ (cải tạo)		23	móng
3.52	Thu hồi:			
3.52.1	Tủ phân phối hạ thế công tơ		23	cái
3.52.2	Cáp vặn xoắn 4x70mm ²		0,127	km
4	PHẦN HOÀN TRẢ ĐƯỜNG HÈ MỤC CÁP NGẦM			
4.1	Hào 1 cáp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch block		75	m
4.2	Hào 1 cáp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch đỏ 40x40		352	m
4.3	Hào 2 cáp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch đỏ 40x40		40	m
4.4	Hào 1 cáp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch terrazzo 40x40		8	m
4.5	Hào 1 cáp 0,4kV đi dưới vỉa hè gạch bê tông 40x40		79	m
4.6	Hào 1 cáp 0,4kV đi dưới gạch đá tự nhiên		48	m
4.7	Hào 1 cáp 0,4kV đi dưới nền bê tông dày 15cm		133	m
4.8	Hào 2 cáp 0,4kV đi dưới nền bê tông dày 15cm		48	m
4.9	Hố đặt máy khoan, hố rút cáp (kích thước 1.5x1.8x1.8m, đất cấp 3)		20	Hố
5	THI CÔNG - PHẦN ĐƯỜNG DÂY 0.4KV			
5.1	MCCB 250A		11	cái
5.2	MCCB 300A		6	cái

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
5.3	Cáp Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV - 3x120+1x95mm ²		0,64	100m
5.4	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x120		11,161	km
5.5	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x95		1,831	km
5.6	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x70		0,299	km
5.7	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x50		0,171	km
5.8	Đầu cốt đồng - 95mm		3,2	10 cái
5.9	Đầu cốt đồng - 120mm		9,6	10 cái
5.10	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm		1,2	10 cái
5.11	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm		10,8	10 cái
5.12	Cột BTLT PC-I - 7,5- 160 - 3,0 (dựng thủ công)		13	cột
5.13	Cột BTLT PC-I - 7,5- 160 - 5,4 (dựng thủ công)		6	cột
5.14	Cột BTLT PC-I - 8,5 - 160 - 3,0 (dựng thủ công)		4	cột
5.15	Xà kẹp lệch cột đơn		1	bộ
5.16	Xà kẹp lệch cột đúp		1	bộ
5.17	Tiếp địa lặp lại		231	bộ
5.18	Kéo dây qua vị trí bề góc:			
5.18.1	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x120		50	vị trí
5.18.2	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x95		8	vị trí
5.19	Kéo dây vượt đường giao thông 5 < L ≤ 10m:			
5.19.1	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x120		5	vị trí
5.19.2	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x95		2	vị trí
5.20	Kéo dây vượt đường giao thông L ≥ 10m:			
5.20.1	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x120		6	vị trí
5.20.2	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x95		2	vị trí
5.21	Lắp đặt hộp đựng 01 AB nhánh (KT Cao x Rộng x Sâu: 550 x 400 x 350mm, bao gồm cả đai ôm cột)		16	hộp
5.22	Căng dây lấy lại độ võng:			
5.22.1	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x120		0,096	km
5.22.2	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x95		0,137	km
5.22.3	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x70		0,11	km
5.22.4	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x50		0,038	km
5.23	Tháo, lắp lại:			

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
5.23.1	Tủ hạ thế		5	tủ
5.23.2	Hộp H1		7	hộp
5.23.3	Hộp H2		2	hộp
5.23.4	Hộp H4		9	hộp
5.23.5	Hộp 3 pha		3	hộp
5.23.6	Đèn chiếu sáng		2	cái
5.24	Đấu chuyển			
5.24.1	Hộp H1		544	hộp
5.24.2	Hộp H2		116	hộp
5.24.3	Hộp H4		881	hộp
5.24.4	Hộp 3 pha		252	hộp
5.24.5	Tụ bù		5	hộp
5.25	Thu hồi:			
5.25.1	Tủ hạ thế 600A		2	tủ
5.25.2	Tủ hạ thế 800A		3	tủ
5.25.3	Cột LT7		2	cột
5.25.4	Cột LT8		2	cột
5.25.5	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x70		0,549	km
5.26	Tháo, lắp lại:			
5.26.1	Hộp H1		4	hộp
5.26.2	Hộp H4		3	hộp
5.26.3	Căng dây lấy lại độ võng: Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x120		0,05	km
5.26.4	Căng dây lấy lại độ võng: Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x50		0,038	km
5.26.5	Ống nhựa xoắn HDPE D105/80		0,48	100m
5.26.6	Móng MT8 (vị trí mới, đào thủ công)		14	móng
5.26.7	Móng MT8 (thi công đúng vị trí cũ) (đào thủ công)		1	móng
5.26.8	Móng M2T8 (thi công đúng vị trí cũ)(đào thủ công)		2	móng
5.26.9	Móng MT9 (vị trí mới, đào thủ công)		2	móng
5.26.10	Móng M2T9 (thi công đúng vị trí cũ) (đào thủ công)		1	móng
5.26.11	Cột tạm phục vụ thi công		4	vị trí
6	Lắp đặt thiết bị - Phần đường dây 0,4kV			
6.1	Tủ hạ thế 1250A, 5 lộ ra (AB tổng 1250A+ 05 AB nhánh 300A)		1	tủ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
6.2	Tủ hạ thế 1000A, 5 lộ ra (AB tổng 1000A+ 05 AB nhánh 300A)		3	tủ
6.3	Tủ hạ thế 800A, 4 lộ ra (AB tổng 800A+ 04 AB nhánh 300A)		1	tủ
7	Thí nghiệm vật liệu, thiết bị - Phần đường dây 0,4kV			
7.1	Tủ hạ thế 1250A, 5 lộ ra (AB tổng 1250A+ 05 AB nhánh 300A)			
7.1.1	TN MCCB 1250A		1	cái
7.1.2	TN MCCB 300A		5	cái
7.1.3	Biến dòng điện 600V-1200/5A (quả đầu tiên)		2	quả
7.1.4	Biến dòng điện 600V-1200/5A (từ quả thứ 2)		4	quả
7.1.5	TN Ampemet		3	cái
7.1.6	TN Vonmet		1	cái
7.1.7	TN chống sét van hạ thế 0,4kV (1bộ 4 quả),quả đầu		1	quả
7.1.8	TN chống sét van hạ thế 0,4kV(1bộ 4 quả), quả tiếp theo		3	quả
7.2	Tủ hạ thế 1000A, 5 lộ ra (AB tổng 1000A+ 05 AB nhánh 300A)			
7.2.1	TN MCCB 1000A		3	cái
7.2.2	TN MCCB 300A		15	cái
7.2.3	Biến dòng điện 600V-1000/5A (quả đầu tiên)		6	quả
7.2.4	Biến dòng điện 600V-1000/5A (từ quả thứ 2)		12	quả
7.2.5	TN Ampemet		9	cái
7.2.6	TN Vonmet		3	cái
7.2.7	TN chống sét van hạ thế 0,4kV (1bộ 4 quả),quả đầu		3	quả
7.2.8	TN chống sét van hạ thế (1bộ 4quả), quả tiếp theo		9	quả
7.3	Tủ hạ thế 800A, 4 lộ ra (AB tổng 800A+ 04 AB nhánh 300A)			
7.3.1	TN MCCB 800A		1	cái
7.3.2	TN MCCB 300A		4	cái

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
7.3.3	Biến dòng điện 600V-800/5A (quả đầu tiên)		2	quả
7.3.4	Biến dòng điện 600V-800/5A (từ quả thứ 2)		4	quả
7.3.5	TN Ampemet		3	cái
7.3.6	TN Vonmet		1	cái
7.3.7	TN chống sét van hạ thế (1bộ 4 quả), quả đầu		1	quả
7.3.8	TN chống sét van hạ thế (1bộ 4 quả), quả tiếp theo		3	quả
7.3.9	TN MCCB 250A		11	cái
7.3.10	TN MCCB 300A		6	cái
7.4	Thí nghiệm tiếp địa lặp lại		231	vị trí
8	Thí nghiệm vật liệu - Phần đường cáp ngầm 0,4KV			
8.1	TN MCCB 300A		4	cái
8.2	Thí nghiệm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 1kV - 3x150+1x120 mm ² (ruột (sợi) đầu tiên của cáp)		3	1 sợi, 1 ruột
8.3	Thí nghiệm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 1kV - 3x150+1x120 mm ² (từ ruột (sợi) thứ 2 của cáp)		9	1 sợi, 1 ruột
8.4	Thí nghiệm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 1kV - 3x95+1x70 mm ² (ruột (sợi) đầu tiên của cáp)		3	1 sợi, 1 ruột
8.5	Thí nghiệm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 1kV - 3x95+1x70 mm ² (từ ruột(sợi) thứ 2 của cáp)		9	1 sợi, 1 ruột
8.6	Thí nghiệm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 1kV - 3x50+1x35 mm ² (ruột (sợi) đầu tiên của cáp)		3	1 sợi, 1 ruột
8.7	Thí nghiệm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 1kV - 3x50+1x35 mm ² (từ ruột (sợi) thứ 2 của cáp)		9	1 sợi, 1 ruột
8.8	Thí nghiệm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 1kV - 3x35+1x25 mm ² (từ ruột (sợi) đầu tiên của cáp)		3	1 sợi, 1 ruột
8.9	Thí nghiệm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 1kV - 3x35+1x25 mm ² (từ ruột (sợi) thứ 2 của cáp)		9	1 sợi, 1 ruột

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
8.10	Thí nghiệm tiếp địa bổ sung		22	vị trí
II	Chi phí dự phòng^(*)			
	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:		4,50%	

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyền...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Gói thầu 1: Xây lắp	Thành phố Hải Phòng	100 ngày	120 ngày

Ghi chú:

- (2) Tên gói thầu.
- (3) Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.
- (4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).
- (5) Thời gian thực hiện gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế: ____ cam kết thực hiện gói thầu ____ số E-TBMT: ____ theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ - (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽³⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.⁽⁴⁾

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của E-HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 05 tỷ đồng.

9. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

11. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁵⁾.

13. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư⁽⁶⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu nhà thầu nộp bản scan có chữ ký, đóng dấu đại diện hợp pháp của nhà thầu.

(2) Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(3) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(4) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(6) Trường hợp pháp luật có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____

Căn cứ⁽¹⁾ ____Căn cứ⁽¹⁾ ____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ -với số E-TBMT: ____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ____ -;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____ -;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____ -;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ - thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ -.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác _____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ - đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- *Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.*

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo và hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	- _____% - _____%

2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ - thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ - theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký]

Ghi chú:

- (1)-Thỏa thuận liên danh nhà thầu nộp cùng E-HSĐT bản scan có chữ ký, đóng dấu đại diện hợp pháp của các thành viên tham gia liên danh.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)**BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾***(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [*ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ____ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [*ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT*].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã

đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh

hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III ⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1		<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

...											
-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG
HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
<input type="checkbox"/> Không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
<input type="checkbox"/> Có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$\mathbf{NLTC = TNL - ĐTH}$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 30.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 30.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSMT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Gói thầu 1: Xây lắp	Hải Phòng			

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Lấy thông tin từ Mẫu số 01F Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾
(Đối với hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục 1		
2	Hạng mục 2		
..			
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):			X1

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu:

Theo phương án mô tả chi tiết trong hồ sơ thiết kế công trình phát hành kèm theo E-HSMT dự án đầu tư xây dựng “gói thầu 1: Xây lắp - Dự án: Cải tạo lưới điện hạ áp trên địa bàn quận Hải An năm 2025”.

2. Quy mô công trình:

Theo HSTK đính kèm.

3. Địa điểm: địa bàn Quận Hải An – Hải Phòng.

II. Thời hạn hoàn thành:

Quy định tại Mẫu 01F (Webform) – Chương IV E-HSMT có tính điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công.

III. Yêu cầu về kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật

Các nội dung Nhà thầu cần trình bày trong HSĐT:

Giải pháp kỹ thuật, trình tự thi công, các nội dung chuẩn bị thi công, biện pháp tổ chức thi công (các hạng mục phù hợp với khối lượng công việc trong Bảng Tiên lượng mời thầu);

Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự trên công trường, kèm theo mô tả trách nhiệm, quyền hạn của từng vị trí;

Hồ sơ năng lực kinh nghiệm của Nhà thầu;

Danh mục máy móc, thiết bị thi công được huy động để thực hiện hợp đồng;

Hệ thống kiểm tra giám sát chất lượng và Biện pháp bảo đảm chất lượng công trình;

Tiến độ thi công, kèm theo biểu đồ huy động nhân sự và máy móc thiết bị thực hiện tương ứng với từng giai đoạn thi công. Bao gồm cả công tác chuẩn bị thi công, xin phép, phân tháo dỡ, thu hồi VTTB nếu có, phần hồ sơ hoàn công, hồ sơ quyết toán A-B);

Danh mục VTTB diện B cấp và Bảng Đáp ứng kỹ thuật và tài liệu liên quan của VTTB, vật liệu... diện B cấp (yêu cầu cụ thể tại Phụ lục đính kèm);

Giải pháp bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động, bảo hành.

Các nội dung trình bày phải đầy đủ, hợp lý và khả thi, phù hợp với khối lượng công việc theo Bảng tiên lượng mời thầu của E-HSMT và phù hợp với hồ sơ thiết kế phát hành kèm theo E-HSMT.

Hồ sơ thiết kế:

Toàn bộ các yêu cầu về mặt kỹ thuật phải thực hiện theo hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật đính kèm E-HSMT, gồm:

Tập 1Q1.1 - TM, GPKT.

Tập 2 - Các bản vẽ.

Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình:

Quy trình, quy phạm kỹ thuật thi công, giám sát:

STT	Tên quy phạm và tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn
	Quy trình, quy phạm:	
	Luật Xây dựng 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng	50/2015/QH13 ngày 18/6/2015 và 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020
	Luật bảo vệ môi trường 2014	55/2015/QH13 ngày 23/6/2014
	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng	06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021

STT	Tên quy phạm và tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn
	Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng	26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016
	Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện	14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014
	Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;	18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015
	Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;	19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015
	Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công. Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4252:2012
	Nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng	TCXDVN 371:2006
	Quy phạm trang bị điện	11 TCN-18-2006; 11 TCN-19-2006; 11 TCN-20-2006; 11 TCN-21-2006;
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện	QCVN QTĐ-5 : 2009/BCT ; QCVN QTĐ-6 : 2009/BCT ; QCVN QTĐ-7 : 2009/BCT ;
	Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp	QCVN : QTĐ 08:2010/BCT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện	QCVN 01:2008/BCT
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – an toàn trong xây dựng	QCVN 18:2014/BXD
	Hệ thống tiêu chuẩn ATLD, quy định cơ bản	TCVN 2287-78
	Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong – Nguyên tắc cơ bản	TCVN 5539:1991
	Kết cấu thép. Gia công, lắp ráp và nghiệm thu. Yêu cầu kỹ thuật	TCXDVN 170:2007
	Kết cấu BTCT toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995
	Hàn và các quá trình liên quan - Từ vựng - Phần 1: Các quá trình hàn kim loại	TCVN 5017-1:2010 (ISO 857-1:1998)
	Hàn và các quá trình liên quan - Từ vựng - Phần 2: Các quá trình hàn vảy mềm, hàn vảy cứng và các thuật ngữ liên quan	TCVN 5017-2:2010 (ISO 857-2:1998)
	Sơn bảo vệ kết cấu thép – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8789:2011
	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8790:2011
	Sơn phủ bảo vệ kết cấu thép – Hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng quá trình thi công	TCVN 9276:2012

STT	Tên quy phạm và tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn
	Tiêu chuẩn, quy cách VTTB điện	
	Các quy định kỹ thuật hiện hành của Bộ Công thương, Cục Điều tiết điện lực, Tập đoàn Điện lực quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc đối với VTTB, cấu hình hệ thống, quy định kết nối, quy định nghiệm thu... sẽ được áp dụng mở rộng theo tiêu chuẩn VTTB nêu chi tiết tại phần Yêu cầu kỹ thuật với vật tư thiết bị dưới đây	
	Tiêu chuẩn, quy cách vật liệu xây dựng	
	Bê tông. Kiểm tra đánh giá độ bền. Quy định chung	TCVN 5440-1991
	Xi măng Pooclang hỗn hợp	TCVN 6260:2020
	Xi măng. Cát tiêu chuẩn để thử xi măng	TCVN 139-1991
	Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
	Công tác đất - thi công và nghiệm thu	TCVN 4447-2012
	Nước cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506-2012
	Cốt thép bê tông	TCVN 1651-1:2018 ; TCVN 1651-2:2018
	Tiêu chuẩn thép hình và thép tấm	JIS G3101, 3106/3192, GOCT 8509-72
	Mác thép	JIS G3101, JIS G3106
	Mạ kẽm nhúng nóng	18TCN 04-92; TCVN 5408:2007
	Bu lông, đai ốc	TCVN 1896-76, TCVN 1876-76, TCVN 1916 : 1995, JIS B1051 hoặc tương đương.
	Vòng đệm phẳng	TCVN 132-77, TCVN 2060-77
	Vòng đệm vênh	TCVN 130-77
	Tiêu chuẩn kỹ thuật sơn	TCXDVN 334-2005

Ngoài ra, Nhà thầu phải tuân thủ các nội dung trong:

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và các văn bản pháp quy khác.

- Quyết định 143/QĐ-EVN ngày 26/11/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành "Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực quốc gia Việt Nam".

Các lưu ý trước, trong và sau khi thi công:

- Nhà thầu phải tự tổ chức nghiệm thu các công việc xây dựng, đặc biệt các công việc, bộ phận bị che khuất; bộ phận công trình; các hạng mục công trình và công trình, trước khi yêu cầu Chủ Đầu tư nghiệm thu. Đối với những công việc xây dựng đã được nghiệm thu nhưng chưa thi công ngay thì trước khi thi công xây dựng phải nghiệm thu lại. Đối với công việc, giai đoạn thi công xây dựng sau khi nghiệm thu được chuyển nhà thầu khác thực hiện tiếp thì phải được nhà thầu đó xác nhận, nghiệm thu.

- Chủ Đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng kịp thời sau khi có đề nghị yêu cầu nghiệm thu của Nhà thầu và có đầy đủ các tài liệu làm cơ sở phục vụ cho việc nghiệm thu đúng theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Các hạng mục công trình xây dựng hoàn thành và công trình xây dựng hoàn thành chỉ được phép đưa vào sử dụng sau khi được Chủ Đầu tư nghiệm thu.

- Việc kiểm tra, nghiệm thu phải được tiến hành theo đúng tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và quy định hiện hành của Nhà nước, của Tập đoàn Điện lực quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và quy định của hợp đồng.

Nhà thầu phải bàn giao bộ phận công trình, hạng mục công trình, công trình hoàn thành cùng với toàn bộ hồ sơ có liên quan theo quy định của Nhà nước, của hợp đồng cho Chủ Đầu tư đúng thời hạn.

Nhà thầu phải sửa chữa các tồn tại theo đúng tiến độ như đã ghi trong biên bản nghiệm thu bàn giao bộ phận, hạng mục công trình, công trình.

- Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm lập bản vẽ hoàn công toàn bộ công trình xây dựng theo quy định (ngoài ra khi Chủ Đầu tư yêu cầu, Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp file bản vẽ hoàn công theo định dạng Autocad và theo đúng hệ tọa độ VN-2000). Trong bản vẽ hoàn công phải ghi rõ họ tên, chữ ký của người lập bản vẽ hoàn công. Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thi công xây dựng phải ký tên và đóng dấu. Bản vẽ hoàn công là cơ sở để thực hiện bảo hành và bảo trì.

Bản vẽ hoàn công được người giám sát thi công xây dựng của Chủ Đầu tư ký tên xác nhận.

Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực và chuẩn xác của bộ hồ sơ hoàn công.

- Tất cả các thời hạn trong thực hiện hợp đồng bao gồm cả ngày chủ nhật và ngày lễ.

Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát; Hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của Nhà thầu:

- Các công việc của Nhà thầu trên công trường sẽ được kiểm tra, giám sát thường xuyên và có hệ thống trong thời gian thực hiện hợp đồng để đảm bảo rằng tất cả khối lượng công việc được thực hiện một cách hoàn chỉnh và đạt chất lượng.

- Nhà thầu phải thiết lập hệ thống kiểm tra /giám sát chất lượng của Nhà thầu và thực hiện việc tổ chức quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình đáp ứng đầy đủ các quy định theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và chụp hình, quay phim (nếu có) của các công đoạn chủ yếu như thi công móng, lắp ghép cốp pha, công tác cốt thép, công tác bê tông...

- Nhà thầu phải đảm bảo rằng Chủ Đầu tư có thể liên hệ bằng điện thoại bất cứ lúc nào trong thời gian thực hiện hợp đồng, bao gồm cả ban đêm và ngày nghỉ, để giải quyết các trường hợp khẩn cấp và các vấn đề phát sinh trong công việc.

- Chủ Đầu tư sẽ thông báo quyết định về nhiệm vụ, quyền hạn của người giám sát thi công xây dựng công trình cho nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu thiết kế xây dựng công trình biết để phối hợp thực hiện.

- Chủ Đầu tư có quyền chỉ định, vào bất kỳ thời điểm nào trong thời gian thực hiện hợp đồng, một người đại diện hoặc nhiều hơn để thực hiện công việc quản lý và giám sát công trình.

- Cán bộ quản lý và giám sát công trình của Chủ Đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng theo các nội dung được quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, cụ thể như theo dõi, kiểm tra, xác định khối lượng, chất lượng,... các công việc do Nhà thầu thực hiện đúng theo thiết kế và các quy trình quy phạm chuyên ngành điện hiện hành. Cán bộ quản lý và giám sát công trình của Chủ Đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu sửa chữa hoàn chỉnh các sai sót, tồn tại trong quá trình thi công hoặc các sửa chữa khẩn cấp để tránh thiệt hại và/hoặc để đảm bảo cho sự an toàn đối với con người và tài sản. Kết quả kiểm tra và các ý kiến của cán bộ giám sát công trình đều phải ghi vào sổ nhật ký giám sát của Bên mời thầu hoặc biên bản kiểm tra theo quy định. Đơn vị thi công phải nghiêm túc chấp hành và tổ chức sửa chữa ngay theo yêu cầu và phù hợp với thiết kế.

- Trong một số trường hợp đặc biệt, nếu giữa cán bộ giám sát công trình của Chủ Đầu tư và Nhà thầu có các ý kiến khác nhau, không thống nhất biện pháp giải quyết thì cán bộ giám sát công trình và Nhà thầu phải báo cáo ngay cho Chủ Đầu tư. Trong trường hợp này Chủ Đầu tư sẽ cử đại diện đến ngay hiện trường để xem xét và giải quyết.

Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt;

- Căn cứ hồ sơ thiết kế và khối lượng công việc, Nhà thầu nghiên cứu đề xuất tới chủ đầu tư khi dự thầu về phương án, trình tự thi công dưới dạng biểu đồ tiến độ từng hạng mục công việc. Trình tự thi công phải phù hợp với nội dung hồ sơ thiết kế (phát hành kèm theo hồ sơ mời thầu), hợp lý với tiến độ công trình và khả thi.

Biểu đồ ngang mô tả tiến độ thi công có chi tiết các hạng mục công việc chính cho từng dự án và đáp ứng tiến độ tổng thể yêu cầu tại mục II nêu trên.

- Trong quá trình chuẩn bị hồ sơ dự thầu, nếu nhà thầu nhận thấy trong hồ sơ mời thầu mô tả khối lượng công việc tại bảng tiên lượng không phù hợp với tiến độ và biện pháp thi công thì phải lập bảng riêng để mô tả và nêu rõ giải pháp trình tự và biện pháp thi công để làm cơ sở điều chỉnh.

- Các nội dung chính để lập biểu đồ tiến độ trình tự thi công, lắp đặt:

Công tác chuẩn bị.

Khảo sát tổng thể toàn bộ công trường, định vị mặt bằng. Nắm địa bàn thi công chuẩn bị các phương án vận chuyển, thi công chi tiết cho từng hạng mục.

Làm việc với cơ quan liên quan như Sở xây dựng, Sở giao thông, Bưu điện... để có sự phối hợp tốt trong quá trình thi công.

Phối hợp chặt chẽ với Điện lực sở tại và Trung tâm điều khiển xa Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng lập, trình phê duyệt Phương án tổ chức thi công và biện pháp an toàn, bố trí / đăng ký lịch cắt điện phù hợp với công việc, đảm bảo tối ưu công tác vận hành và thời gian gián đoạn cung cấp điện;

Nhà thầu đảm bảo cung cấp đủ vật tư thiết bị, bố trí đủ nhân lực, máy thi công... theo Phương án tổ chức thi công và biện pháp an toàn đã phê duyệt. Không để xảy ra việc trả lười chậm không đúng kế hoạch cắt điện do lỗi chủ quan.

Trình tự thi công:

- Nhà thầu thuyết minh cụ thể về trình tự thi công các nội dung công việc phù hợp với khối lượng phạm vi gói thầu, ví dụ:

Chuẩn bị thi công;

Kiểm tra mặt bằng;

Vận chuyển cầu kiện thép, xà, giá...

Công tác lắp dựng cột BTLT;

Thi công đường dây hạ thế;

Thi công cáp ngầm hạ thế;

Lắp đặt VTTB;

Thu hồi VTTB cũ hỏng.

Cắt điện, đấu nối;

Thí nghiệm hiệu chỉnh VTTB;

Hoàn trả đường, hè (nếu có);

Thu dọn mặt bằng công trường;

Hoàn thiện, nghiệm thu và bàn giao.

Biện pháp thi công:

- Cùng với việc lập biểu đồ tiến độ và trình tự thi công, Nhà thầu thuyết minh biện pháp thi công các nội dung công việc chính phù hợp với khối lượng phạm vi gói thầu; Cung cấp kèm theo bản vẽ mặt bằng/bố trí hiện trường mô tả biện pháp thi công phù hợp; Lưu ý, biện pháp thi công phải được trình bày cụ thể, phù hợp với chỉ dẫn kỹ thuật thuộc hồ sơ thiết kế phát hành kèm theo E-HSMT và khối lượng gói thầu được duyệt;

Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử):

Nhà thầu chịu trách nhiệm cung cấp các thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng các vật tư thiết bị B cấp theo bảng tiên lượng đính kèm trong E-HSMT theo danh mục chào thầu.

- Tài liệu chứng minh tính hợp lệ và phù hợp (đáp ứng) của VTTB do B cấp:

+ Tất cả các hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp;

+ Xuất xứ của hàng hóa được hiểu là nước sản xuất (trong một số trường hợp có thể được hiểu là địa phương, nhà máy, ...) mà hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế tạo hoặc tại đó thông qua việc lắp ráp, chế tạo bổ sung để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại nhưng có sự khác biệt đáng kể về bản chất so với các chi tiết nhập khẩu cấu thành sản phẩm.

- + Nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa theo quy định như trên, ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu chứng minh kèm theo (catalogue, chứng chỉ chất lượng) để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa.
- + Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh tính phù hợp (đáp ứng) của hàng hóa. Trong trường hợp là hàng hóa nhập khẩu thì nhà thầu phải cung cấp giấy chứng nhận nhập khẩu (CO, CQ) trước thời điểm lắp đặt 10 ngày trong trường hợp nhà thầu được xét trúng thầu.
- Tất cả các vật tư, thiết bị có dòng điện chạy qua và chịu lực, vật liệu cách điện sử dụng cho công trình do Nhà thầu cấp phải đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật (sản xuất, thí nghiệm,...) do Chủ Đầu tư ban hành kèm theo E-HSMT.
- Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ Đầu tư giấy chứng nhận chất lượng và số lượng của nhà sản xuất và đầy đủ các biên bản xuất xưởng, biên bản thử nghiệm (hay biên bản thí nghiệm xuất xưởng) theo tiêu chuẩn kỹ thuật ban hành theo E-HSMT (nếu trúng thầu), Catalogue thiết bị của nhà sản xuất, bản vẽ chi tiết kết cấu, bản vẽ lắp ráp hoặc có chuyên gia hướng dẫn cần thiết đối với vật tư, thiết bị. Sau khi ký kết hợp đồng đơn vị thi công phải cung cấp đầu đủ tất cả các biên bản thử nghiệm của các VTTB do nhà thầu cung cấp trước khi khởi công công trình.
- Chủ Đầu tư có quyền kiểm soát kho công trường của Nhà thầu mà không cần thông báo trước, do đó Nhà thầu không được phép lưu trữ trong kho công trường các loại vật tư, thiết bị kém phẩm chất hoặc không đúng mẫu đã đăng ký.
- Chủ Đầu tư có quyền chọn mẫu bất kỳ trong từng lô hàng vật tư, thiết bị B cấp được thử nghiệm ở các đơn vị độc lập hợp pháp tại Việt Nam nhằm đảm bảo chất lượng hàng hóa trước khi lắp đặt. Mọi chi phí cho việc thử nghiệm này do Nhà thầu chịu. Nếu kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu, Chủ Đầu tư có quyền loại bỏ toàn bộ số lượng mặt hàng đó mà không phải chịu bất kỳ một phí tổn nào.
- Tất cả các VTTB phải được Cán bộ giám sát kiểm tra nghiệm thu đạt chất lượng theo QCKT ban hành theo E-HSMT trước khi được lắp đặt cho công trình.
- Nhà thầu phải cung ứng vật tư, thiết bị do mình cấp đúng tiến độ, và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như trong E-HSMT; các VTTB phải là mới 100% chưa từng qua sử dụng, được sản xuất trong vòng khoảng 12 tháng đến thời điểm đóng thầu, các VTTB phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đúng theo hồ sơ mời thầu đã được Chủ Đầu tư thông qua, cụ thể:
- + Tất cả vật tư thiết bị phải có biên bản thử nghiệm thường xuyên, các biên bản này không quá 6 tháng trước khi đóng điện, và phải là bản sao y bản chính.
- + Tất cả các VTTB phải có biên bản thử nghiệm điển hình (hay biên bản thí nghiệm mẫu theo yêu cầu tại từng Bảng Đáp ứng kỹ thuật nêu trong Phụ lục đính kèm), phải là bản sao y bản chính và nhà thầu cam kết hàng hóa cùng lô hàng với biên bản thử nghiệm điển hình đạt chất lượng như biên bản thử nghiệm điển hình.
- + Các VTTB Nhà thầu cấp phải được Chủ Đầu tư thông qua trước khi lắp đặt trên lưới điện.
- + Nhà thầu có trách nhiệm chủ động phối hợp với Chủ đầu tư để nắm bắt rõ số lượng và chủng loại vật tư A cấp. Chủ Đầu tư sẽ cung cấp vật tư, thiết bị cho Nhà thầu tại kho của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng và Nhà thầu có trách nhiệm nhập vật tư thiết bị thu hồi tại kho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng (thời gian thực hiện trong vòng 05 ngày kể từ khi có phiếu xuất, nhập vật tư thiết bị). Địa điểm giao, nhập vật tư, thiết bị có thể thay đổi, nhưng không làm tăng cự ly vận chuyển so với cự ly từ địa điểm nói trên đến hiện trường thi công công trình.
- + Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo quản vật tư, thiết bị do Chủ Đầu tư cấp ngay sau khi nhận hàng từ kho của Chủ Đầu tư và chịu trách nhiệm vận chuyển các vật tư, thiết bị này tới kho công trường của Nhà thầu.
- + Nhà thầu phải chuẩn bị kho công trường đảm bảo yêu cầu lưu trữ, bảo quản vật tư, thiết bị một cách an toàn.
- + Vật tư, thiết bị được lưu trữ, bảo quản theo đúng hướng dẫn được quy định bởi nhà sản xuất và theo yêu cầu của Chủ Đầu tư.
- + Tất cả vật tư, thiết bị do Chủ Đầu tư cấp nếu có dư, thừa, và vật tư, thiết bị cũ thu hồi từ lưới điện thuộc trách nhiệm của Nhà thầu phải bảo quản, vận chuyển và trả về kho của Chủ Đầu tư,

hoặc tại một địa điểm khác có cự ly tương đương do Chủ Đầu tư chỉ định. Đối với các VTTB cũ thu hồi, nhà thầu phải xử lý để đảm bảo đủ điều kiện nhập kho Chủ Đầu tư theo đúng quy định về quản lý VTTB của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng.

+ Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm với bất cứ sự mất mát, hư hỏng hay thiệt hại cho vật tư, thiết bị do Nhà thầu gây nên. Trong trường hợp này, Nhà thầu phải chịu bồi thường bằng hiện vật theo đúng chủng loại, mẫu mã, quy cách hoặc bị trừ bằng tiền theo quy định của Chủ Đầu tư.

Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn:

Quy định vận hành thử nghiệm: Nhà thầu phải đáp ứng các quy định của pháp luật, các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

Quy định về an toàn: đáp ứng theo quy trình an toàn điện trong Tập đoàn Điện lực quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 959 /QĐ-EVN ngày 26/7/2021 của Tập đoàn Điện lực quốc gia Việt Nam; đáp ứng các quy định an toàn hiện hành của Nhà nước.

Yêu cầu về phòng chống cháy nổ:

Nhà thầu thuyết minh các nội dung về phòng chống cháy nổ sẽ được áp dụng trong quá trình thi công phù hợp với khối lượng công việc của gói thầu. Tùy theo khối lượng công việc thuộc phạm vi gói thầu và biện pháp tổ chức thi công được phê duyệt theo hồ sơ thiết kế, các nội dung liên quan đến công tác phòng chống cháy nổ theo quy định hiện hành của Nhà nước sẽ được Nhà thầu thuyết minh trong E-HSDT và thực hiện đầy đủ trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm và lập báo cáo định kỳ về công tác phòng chống cháy nổ trong suốt quá trình thi công theo đúng các quy định hiện hành.

Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vụ cháy, nổ xảy ra do lỗi của Nhà thầu;

Yêu cầu về vệ sinh môi trường

Trong giai đoạn thi công, Nhà thầu phải lập các biện pháp tổ chức thi công tuân thủ các quy trình, quy phạm về thi công hiện hành, xem xét các tác động ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình thi công; Đồng thời phối hợp với đơn vị quản lý vận hành, chính quyền địa phương, phân định rõ trách nhiệm, thực hiện các biện pháp giảm thiểu hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực trong quá trình thi công, ở các nội dung:

Các ảnh hưởng đến môi trường trong phương pháp tổ chức thi công như chặt cây, dọn mặt bằng, đường tạm, công trình tạm, thực hiện biện pháp an toàn, vận chuyển nguyên vật liệu...

Quản lý rác thải sinh hoạt của công nhân xây dựng;

Ô nhiễm tiếng ồn;

Quản lý đất đai, cây cối trong phạm vi hành lang tuyến;

- Mọi tác hại đến môi trường với nguyên nhân được xác định do lỗi chủ quan của Nhà thầu thì Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn.

- Nhà thầu có trách nhiệm dọn dẹp mặt bằng và dỡ bỏ từng phần thiết bị, phương tiện trong thời gian thi công và sau khi hoàn thành công việc, kể cả các vật liệu thừa, rác vụn sinh ra trong thi công. Các chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công (đất, thực vật...) được vận chuyển đổ tại địa điểm phù hợp đã được Chủ đầu tư đồng ý để không làm ảnh hưởng đến môi trường. Các vật liệu không sử dụng được phải đốt cháy hoặc loại bỏ tại chỗ không gây nên sự khó chịu hoặc nhân dân địa phương phản đối.

- Chủ đầu tư sẽ kiểm tra hiện trường và xác nhận hoàn thành cho Nhà thầu. Công việc thu dọn làm sạch không thỏa mãn yêu cầu kiểm tra thì bằng kinh phí của mình, Nhà thầu phải thu dọn làm sạch theo đúng yêu cầu của Chủ đầu tư.

Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

- Nhà thầu phải có biện pháp huy động nhân lực, thiết bị để phục vụ thi công cho gói thầu này. Nhà thầu phải vạch kế hoạch thực hiện từng công việc, xác định rõ khối lượng dự kiến thực hiện, số lượng, chất lượng máy móc thiết bị thi công và công tác thí nghiệm để điều động nhân lực và máy móc thiết bị phục vụ thi công phù hợp. Kế hoạch này sẽ được giao cho các đội, nhóm thi công và đưa vào sổ nhật ký thi công xây dựng công trình, đồng thời giao cho tư vấn

giám sát một bản để phối hợp. Khi kết thúc thời gian đó phải đưa số liệu và kết quả thực hiện vào sổ nhật ký thi công để theo dõi.

- Các vị trí chức năng của bộ máy nhân sự tại công trường (Chỉ huy trưởng, CBKT giám sát kỹ thuật điện, CBKT phụ trách an toàn...) bắt buộc phải có người thay thế khi vắng mặt

- Công nhân kỹ thuật thi công trực tiếp phải được huấn luyện đầy đủ, trình độ nghề nghiệp phù hợp với tính chất gói thầu.

- Nhà thầu chứng minh tính khả thi của Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị thi công do mình đề xuất thông qua:

Hợp đồng lao động với các cán bộ chủ chốt tại công trình;

Hợp đồng mua bán hay hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị...

Yêu cầu về an toàn lao động và bảo vệ tài sản xung quanh:

- An toàn tuyệt đối cho con người và thiết bị là một trong những yêu cầu hàng đầu của Chủ Đầu tư đối với Nhà thầu.

- Nhà thầu tập trung thuyết minh các biện pháp an toàn lao động đối với công nhân xây dựng, vận hành sẽ được áp dụng như thế nào để đáp ứng đúng quy định về an toàn lao động của Nhà nước;

Trong đó, công tác thi công, vận hành phải đáp ứng quy trình an toàn điện trong Tập đoàn Điện lực quốc gia Việt Nam ban hành theo quyết định số 959 /QĐ-EVN ngày 26/7/2021 của Tập đoàn Điện lực quốc gia Việt Nam;

- Nhà thầu phải chỉ định ít nhất một kỹ sư an toàn cho công trình và bố trí đầy đủ giám sát an toàn cho từng nhóm công tác tại hiện trường.

Kỹ sư an toàn và người giám sát an toàn phải thông thạo tất cả các quy định, quy luật về điện, các quy trình kỹ thuật an toàn cũng như các phương tiện khác để tránh rủi ro tại nơi thực hiện công việc trong hợp đồng.

- Tất cả các công nhân, các nhóm thực hiện các công việc trong hợp đồng đều phải được huấn luyện, hướng dẫn đầy đủ các quy trình, quy định về kỹ thuật điện, kỹ thuật an toàn điện... và được kiểm tra, xác nhận đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn về an toàn của cấp có thẩm quyền theo đúng quy định hiện hành

Tổng quan, trong quá trình thi công, Nhà thầu chịu trách nhiệm :

a) Tổ chức thực hiện đầy đủ thủ tục cho phép làm việc, quy định giám sát an toàn trong lúc làm việc, thủ tục nghỉ giải lao, kết thúc công tác và bàn giao... đúng quy định trong quy trình kỹ thuật an toàn điện.

b) Tổ chức thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn, trang bị an toàn trong quá trình thi công để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho con người và thiết bị. Tự chịu trách nhiệm về bảo hiểm theo chế độ hiện hành và yêu cầu của E-HSMT trong suốt quá trình thi công.

c) Đặc biệt lưu ý chỉ thực hiện công tác trong phạm vi cho phép làm việc, làm rào chắn hoàn chỉnh, đúng địa điểm công tác và thực hiện tiếp địa lặp lại tại từng vị trí công tác để tránh dòng điện ngược lên lưới do máy phát của khách hàng, do cây ngã lên đường dây làm dây dẫn đứt rơi vào đường dây khác đang mang điện ,...

d) Trong trường hợp thi công có cắt điện, Nhà thầu phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các thủ tục, kiểm tra an toàn điện, thực hiện công tác đúng giờ quy định, tuyệt đối không được kéo dài thời gian công tác trong ngày với bất kỳ lý do gì và phải trả điện đúng giờ.

e) Nghiêm chỉnh tổ chức thực hiện các biện pháp thi công theo yêu cầu kỹ thuật của từng loại công tác trong quy trình thi công.

f) Tổ chức thực hiện đầy đủ khối lượng công trình theo kế hoạch, phương án đã đăng ký, đạt chất lượng đảm bảo yêu cầu đóng điện ngay sau khi thi công xong để tái lập điện cho khách hàng.

g) Sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót, tồn tại cho đúng thiết kế do cán bộ giám sát công trình của Bên giao thầu phát hiện.

h) Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu phải trực tiếp kiểm tra khối lượng và chất lượng toàn bộ công việc mà nhóm công tác đã thực hiện để có biện pháp xử lý, hoàn chỉnh ngay trong ngày công tác.

- Trước khi khởi công, Nhà thầu phải tiến hành điều tra đầy đủ về tình hình hiện trạng khu vực để biết trước các công tác thi công có gây ảnh hưởng đến xung quanh công trình hay không. Nội dung điều tra gồm: đo kích thước, chụp ảnh và tài liệu miêu tả mức độ thiệt hại và mọi chi tiết có liên quan đến việc thi công công trình. Các ảnh chụp và hình vẽ đầy đủ sẽ được lựa chọn để đưa vào Hồ sơ tình hình hiện trạng của các công trình, đường sá xung quanh tại thời điểm điều tra. Ghi rõ ngày tháng chụp ảnh hiện trạng.

- Nhà thầu phải bố trí bảo đảm an toàn mọi dịch vụ công cộng và cá nhân tại các vùng lân cận của công trình trong suốt quá trình thi công. Nhà thầu cũng phải tự sửa chữa mọi hư hỏng do phía Nhà thầu gây ra hoặc phải chịu mọi phí tổn cho các vấn đề có liên quan.

- Nếu nhà thầu muốn dựng giàn giáo hoặc sử dụng khu đất hoặc khu công trình xung quanh thì phải có trách nhiệm thông báo, xin phép và đền bù mọi thiệt hại hoặc phải thanh toán mọi tổn phí có liên quan.

- Nhà thầu phải lập biển báo thi công công trình tại khu vực đang thi công tiếp giáp với khu vực lân cận và phải đảm bảo rằng sẽ không gây thiệt hại hoặc trở ngại gì cho vùng lân cận. Nhà thầu cũng là người duy nhất chịu trách nhiệm về độ ổn định của mọi kết cấu của công trình và độ an toàn của hệ thống giàn giáo đang sử dụng để thi công.

- Cán bộ giám sát của chủ đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra việc triển khai các biện pháp an toàn của nhà thầu trên công trường trong quá trình thi công. Cán bộ giám sát của chủ đầu tư có quyền không cho phép nhà thầu thi công nếu phát hiện nhà thầu vi phạm nguyên tắc an toàn.

- Chủ đầu tư có quyền kiểm tra công trường bất kỳ thời gian nào trong quá trình thi công của nhà thầu. Trong trường hợp nhà thầu vi phạm các nguyên tắc an toàn trong thi công, tùy theo mức độ vi phạm, Chủ đầu tư sẽ đình chỉ thi công ngay tức thời hoặc có hình thức cảnh cáo, nhắc nhở. Nếu nhà thầu bị cảnh cáo và/hoặc nhắc nhở quá 03 lần thì chủ đầu tư sẽ xem xét, chấm dứt hợp đồng với nhà thầu.

Điện, nước,... phục vụ thi công và thực hiện thủ tục cấp phép với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành:

- Nhà thầu tự chịu trách nhiệm trong việc cung cấp điện, nước,... phục vụ thi công công trình, và chịu mọi phí tổn cho các công việc có liên quan cũng như việc dọn dẹp và làm mới lại khi hoàn thiện.

- Nhà thầu chịu trách nhiệm xin phép thi công xây dựng công trình theo đúng quy định (nếu công trình, hạng mục công trình bắt buộc phải xin phép xây dựng), thông báo tiến độ thi công và chủ động liên hệ với các cơ quan quản lý Nhà nước và các cơ quan liên quan hỗ trợ, xử lý các vướng mắc trong quá trình thi công xây dựng công trình.

Bảo hành công trình:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo hành công trình trong vòng 18 tháng kể từ ngày công trình hoàn thành được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành công trình, bảo hành thiết bị theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Các thỏa thuận của các bên hợp đồng về thời hạn bảo hành, mức bảo đảm bảo hành phải phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng.

- Bảo đảm bảo hành có thể thực hiện bằng hình thức bảo lãnh (ưu tiên áp dụng) hoặc hình thức khác do các bên thỏa thuận; Nhà thầu chỉ được hoàn trả bảo đảm bảo hành công trình sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

Trong thời hạn bảo hành, Nhà thầu phải thực hiện việc bảo hành trong vòng tối đa 21 ngày kể từ ngày nhận được thông báo sửa chữa của Chủ đầu tư hoặc khoảng thời gian khác theo thống nhất của 02 bên tùy theo tính chất của công việc cần bảo hành; trong khoảng thời gian này, nếu nhà thầu không tiến hành bảo hành thì Chủ đầu tư có quyền sử dụng tiền bảo hành để thuê tổ chức, cá nhân khác sửa chữa.

PHỤ LỤC CHƯƠNG V
DANH MỤC VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN B CẤP

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật phát hành kèm theo E-HSMT để chào đầy đủ thông tin yêu cầu đối với vật liệu, vật tư, thiết bị B cấp theo bảng danh mục sau (Trường hợp nhà thầu phát hiện sai khác thì phải chào trong bảng chào riêng):

TT	Tên vật liệu, vật tư, thiết bị	Yêu cầu	Hãng sản xuất
A	Vật liệu xây dựng		
	Xi măng PC30	Khai thác tại địa phương, phù hợp TCVN	Nhà thầu nêu rõ trong E-HSDT (không chào tương đương)
	Đá dăm	Đá xay (không dùng sỏi) Khai thác tại địa phương, phù hợp TCVN	Nhà thầu nêu rõ trong E-HSDT (không chào tương đương)
	Cát vàng	Khai thác tại vùng trung du, không lẫn tạp chất, không nhiễm mặn	Nhà thầu nêu rõ trong E-HSDT (không chào tương đương)
	Thép chế tạo kết cấu	phù hợp tiêu chuẩn thiết kế (Cung cấp hồ sơ kỹ thuật)	Nhà thầu nêu rõ với từng loại thép (thép hình, thép tấm) trong E-HSDT (không chào tương đương)
	Đơn vị gia công, mạ kẽm nhúng nóng	Cung cấp chứng chỉ mạ, hồ sơ kỹ thuật	Nhà thầu nêu rõ trong E-HSDT (không chào tương đương)
	Thép xây dựng	phù hợp tiêu chuẩn thiết kế (Cung cấp hồ sơ kỹ thuật)	Nhà thầu nêu rõ trong E-HSDT (không chào tương đương)
B	Vật tư thiết bị khác		
	Hộp đựng 01 AB nhánh		Nhà thầu nêu rõ trong E-HSDT (không chào tương đương)
	Ống nhựa HDPE PE100		Nhà thầu nêu rõ trong E-HSDT (không chào tương đương)
C	Vật tư, vật liệu điện chính: Theo quy định chi tiết tại mục I Bảng đáp ứng kỹ thuật thuộc Phần C dưới đây.		

Nhà thầu phải scan nộp cùng E-HSDT các hồ sơ, tài liệu (Biên bản thử nghiệm điển hình, catalog, chứng nhận chất lượng, xuất xứ,... của từng vật tư, thiết bị) để chứng minh nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng và khả năng đáp ứng yêu cầu E-HSMT của các vật tư, thiết bị chào thầu, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

Trường hợp vượt quá dung lượng E-HSDT cho phép trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà thầu phải có cam kết cung cấp đầy đủ trong trường hợp trúng thầu đồng thời chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc này để phục vụ việc xác minh, làm rõ khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

Phần vật tư thiết bị A cấp Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bốc dỡ vận chuyển, bảo quản từ nơi cấp vật tư của bên A đến chân công trình.

Nhà thầu phải trình nguồn gốc và biện pháp tổ chức vận chuyển đến công trường của từng loại vật liệu cho Bên A xem xét và quyết định trước khi thực hiện.

Khi phát hiện có sự thay đổi về chủng loại, nguồn gốc vật liệu, ... Bên A có quyền ngừng thi công để kiểm tra, nếu không đạt yêu cầu, Nhà thầu có trách nhiệm chuyển toàn bộ số vật liệu sai khác đổ ra khỏi công trình và chịu mọi phí tổn có liên quan.

Các vật tư do B cấp khi đưa vào sử dụng cho công trình phải tuân thủ theo quy trình sau:

Xuất trình các giấy tờ liên quan đến xuất xứ của vật tư.

Xuất trình các biên bản thử nghiệm.

Kiểm tra, lập biên bản cùng giám sát A.

**YÊU CẦU KỸ THUẬT VỚI VẬT TƯ THIẾT BỊ
YÊU CẦU VỀ CUNG CẤP TÀI LIỆU KỸ THUẬT TRONG HSĐT**

Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các thông tin sau đây trong HSĐT:

Danh mục nguồn gốc xuất xứ VTTB chính thuộc diện B cấp;

Chứng chỉ quản lý chất lượng ISO của nhà sản xuất.

Hồ sơ giới thiệu năng lực, kinh nghiệm của nhà sản xuất;

Đối với dây, cáp điện thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu: cung cấp thêm các tài liệu sau:

Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất dây, cáp điện của nhà sản xuất.

Danh mục máy móc, thiết bị thí nghiệm của nhà sản xuất.

Tài liệu thể hiện kinh nghiệm sản xuất dây, cáp điện ít nhất 5 năm (so với thời điểm đóng thầu).

Bảng tóm tắt các thông số kỹ thuật theo mẫu quy định trong hồ sơ mời thầu – tiêu chuẩn kỹ thuật của vật tư, thiết bị.

Nhà thầu cung cấp xác nhận vận hành thành công của tối thiểu 01 đơn vị quản lý vận hành cho hàng hóa chào thầu đã vận hành trên hệ thống điện trong thời gian từ 02 năm trở lên.

Catalogue VTTB diện B cấp thể hiện thông số của đúng mã hiệu thiết bị chào trong “Bảng yêu cầu kỹ thuật chào thầu”

Biên bản thử nghiệm của VTTB dự thầu.

Văn bản cam kết bảo hành thiết bị (trong đó nêu rõ thời gian bảo hành), yêu cầu tối thiểu 18 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa hàng hóa vào vận hành nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày giao hàng cuối cùng, tùy theo điều kiện nào đến trước

YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT TRƯỚC KHI GIAO HÀNG:

Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư đầy đủ các tài liệu sau:

Giấy chứng nhận chất lượng:

Do chính nhà sản xuất ban hành, chứng nhận cho tất cả các sản phẩm cung cấp theo hợp đồng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong hợp đồng.

Nhà cung cấp phải cung cấp cho Người mua giấy chứng nhận chất lượng trước ngày giao hàng để người mua xem xét và có ý kiến. Thời điểm cung cấp tài liệu cho người mua và phản hồi của người mua do người mua và người bán thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng.

Biên bản thử nghiệm thường xuyên (test report), đáp ứng các yêu cầu sau:

Do chính nhà sản xuất thực hiện trên mỗi sản phẩm trước khi xuất xưởng.

Có đầy đủ các hạng mục thử nghiệm theo tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm tương ứng (được quy định trong hợp đồng), kết quả đáp ứng các yêu cầu quy định trong hợp đồng.

Phải thể hiện rõ tên của Nhà sản xuất, nước sản xuất, mã hiệu, mã số xuất xưởng (nếu có) tương ứng với số VTTB của hợp đồng.

Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng, sửa chữa vận hành thiết bị, đáp ứng các yêu cầu sau:

Tài liệu nhà sản xuất cung cấp để phục vụ công tác vận hành phải bao gồm ít nhất những nội dung sau:

Tuổi thọ thiết kế trung bình của thiết bị, điều kiện về chế độ vận hành để đảm bảo được tuổi thọ thiết kế.

Hướng dẫn chi tiết công tác bảo quản, vận chuyển, quy trình lắp đặt, thí nghiệm đóng điện thiết bị sau khi lắp đặt.

Hướng dẫn vận hành thiết bị trong điều kiện bình thường, xử lý những bất thường; Cảnh báo những chế độ vận hành không bình thường làm ảnh hưởng đến chất lượng, tuổi thọ thiết bị (có phân loại mức độ ảnh hưởng do các chế độ vận hành không bình thường khác nhau gây ra).

Hướng dẫn chi tiết về tần suất, hạng mục kiểm tra, giám sát, theo dõi những chỉ thị, biểu hiện trên thiết bị để phát hiện kịp thời sự bất thường, nguy cơ hư hỏng của thiết bị.

Hướng dẫn công tác thí nghiệm (định kỳ theo từng giai đoạn từ khi bắt đầu đưa vào vận hành, các hạng mục thí nghiệm phải thực hiện) các thông số và cách đánh giá để đảm bảo thiết bị đủ tiêu chuẩn vận hành tin cậy.

Hướng dẫn công tác bảo dưỡng định kỳ; Thay thế linh phụ kiện; Sửa chữa những hư hỏng của từng bộ phận để đảm bảo thiết bị đáp ứng vận hành đúng các chức năng.

Nêu những yêu cầu về đào tạo, trang thiết bị cần để vận hành, thí nghiệm, kiểm tra, giám sát, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị; Nêu khuyến cáo những linh phụ kiện cần dự phòng và điều kiện thay thế.

Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu cung cấp.

YÊU CẦU ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THIẾT BỊ

Điều kiện môi trường (áp dụng cho thiết bị điện làm việc trực tiếp ngoài trời):

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu
	Nhiệt độ môi trường bao quanh cao nhất	oC	45
	Nhiệt độ môi trường bao quanh thấp nhất	oC	0
	Nhiệt độ môi trường bao quanh trung bình	oC	28
	Độ cao trung bình so với mực nước biển	m	< 1000
	Gia tốc địa chấn	g	0,1
	Độ ẩm tương đối cao nhất	%	98
	Độ ẩm trung bình	%	85
	Khí hậu		Nhiệt đới nóng ẩm, nhiễm mặn
	Độ ô nhiễm		ô nhiễm nặng

Điều kiện vận hành của lưới điện:

TT	Thông số	Đơn vị	Lưới điện			
			110kV	35kV	22kV	0,4kV
	Điện áp danh định	kV	110	35	22	0,4
	Điện áp vận hành cao nhất	kV	123	38,5	24	0,44
	Tần số danh định	Hz	50 ± 0,5	50 ± 0,5	50 ± 0,5	50 ± 0,5
	Dòng ngắn mạch lớn nhất	kA	31,55	16	20	24
	Thời gian loại trừ sự cố chạm đất lớn nhất	s	1	7200	1	1
	Chế độ nối đất điểm trung tính		trực tiếp	cách ly hoặc qua trở kháng	trực tiếp	trực tiếp
	Hệ số sự cố chạm đất		1,4	1,7	1,4	1,4

Thử nghiệm điển hình (Type test):

Nhà thầu phải cung cấp bản sao kết quả đã được chứng nhận hoặc chứng chỉ thử nghiệm cấp bởi đơn vị thử nghiệm độc lập hoặc phòng thử nghiệm của nhà sản xuất trong hồ sơ dự thầu. Các sản phẩm chào phải thực hiện đầy đủ các thử nghiệm để chứng minh khả năng đáp ứng hoặc vượt qua các yêu cầu kỹ thuật nêu trong yêu cầu này, các tiêu chuẩn yêu cầu là tiêu chuẩn IEC tương ứng hoặc các tiêu chuẩn tương đương. Các chứng chỉ thí nghiệm yêu cầu cho từng loại hàng hóa được quy định trong phần chi tiết của thiết bị cung cấp.

Trong trường hợp thử nghiệm điển hình được thực hiện bởi chính phòng thử của nhà sản xuất, kết quả thử nghiệm được chấp thuận với điều kiện các thử nghiệm phải được chứng kiến/chứng nhận bởi đại diện của một đơn vị thử nghiệm độc lập quốc tế về chứng nhận chất lượng (ví dụ KEMA, CESI, SGS...) hoặc phòng thử nghiệm của nhà sản xuất được chứng nhận, bởi một cơ quan chứng nhận quốc tế, phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 (Yêu cầu chung về năng lực các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn)

Trong trường hợp thiết bị được sản xuất trong nước, chấp thuận biên bản thử nghiệm được thực hiện bởi đơn vị trong nước, trong đó yêu cầu đơn vị thử nghiệm phải là đơn vị độc lập có chức năng chuyên về thử nghiệm thực hiện, như:

Các Trung tâm độc lập thuộc cơ quan quản lý Nhà nước có chức năng chuyên về thử nghiệm: các Trung tâm Thử nghiệm thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng (Quatest), Viện Đo lường Việt Nam (VMI),...

Các đơn vị độc lập có chức năng chuyên về thử nghiệm: Nhà thầu phải cung cấp kèm theo biên bản thử nghiệm chứng chỉ phòng thử nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 còn hiệu lực.

Biên bản thử nghiệm điển hình xuất trình phải thực hiện trên sản phẩm tương tự sản phẩm chào thỏa mãn các điều kiện sau

Biên bản thử nghiệm điển hình phải được thực hiện trên sản phẩm có cùng nhà sản xuất, nước sản xuất và họ/chúng loại với sản phẩm chào trong hồ sơ dự thầu

Biên bản thử nghiệm điển hình phải được thực hiện trên sản phẩm có đặc tính kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn so với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm chào trong hồ sơ dự thầu.

Biên bản thử nghiệm điển hình phải trình bày các thông tin sau:

Tên, địa chỉ, chữ ký/con dấu của phòng thí nghiệm;

Sản phẩm thử nghiệm, hạng mục thử nghiệm, tiêu chuẩn áp dụng, khách hàng, ngày thử nghiệm, ngày phát hành, nơi thử nghiệm, chi tiết thử nghiệm, phương pháp thử nghiệm, kết quả thử nghiệm, sơ đồ mạch thử nghiệm...;

Loại, nhà sản xuất, nước sản xuất của sản phẩm thử nghiệm.

Bản tóm tắt chỉ nêu hạng mục và kết quả thử nghiệm sẽ không được chấp thuận.

Nếu sản phẩm chào không đáp ứng các yêu cầu thử nghiệm điển hình trên thì sản phẩm chào sẽ bị loại.

Danh sách các phòng thử nghiệm tham khảo

Laboratory's name	Country
KEMA	Netherlands
CESI	Italy
PEHLA	Germany
STLA	Sweden
LABEIN	Spain
ABB High Power Laboratory	Sweden
AREVA Energietechnik GmbH High-Voltage Institute Kassel	Germany
CERDA	France
SIEMENS AG, EV MNK TVM1	Germany
ASTA	UK
SATS (Scandinavian Association for Testing of Electrical Power Equipment)	Norway
STRI AB	Sweden
ESEF	France
STLNA	North America
POWER TECH LAB	Canada
IPH	Germany
A2LA (American Association for Laboratory Accreditation)	USA
UKAS (United Kingdom Accreditation Service)	UK

Thử nghiệm xuất xưởng (routine test):

- Khi giao hàng, nhà thầu phải cung cấp cho bên mua biên bản thử nghiệm thường xuyên thực hiện bởi nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm cung cấp tại nhà máy của nhà sản xuất để chứng minh sản phẩm giao phù hợp với đặc tính kỹ thuật của hợp đồng.

- Biên bản thử nghiệm xuất xưởng được thực hiện theo tiêu chuẩn áp dụng tương ứng của sản phẩm.

Thử nghiệm mẫu: Theo quy định cụ thể tại Mục I Bảng đáp ứng kỹ thuật dưới đây.

Thử nghiệm nghiệm thu:

- Thử nghiệm nghiệm thu VTTB được thực hiện theo quy định quản lý chất lượng của Công ty Điện lực Hải Phòng nhằm đảm bảo sản phẩm đúng như cam kết trong E-HSDT

- Kết quả thử nghiệm là điều kiện để thực hiện chế độ bảo hành sản phẩm của bên cấp hàng đối với bên mua. Trường hợp thí nghiệm không đạt (bất kỳ một hạng mục nào đó không đạt) bên mua sẽ có quyền từ chối không nhận hàng mà không chịu bất kỳ phí tổn nào.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp Hội đồng nghiệm thu Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng yêu cầu thử nghiệm VTTB cấp cho Dự án/Công trình các hạng mục thí nghiệm nằm ngoài phạm vi của các hạng mục: (i) Thí nghiệm xuất xưởng, (ii) Thí nghiệm mẫu VTTB, (iii) Các nội dung thí nghiệm hiệu chỉnh VTTB được phê duyệt theo tiên lượng mời thầu, thì chi phí thí nghiệm các hạng mục này không nằm trong giá hợp đồng và sẽ do Chủ đầu tư tự bố trí chi trả.

Ngôn ngữ và hệ tọa độ

Tiếng Anh hoặc tiếng Việt được sử dụng trong tất cả các văn bản đối với tất cả các tài liệu và bản vẽ được chuẩn bị bởi Nhà thầu liên quan đến công việc, trừ khi được sự đồng ý của Chủ đầu tư.

Thiết kế tính năng của các thiết bị phải dựa trên hệ tọa độ SI

Tiêu chuẩn tham chiếu

Tất cả vật tư thiết bị phải mới sản xuất chưa qua sử dụng, có công nghệ hiện đại, hiệu suất cao và phù hợp với yêu cầu công việc. Tất cả vật tư thiết bị phải tuân theo tiêu chuẩn quốc tế mới nhất về thử nghiệm vật liệu trừ trường hợp có quy định hoặc cho phép của Chủ đầu tư.

Tiêu chuẩn ISO và IEC được sử dụng trong yêu cầu kỹ thuật. Tất cả hàng hóa và thiết bị cung cấp theo yêu cầu kỹ thuật này phải phù hợp với tiêu chuẩn IEC phiên bản mới nhất trừ trường hợp có quy định khác. Những tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn nhà sản xuất có thể được chấp thuận với điều kiện chúng tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn IEC. Chi tiết các khác biệt ảnh hưởng đến thiết kế hay hiệu suất của thiết bị phải được ghi trong hồ sơ dự thầu và kèm theo chúng chỉ thử nghiệm điển hình của đơn vị thử nghiệm độc lập để chứng minh. Ngoài ra, bản sao mỗi tiêu chuẩn liên quan hoặc bộ phận của chúng bằng tiếng Anh, phải được cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu.

Đào tạo và hướng dẫn vận hành

Không quy định.

Đánh dấu phục vụ lắp ráp

Không quy định.

Ghi nhãn và mác hiệu

Tất cả thiết bị phải có nhãn mác rõ ràng chỉ rõ mục đích và vị trí sử dụng. Các pha của thiết bị xoay chiều và đầu cực của thiết bị một chiều cùng với bộ phận ghép nối phải được phân biệt dễ dàng về pha hoặc cực tính bằng màu tiêu chuẩn theo quy ước.

Nhãn mác và biển cảnh báo của thiết bị ngoài trời phải được làm bằng nhôm hoặc thép không gỉ.

Bảng đáp ứng kỹ thuật:

Nhà thầu phải lập bảng cam kết kỹ thuật cho phần vật tư thiết bị theo mẫu dưới đây đồng thời cung cấp đầy đủ catalog tài liệu kỹ thuật, biên bản thí nghiệm phù hợp với mã hiệu VTTB mà nhà thầu cam kết.

Lưu ý: Nhà thầu chào “Đáp ứng” hoặc nêu thông số kỹ thuật chi tiết (nếu yêu cầu) tại cột “Đáp ứng của nhà thầu”. Không được phép sửa chữa, thay đổi nội dung tại các mục khác thuộc Bảng đáp ứng kỹ thuật các vật tư, thiết bị dưới đây. Mọi thay đổi ngoài phạm vi cột “Đáp ứng của nhà thầu” sẽ không được Tổ chuyên gia đánh giá và chấp nhận.

Dây cáp điện các loại:

Yêu cầu về thử nghiệm nghiệm thu đối với dây, cáp điện:

Các loại dây, cáp điện cung cấp trong hợp đồng sẽ được thử nghiệm kiểm tra 3 bước phù hợp với văn bản số 5539 /EVN NPC-KT ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc về “ban hành và áp dụng yêu cầu kỹ thuật đối với dây và cáp điện”, cụ thể như sau:

- Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa tại xưởng trước khi giao hàng như quy định trong Tiêu chuẩn kỹ thuật nêu Chủ đầu tư yêu cầu.

- Trong quá trình nghiệm thu, nếu kết quả thử nghiệm hàng hóa được cung cấp không đáp ứng yêu cầu quy định trong Tiêu chuẩn kỹ thuật, Chủ đầu tư có thể từ chối toàn bộ các hạng mục hàng hóa và Nhà thầu phải thay thế miễn phí các hàng hóa bị từ chối hoặc thực hiện miễn phí các thay thế cần thiết để đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn. Trong trường hợp sai khác hoặc không phù hợp, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp, thay thế các hàng hóa lỗi trong vòng 08 tuần sau khi nhận được thông báo từ Chủ đầu tư trên cơ sở địa điểm giao hàng, bao gồm thuế nhập khẩu, phí bốc dỡ chậm, phí kiểm tra và thử nghiệm và các chi phí liên quan cho việc thay thế, đổi hàng, chi phí do Nhà thầu chịu. Chủ đầu tư sẽ trả lại các hàng hóa không phù hợp theo yêu cầu của nhà cung cấp và chi phí do Nhà thầu chịu trên cơ sở giá giao tại chân công trình. Chi phí cho việc nghiệm thu, chứng kiến, thử nghiệm sẽ do nhà thầu chịu.

Đối với dây, cáp điện:

+ Hàng hóa cung cấp sẽ được thử nghiệm bởi Đơn vị thí nghiệm (NPCETC). Số lượng hàng mẫu và kích cỡ hàng mẫu phải theo quy định của Đơn vị thí nghiệm (NPCETC); mẫu để thử nghiệm sẽ được thực hiện tại kho của Nhà thầu trước sự chứng kiến của Chủ đầu tư và Nhà thầu. Tất cả các chi phí liên quan tới việc kiểm tra trên sẽ do Nhà thầu chịu cụ thể như sau:

+ Ngay sau khi ký hợp đồng, đơn vị mua hàng phải cung cấp bản sao hợp đồng mua sắm các thông số kỹ thuật và số lượng, chủng loại hàng hóa cho đơn vị thí nghiệm (NPCETC) theo quy định;

+ Chỉ được tiến hành lấy mẫu xác xuất khi bên bán đã tập kết đầy đủ 100% hàng hóa. Sau khi lấy mẫu các mẫu đều phải được dán tem niêm phong đúng theo quy định, có thể tiến hành việc vận chuyển và giao nhận tạm thời đến kho/công trình của đơn vị mua sắm. Việc giao nhận chính thức, bóc gỡ niêm phong, bàn giao cho đơn vị thi công chỉ được tiến hành sau khi có thông báo thí nghiệm đạt yêu cầu của đơn vị thí nghiệm (NPCETC). Việc lấy mẫu, dán tem niêm phong do NPCETC trực tiếp thực hiện. Tem niêm phong do NPCETC in ấn, phát hành và quản lý. Mẫu tem phải đảm bảo bên chức không bị bong tróc trong quá trình vận chuyển.

+ Tất cả các chủng loại dây và cáp điện được trải qua các bước kiểm tra thử nghiệm sau đây:

Bước 1: Thử nghiệm xuất xưởng:

Tất cả các dây dẫn, cáp điện đều được thử nghiệm xuất xưởng tại nơi sản xuất. Các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn chế tạo TCVN, IEC.

Bước 2: Thử nghiệm mẫu đối với hàng hóa trong hợp đồng:

Sau khi bên bán tập kết xong hàng hóa, tiến hành thử nghiệm mẫu như sau:

(+) Tổ chức lấy mẫu ngẫu nhiên theo nguyên tắc:

* Mỗi chủng loại dây, cáp có số lượng lô ≤ 2 lô: lấy ít nhất 01 mẫu

* Đối với chủng loại có số lượng từ 2-4 lô lấy 02 mẫu, từ 5 lô trở lên lấy 03 mẫu (Hoặc lấy mẫu theo quy định của cơ quan thử nghiệm).

* Với chủng loại hàng có số lượng ít Cáp ≤ 100 m, dây nhôm lõi thép ≤ 300 kg) có thể miễn thử nghiệm mẫu, sử dụng biên bản thử nghiệm mẫu cùng chủng loại của các đơn hàng trước cùng nhà sản xuất.

* Lập biên bản lấy mẫu tại hiện trường, ít nhất phải có đủ 3 thành phần tham gia lấy mẫu: Bên mua, bên bán, bên thí nghiệm. Các mẫu được niêm phong bảo vệ đảm bảo không bị hư hại tổn hao cho đến khi thí nghiệm.

+ Các lô (cuộn) dây và cáp phải đảm bảo liền sợi liên tục, chất lượng đồng đều. Mỗi lô chỉ được cuộn 1 chủng loại dây/cáp. Các đoạn ngắn được miễn thí nghiệm theo quy định có thể cuộn chung sau khi đã kiểm đếm;

+ Sau khi lấy mẫu và niêm phong đúng theo quy định, có thể tiến hành việc vận chuyển và giao nhận tạm thời đến kho/công trình của đơn vị mua sắm. Việc giao nhận chính thức, bóc gỡ niêm phong, bàn giao cho đơn vị thi công chỉ được tiến hành sau khi có thông báo thí nghiệm đạt yêu cầu của đơn vị thí nghiệm.

+ Bên mua hàng chỉ nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng khi nhận được thông báo kết quả thử nghiệm đạt yêu cầu tương ứng của NPCETC.

- Các chỉ tiêu về thử nghiệm mẫu căn cứ các TCVN và IEC liên quan từng chủng loại cáp.

- Biên bản thử nghiệm mẫu là một phần của hồ sơ nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng.

- Tất cả các chi phí thí nghiệm mẫu, khối lượng cho phần lấy mẫu do nhà thầu chi trả và tự tổ chức thực hiện (chi phí đã bao gồm trong giá dự thầu).

Bước 3: Kiểm tra thử nghiệm tại kho, khi giao nhận hàng hóa, trước khi lắp đặt:

- Các Công ty Điện lực trước khi tiến hành nhận hàng hóa từ nhà cung cấp, sẽ tiến hành kiểm tra thử nghiệm một số các hạng mục cơ bản.

- Khuyến khích Bên B phối hợp để thực hiện kiểm tra thêm các hạng mục khác theo các yêu cầu kỹ thuật của hợp đồng.

- Biên bản thử nghiệm ngoài kết quả thí nghiệm phải ghi đầy đủ các thông tin như: Ngày tháng, đơn vị thí nghiệm, tên dự án/hợp đồng, thiết bị dùng để thử nghiệm, người thí nghiệm, ...

- Trường hợp kết quả thử nghiệm không đạt (đã thử nghiệm lặp lại theo tiêu chuẩn), có sự sai khác với hợp đồng hay biên bản thí nghiệm mẫu, đơn vị thí nghiệm cần niêm phong lô hàng liên quan và báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý đúng quy định.

Cáp ngầm hạ thế các loại:

TT	Hạng mục yêu cầu	ĐVT	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất		Nhà thầu chào rõ	
	Tiêu chuẩn tham chiếu		IEC 60502-1:2004, hoặc tương đương	
	Loại		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi đồng/nhôm mềm với trung tính giảm cấp, cách điện XLPE, có băng giáp kim loại, vỏ bọc ngoài PVC màu đen, ký hiệu Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 0,6/1(1,2)kV	
	Vị trí lắp đặt		Cáp chôn ngầm trực tiếp trong đất ở độ sâu 0,8-1,2m, môi trường ngập nước thải công nghiệp, sinh hoạt, nhiễm mặn, nền đất chưa ổn định. Cáp phải có đặc tính chống thấm nước theo chiều dọc; có lớp băng giáp kim loại chống chịu được va chạm cơ giới.	
	Điều kiện làm việc của lưới điện		lưới điện 0,4kV $\pm 10\%$ trung tính nối đất trực tiếp	
	Cấp điện áp	kV	0,6/1(1,2)	
	Ruột dẫn		Sợi đồng/nhôm mềm, xoắn đồng tâm và ép chặt (IEC 60228, lõi dây bên xoắn loại 2)	
	Số lượng và thiết diện ngang ruột dẫn dây pha/dây trung tính			
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	N x mm ²	3x35/1x25	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	N x mm ²	3x50/1x35	

TT	Hạng mục yêu cầu	ĐVT	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	N x mm ²	3x95/1x70	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	N x mm ²	3x150+1x120	
	Số sợi bên của ruột dẫn pha / trung tính		đáp ứng IEC 60228, cụ thể:	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	sợi	≥ 6 / ≥ 6	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	sợi	≥ 6 / ≥ 6	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	sợi	≥ 15 / ≥ 12	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	sợi	≥ 18 / ≥ 18	
	Đường kính ruột dẫn pha / trung tính:		đáp ứng IEC 60228, cụ thể:	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	6,6÷7,5 / 5,6÷6,5	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	7,7÷8,6 / 6,6÷7,5	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	11÷12 / 9,3÷10,2	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	13,7÷15,0 / 12,3÷13,5	
	Điện trở 1 chiều lớn nhất tại 20°C của dây pha / dây trung tính:		đáp ứng IEC 60228, cụ thể:	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	Ω/km		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	Ω/km		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	Ω/km	0,193 / 0,268	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	Ω/km	0,124 / 0,153	

TT	Hạng mục yêu cầu	ĐVT	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Lớp cách điện		XLPE bọc quanh dây dẫn tạo thành lớp cách điện chính định hình bằng phương pháp đùn, chiều dày không nhỏ hơn giá trị nêu tại mục 11 với giá trị sai biệt $\leq 0,1\text{mm} + 10\%$ bề dày danh định	
	Chiều dày cách điện XLPE của dây pha / dây trung tính:			
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	0,9 / 0,9	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	1,0 / 0,9	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	1,1 / 1,1	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	1,4 / 1,2	
	Lớp độn		Nhà thầu chào rõ. Vật liệu sử dụng cho lớp độn phải thích hợp với nhiệt độ làm việc của cáp và phải tương ứng với vật liệu cách điện	
	Vỏ bọc bên trong		PVC	
	Chiều dày lớp bọc trong (PVC) 1			
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	$\geq 1,0$	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	$\geq 1,0$	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	$\geq 1,2$	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	$\geq 1,4$	
	Lớp băng giáp kim loại		Chế tạo bằng băng thép mạ kẽm, quấn thành hai lớp	
	Chiều dày lớp băng thép (quấn 2 lớp)			

1 Giá trị danh nghĩa được tính dựa trên đường kính tương đương của lớp kết cấu bên trong theo IEC 60502-1. Do đó, độ dày tính toán sẽ khác nhau dựa trên kết cấu cáp do nhà sản xuất chào. Trường hợp Nhà thầu cung cấp bản tính toán phù hợp IEC 60502-1 dựa trên thiết kế cáp trong E-HSDT, giá trị tính toán đó sẽ được đánh giá là chấp nhận được

TT	Hạng mục yêu cầu	ĐVT	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	0,2	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	0,2	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	0,5	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	0,5	
	Vỏ bọc ngoài cáp		Bằng PVC, màu đen, có phụ gia chống lão hóa.	
	Chiều dày lớp vỏ bọc ngoài (PVC) 1			
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	1,8	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	1,8	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	2,3	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm	2,6	
	Đường kính ngoài cáp (gần đúng)		Nhà thầu chào	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	mm		
	Trọng lượng cáp (gần đúng)		Nhà thầu chào	

1 Giá trị danh nghĩa được tính dựa trên đường kính tương đương của lớp kết cấu bên trong theo IEC 60502-1. Do đó, độ dày tính toán sẽ khác nhau dựa trên kết cấu cáp do nhà sản xuất chào. Trường hợp Nhà thầu cung cấp bản tính toán phù hợp IEC 60502-1 dựa trên thiết kế cáp trong E-HSDT, giá trị tính toán đó sẽ được đánh giá là chấp nhận được

TT	Hạng mục yêu cầu	ĐVT	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	kg/km		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	kg/km		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	kg/km		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	kg/km		
	Bán kính uốn cong nhỏ nhất	mm	Nhà thầu chào	
	Mức chịu dòng ngắn mạch của ruột dẫn trong 1 giây		Nhà thầu chào	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	kA/1s		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	kA/1s		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	kA/1s		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	kA/1s		
	Dòng điện danh định trong đất tại 20°C (nhiệt trở suất của đất 1,2 km/W, chôn sâu 0,8m)		Nhà thầu chào	
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x35+1x25) mm ² 0,6/1(1,2)kV	A		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50+1x35) mm ² 0,6/1(1,2)kV	A		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x95+1x70) mm ² 0,6/1(1,2)kV	A		
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x150+1x120) mm ² 0,6/1(1,2)kV	A		
	Nhiệt độ dây dẫn tối đa:			
	Vận hành bình thường	°C	90	
	Vận hành ngắn mạch không quá 5 giây	°C	250	
	Điện áp thử nghiệm tần số công nghiệp trong 5 phút	kV	3,5	

TT	Hạng mục yêu cầu	ĐVT	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Điện áp thử nghiệm tần số công nghiệp trong 4 giờ	kV	2,4	
	Ghi nhãn, bao gói và vận chuyển		TCVN 4766-89. Lưu ý cáp phải được quấn vào cuộn chắc chắn, đảm bảo yêu cầu vận chuyển và thi công; lớp cáp ngoài cùng phải có bảo vệ chống va chạm mạnh. Hai đầu cáp phải được bọc kín và gắn chặt vào tang trống. Ghi nhãn như sau: Tên nhà sản xuất/ký hiệu hàng hóa Ký hiệu cáp Chiều dài cáp (m) Khối lượng (kg) Tháng năm sản xuất Mũi tên chỉ chiều lăn khi vận chuyển.	
	Yêu cầu về thử nghiệm:		Nhà thầu cung cấp các biên bản thử nghiệm để chứng minh cáp chào phù hợp với đặc tính kỹ thuật hồ sơ mời thầu và hợp đồng. Biên bản này phải phù hợp theo tiêu chuẩn IEC 60502-1, IEC 60228 và các tiêu chuẩn liên quan hoặc TCVN tương đương, nội dung thử nghiệm bao gồm:	
	Thử nghiệm điển hình: (i) Thử nghiệm về điện: Số sợi, Đường kính ruột, Điện trở 1 chiều ở 20°C, Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ vận hành bình thường Thử điện áp tần số công nghiệp trong 4h; (ii) Thử cách điện: Thử nghiệm chiều dày của cách điện và vỏ bọc phi kim loại (kể cả vỏ bọc phân cách dạng đùn nhưng không kể lớp bọc bên trong). Thử nghiệm để xác định đặc tính cơ của cách điện trước và sau lão hóa, Thử nghiệm để xác định đặc tính cơ của vỏ bọc phi kim loại trước và sau lão hóa Thử nghiệm lão hóa bổ sung trên các mảnh cáp hoàn chỉnh Thử nghiệm tổn hao khối lượng của vỏ bọc PVC loại ST2		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm điển hình trong hồ sơ dự thầu do một phòng thử nghiệm độc lập thực hiện.	

TT	Hạng mục yêu cầu	ĐVT	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	<p>Thử nghiệm nén ở nhiệt độ cao trên cách điện và vỏ bọc phi kim loại</p> <p>Thử nghiệm trên vỏ bọc PVC ở nhiệt độ thấp</p> <p>Thử nghiệm sốc nhiệt</p> <p>Thử nghiệm kéo dẫn trong lò nhiệt của cách điện XLPE</p> <p>Thử nghiệm hấp thụ nước của cách điện</p> <p>Thử nghiệm cháy</p> <p>Thử nghiệm độ co ngót của cách điện XLPE</p>			
	<p>Thử nghiệm thường xuyên của nhà sản xuất: các hạng mục:</p> <p>Đo điện trở 1 chiều của km dây dẫn ở 20°C,</p> <p>Thử điện áp tần số công nghiệp 3,5kV/5phút</p>		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm thường xuyên kèm theo sản phẩm (khi giao hàng). Biên bản thử nghiệm thường xuyên do nhà sản xuất thực hiện.	
	<p>Thử nghiệm mẫu: các hạng mục:</p> <p>Hình dạng ruột dẫn; Số sợi bên ruột dẫn,</p> <p>Đo điện trở 1 chiều của km dây dẫn ở 20°C,</p> <p>Khả năng chống thấm dọc,</p> <p>Chiều dày và cơ tính của lớp cách điện chính XLPE,</p> <p>Chiều dày các lớp bọc,</p> <p>Các chỉ tiêu về lão hóa của lớp XLPE và lớp ngoài cùng</p> <p>Thử điện áp tần số công nghiệp 3,5kV/5phút</p>		Theo quy định tại Bước 2, Mục I.1 nêu trên. Cáp phải được sản xuất dư để phục vụ cắt mẫu thí nghiệm, với chi phí liên quan đã bao gồm trong giá dự thầu.	

Cáp vận xoắn:

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất		Nhà thầu chào rõ	
	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm		ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng		AS/NZS 3560.1:2000 TCVN 6447:1998 hoặc tương đương	
	Loại cáp		Gồm 4 lõi nhôm (theo phạm vi cung cấp của gói thầu), cách điện XLPE, vận xoắn, lắp đặt ở ngoài trời	
	Loại ruột dẫn		Ruột dẫn bằng nhôm xoắn đồng tâm và ép chặt. Các lớp xoắn kế tiếp nhau phải ngược chiều nhau	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
			và lớp xoắn ngoài cùng phải theo chiều phải.	
	Điện áp định mức $U_0/U(U_{max})$	kV	0,6/1(1,2)	
	Tiết diện danh định của mỗi ruột:			
	LV-ABC A4x50	mm ²	50	
	LV-ABC A4x70	mm ²	70	
	LV-ABC A4x95	mm ²	95	
	LV-ABC A4x120	mm ²	120	
	Số sợi nhôm của mỗi ruột dẫn:			
	LV-ABC A4x50	Sợi	7	
	LV-ABC A4x70	Sợi	19 ± 1	
	LV-ABC A4x95	Sợi	19 ± 1	
	LV-ABC A4x120	Sợi	19 ± 1	
	Đường kính ruột dẫn nhỏ nhất/lớn nhất:		Nhỏ nhất/Lớn nhất	
	LV-ABC A4x50	mm	8,0 / 8,4	
	LV-ABC A4x70	mm	9,6 / 10,1	
	LV-ABC A4x95	mm	11,3 / 11,9	
	LV-ABC A4x120	mm	12,8 / 13,5	
	Điện trở một chiều lớn nhất của mỗi ruột dẫn ở 20°C:			
	LV-ABC A4x50	Ω/km	0,641	
	LV-ABC A4x70	Ω/km	0,443	
	LV-ABC A4x95	Ω/km	0,320	
	LV-ABC A4x120	Ω/km	0,253	
	Lực kéo đứt tối thiểu của mỗi ruột dẫn:			
	LV-ABC A4x50	kN	≥ 7,0	
	LV-ABC A4x70	kN	≥ 9,8	
	LV-ABC A4x95	kN	≥ 13,3	
	LV-ABC A4x120	kN	≥ 16,8	
	Lớp cách điện		XLPE bền với tia tử ngoại	
	Chiều dày trung bình nhỏ nhất của cách điện (không đo ở chỗ có gân nổi và chỗ in nhãn nổi):			
	LV-ABC A4x50	mm	1,5	
	LV-ABC A4x70	mm	1,5	
	LV-ABC A4x95	mm	1,7	
	LV-ABC A4x120	mm	1,7	
	Chiều dày nhỏ nhất của cách điện ở một vị trí bất kỳ:			
	LV-ABC A4x50	mm	1,25	
	LV-ABC A4x70	mm	1,25	
	LV-ABC A4x95	mm	1,43	
	LV-ABC A4x120	mm	1,43	
	Chiều dày lớn nhất của cách điện ở một vị trí bất kỳ (không đo ở chỗ có gân nổi):			

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	LV-ABC A4x50	mm	2,1	
	LV-ABC A4x70	mm	2,1	
	LV-ABC A4x95	mm	2,3	
	LV-ABC A4x120	mm	2,3	
	Đường kính lớn nhất của lõi cáp (không đo ở chỗ có gân nổi):			
	LV-ABC A4x50	mm	11,9	
	LV-ABC A4x70	mm	13,6	
	LV-ABC A4x95	mm	15,9	
	LV-ABC A4x120	mm	17,5	
	Khối lượng găn đúng của cáp:			
	LV-ABC A4x50	kg/km	Nhà thầu chào	
	LV-ABC A4x70	kg/km	Nhà thầu chào	
	LV-ABC A4x95	kg/km	Nhà thầu chào	
	LV-ABC A4x120	kg/km	Nhà thầu chào	
	Chiều dài của 1 cuộn cáp:			
	LV-ABC A4x50	m	Nhà thầu chào	
	LV-ABC A4x70	m	Nhà thầu chào	
	LV-ABC A4x95	m	Nhà thầu chào	
	LV-ABC A4x120	m	Nhà thầu chào	
	Nhiệt độ dây dẫn tối đa:			
	Vận hành bình thường	°C	90	
	Vận hành ngắn mạch không quá 5 giây	°C	250	
	Dòng điện vận hành liên tục cho phép		Nhà thầu nêu rõ	
	LV-ABC A4x50	A		
	LV-ABC A4x70	A		
	LV-ABC A4x95	A		
	LV-ABC A4x120	A		
	Điện áp thử nghiệm phóng điện (spark test)			
	Tiết diện danh định < 35mm ²	kVAC	15	
	Tiết diện danh định ≥ 35mm ²	kVAC	20	
	Điện áp thử nghiệm tần số công nghiệp đặt giữa ruột dẫn và nước trong 4 giờ (theo TCVN 6447:1998)	kV	2	
	Nhiệt độ môi trường cực đại	°C	45	
	Nhận biết lõi cáp		Lõi cáp được nhận biết thông qua các gân nổi liên tục dọc theo chiều dài của lõi cáp phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6447-1998: Pha A: 1 gân Pha B: 2 gân Pha C: 3 gân Trung tính: không có gân	
	Đánh dấu cáp		Cách nhau khoảng cách 1m dọc theo chiều dài các dây dẫn các thông tin sau được in bằng mực	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
			không phai hoặc dập chìm trên vỏ ngoài: Nhà sản xuất (NSX) Năm sản xuất Loại dây dẫn: LV-ABC Tiết diện danh định (mm ²) Điện áp định mức: 0,6/1 kV Số mét dài của cáp... Ví dụ: NSX 2025 – LV-ABC A4x120 - 0,6/1kV - 5m	
	Ghi nhãn, bao gói và vận chuyển		TCVN 4766-89. Lưu ý cáp phải được quấn vào cuộn chắc chắn, đảm bảo yêu cầu vận chuyển và thi công; lớp cáp ngoài cùng phải có bảo vệ chống va chạm mạnh. Hai đầu cáp phải được bọc kín và gắn chặt vào tang trống. Ghi nhãn như sau: Tên nhà sản xuất/ký hiệu hàng hóa Ký hiệu cáp Chiều dài cáp (m) Khối lượng (kg) Tháng năm sản xuất Mũi tên chỉ chiều lăn khi vận chuyển.	
	Thử nghiệm điển hình: phù hợp nội dung tiêu chuẩn TCVN 6447:1998 hoặc tương đương, gồm các hạng mục: Thử ruột dẫn: Lực kéo đứt, Điện trở 1 chiều ở 20°C, Thử nghiệm cách điện: Độ bền cơ học đối với mẫu chưa qua thử lão hóa; Độ bền cơ học đối với mẫu đã qua thử lão hóa; Hàm lượng tro Chiều dày cách điện Thử nghiệm lõi cáp: Đường kính lõi cáp, Điện trở cách nhiệt ở nhiệt độ 20°C, Điện trở cách điện ở nhiệt độ 90°C, Độ bám dính của cách điện, Mức tăng điện dung sau khi ngâm nước ở nhiệt độ 20°C, Thử ngâm nước của cách điện, Độ co ngót; Thử nghiệm cao áp:		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm điển hình trong hồ sơ dự thầu do một phòng thử nghiệm độc lập thực hiện.	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Thử điện áp tần số công nghiệp 2kV trong 4 giờ. Thử xung điện áp,			
	Thử nghiệm thường xuyên của nhà sản xuất: Điện trở 1 chiều của 1km ruột dẫn ở 20°C, Thử xung điện áp		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm thường xuyên kèm theo sản phẩm (khi giao hàng). Biên bản thử nghiệm thường xuyên do nhà sản xuất thực hiện.	
	Thử nghiệm mẫu: các hạng mục: Tiết diện các sợi lõi Điện trở 1 chiều ruột dẫn ở 20°C Độ giãn dài của các sợi dẫn điện Chiều dày và cơ tính của lớp cách điện XLPE Thí nghiệm cao áp xoay chiều Thử xung điện áp Các chỉ tiêu về lão hóa cách điện Hàm lượng carbon trong XLPE		Theo quy định tại Bước 2, Mục I.1 nêu trên. Cáp phải được sản xuất dư để phục vụ cắt mẫu thí nghiệm, với chi phí liên quan đã bao gồm trong giá dự thầu.	

Cáp hạ thế Cu/XLPE/PVC các loại:

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất		Nhà thầu chào rõ	
	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm		ISO 9001:2008, hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60502-1, IEC 60228, hoặc tương đương	
	Loại dây dẫn		Dây đồng cách điện XLPE, vỏ bọc PVC hạ thế, lắp đặt ngoài trời, sử dụng làm đầu cáp hạ thế mặt máy biến áp đến tủ phân phối.	
	Loại ruột dẫn		Ruột dẫn đồng mềm, xoắn đồng tâm. Lõi dây đồng bện nén tròn loại 2, quy cách phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60228.	
	Điện áp định mức $U_0/U(U_{max})$	kV	0,6/1(1,2)	
	Tiết diện danh định	mm ²		
	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95	mm ²	dây pha: 120 dây trung tính: 95	
	Số sợi bện ruột dẫn tối thiểu			
	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95	Sợi	dây pha: ≥ 18 dây trung tính: ≥ 15	
	Đường kính lõi dẫn pha / trung tính		phù hợp quy định của IEC 60228	
	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95	mm	dây pha: 12,3 \div 13,5 dây trung tính: 11,0 \div 12,0	
	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Ω /km		
	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95	Ω /km	dây pha: 0,153 dây trung tính: 0,193	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Vật liệu cách điện		XLPE, bề dày \geq bề dày danh định như mục 13, và giá trị sai biệt $\leq 0,1\text{mm} + 10\%$ bề dày danh định	
	Bề dày cách điện (IEC 60502-1)			
	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95	mm	nêu rõ	
	Vật liệu vỏ bọc		PVC bền với tia tử ngoại, bề dày \geq bề dày danh định như mục 15, và giá trị sai biệt $\leq 0,1\text{mm} + 10\%$ bề dày danh định	
	Bề dày vỏ bọc (IEC 60502-1) 1			
	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95	mm	Nêu rõ	
	Khối lượng dây (gắn đúng)			
	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95	mm	Nêu rõ	
	Nhiệt độ dây dẫn tối đa:			
	Vận hành bình thường	°C	90	
	Vận hành ngắn mạch không quá 5 giây	°C	250	
	Dòng điện vận hành liên tục cho phép		Nhà thầu nêu rõ	
	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95			
	Điện áp thử nghiệm tần số công nghiệp trong 5 phút	kV	3,5	
	Điện áp thử nghiệm tần số công nghiệp trong 4 giờ	kV	2,4	
	Chiều dài của 1 cuộn dây dẫn	m		
	Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95			
	Đánh dấu cáp		Cách nhau khoảng cách 1m dọc theo chiều dài của cáp các thông tin sau được in bằng mực không phai: Nhà sản xuất (NSX) Năm sản xuất Loại cáp: Cu/XLPE/PVC Tiết diện danh định (mm ²) Điện áp định mức: 0,6/1(1,2) kV Số mét dài của cáp... Ví dụ: NSX 2025-Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95 -0,6/1kV-5m	
	Ghi nhãn, bao gói và vận chuyển		TCVN 4766-89. Lưu ý cáp phải được quấn vào cuộn chắc chắn, đảm bảo yêu cầu vận chuyển và thi công; lớp cáp ngoài cùng phải có bảo vệ chống va chạm mạnh. Hai đầu cáp phải được bọc kín và gắn chặt vào tang trống. Ghi nhãn như sau:	

1 Giá trị danh nghĩa được tính dựa trên đường kính tương đương của lớp kết cấu bên trong theo IEC 60502-1. Do đó, độ dày tính toán sẽ khác nhau dựa trên kết cấu cáp do nhà sản xuất chào. Trường hợp Nhà thầu cung cấp bản tính toán phù hợp IEC 60502-1 dựa trên thiết kế cáp trong E-HSDT, giá trị tính toán đó sẽ được đánh giá là chấp nhận được

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
			Tên nhà sản xuất/ký hiệu hàng hóa Ký hiệu cáp Chiều dài cáp (m) Khối lượng (kg) Tháng năm sản xuất Mùi tên chỉ chiều lăn khi vận chuyển.	
	Yêu cầu về thử nghiệm:		Nhà thầu cung cấp các biên bản thử nghiệm để chứng minh cáp chào phù hợp với đặc tính kỹ thuật hồ sơ mời thầu và hợp đồng. Biên bản này phải phù hợp theo tiêu chuẩn IEC 60502-1, IEC 60228 và các tiêu chuẩn liên quan hoặc TCVN tương đương, nội dung thử nghiệm bao gồm:	
	Thử nghiệm điển hình: (i) Thử nghiệm về điện: Số sợi, Đường kính ruột, Điện trở 1 chiều ở 20°C, Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ vận hành bình thường Thử điện áp tần số công nghiệp trong 4h; (ii) Thử cách điện: Thử nghiệm chiều dày cách điện và vỏ bọc phi kim loại. Thử nghiệm để xác định đặc tính cơ của cách điện trước và sau lão hóa, Thử nghiệm để xác định đặc tính cơ của vỏ bọc phi kim loại trước và sau lão hóa Thử nghiệm nén ở nhiệt độ cao trên cách điện và vỏ bọc phi kim loại Thử nghiệm trên vỏ bọc PVC ở nhiệt độ thấp Thử nghiệm sốc nhiệt Thử nghiệm kéo dãn trong lò nhiệt của cách điện XLPE Thử nghiệm hấp thụ nước của cách điện Thử nghiệm cháy Thử nghiệm độ co ngót của cách điện XLPE		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm điển hình trong hồ sơ dự thầu do một phòng thử nghiệm độc lập thực hiện.	
	Thử nghiệm thường xuyên của nhà sản xuất: Đo điện trở 1 chiều của km dây dẫn ở 20°C,		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm thường xuyên kèm theo sản phẩm (khi giao hàng). Biên bản thử	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Thử điện áp tần số công nghiệp 3,5kV/5phút		nghiệm thường xuyên do nhà sản xuất thực hiện.	
	Thử nghiệm mẫu		Theo quy định tại Bước 2, Mục I.1 nêu trên. Các phải được sản xuất dư để phục vụ cắt mẫu thí nghiệm, với chi phí liên quan đã bao gồm trong giá dự thầu.	

Cột điện BTLT:

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Nêu cụ thể	
	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng	ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng	TCVN 5847-2016: Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	
	Chủng loại	cột hình côn cụt rỗng (cột nhóm I theo TCVN 5847-2016):	
	Cột bê tông LT I.7,5-160-3	trạng thái ứng suất của kết cấu cột là ứng lực trước (PC). Nhà thầu nêu rõ mã hiệu hàng hóa đáp ứng.	
	Cột bê tông LT I.7,5-160-5,4	trạng thái ứng suất của kết cấu cột là ứng lực trước (PC). Nhà thầu nêu rõ mã hiệu hàng hóa đáp ứng.	
	Cột bê tông LT I.8,5-160-3	trạng thái ứng suất của kết cấu cột là ứng lực trước (PC). Nhà thầu nêu rõ mã hiệu hàng hóa đáp ứng.	
A	Yêu cầu về vật liệu và quy trình sản xuất – chế tạo – thử nghiệm cột	Các yêu cầu về vật liệu sử dụng để sản xuất cột điện bê tông ly tâm: xi măng, cốt liệu, nước, phụ gia, cốt thép, bê tông đáp ứng các quy định chi tiết của tiêu chuẩn TCVN 5847-2016. Nhà thầu cung cấp trong HSDT quy trình sản xuất – chế tạo – thử nghiệm cột điện bê tông ly tâm phù hợp với TCVN 5847-2016.	
B	Kích thước cơ bản và tải trọng thiết kế		
	Chiều dài cột		
	Cột bê tông LT I.7,5-160-3	7,5 m	
	Cột bê tông LT I.7,5-160-5,4	7,5 m	
	Cột bê tông LT I.8,5-160-3	8,5 m	
	Chiều cao điểm chất tải		
	Cột bê tông LT I.7,5-160-3	5,95 m	
	Cột bê tông LT I.7,5-160-5,4	5,95 m	
	Cột bê tông LT I.8,5-160-3	6,85 m	
	Chiều sâu chôn cột		
	Cột bê tông LT I.7,5-160-3	1,3 m	
	Cột bê tông LT I.7,5-160-5,4	1,3 m	
	Cột bê tông LT I.8,5-160-3	1,4 m	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Đường kính ngoài đầu cột (mm)		
	Cột bê tông LT I.7,5-160-3	160 mm	
	Cột bê tông LT I.7,5-160-5,4	160 mm	
	Cột bê tông LT I.8,5-160-3	160 mm	
	Tải trọng thiết kế	lực thử tải đầu cột tuân theo TCVN 5847:2016	
	Cột bê tông LT I.7,5-160-3	3,0 kN	
	Cột bê tông LT I.7,5-160-5,4	5,4 kN	
	Cột bê tông LT I.8,5-160-3	3,0 kN	
	Độ côn (tg δ)	1,33 %	
	Chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép tại:		
	Bề mặt thân cột	không nhỏ hơn 15mm và không nhỏ hơn đường kính cốt thép dự ứng lực	
	Bề mặt đỉnh cột	trát vữa xi măng, chiều dày không nhỏ hơn 25mm;	
	Bề mặt đáy cột	trát vữa xi măng, chiều dày không nhỏ hơn 35mm;	
	Lớp phủ bảo vệ cột	không yêu cầu (cột điện sử dụng trong môi trường xâm thực)	
	Dung sai kích thước:		
	Chiều dài	cột $\leq 14\text{m}$: +25/-10 mm cột $> 14\text{m}$: +50/-10 mm	
	Đường kính ngoài	+4/-2 mm	
	Chiều dày cột	+7/-5 mm	
C	Yêu cầu về khả năng chịu tải		
	Độ bền uốn nứt:	khi thử uốn nứt theo TCVN 5847:2016, trên cột điện không được xuất hiện vết nứt có chiều rộng lớn hơn 0,25mm khi thử ở mức tải trọng thiết kế. Vết nứt không được phát triển nối nhau vòng quanh thân cột. Đối với cột điện bê tông ứng lực trước, sau khi xả tải, chiều rộng vết nứt xuất hiện không được lớn hơn 0,05mm	
	Độ bền uốn gãy:	tải trọng gãy tới hạn không nhỏ hơn 2 lần tải trọng thiết kế	
D	Yêu cầu về thử tải		
	Lực kéo ngang đầu cột		
	Thử uốn nứt ở tải trọng thiết kế	Nhà thầu cung cấp trong HSDT biên bản thử tải đáp ứng TCVN 5847:2016 do một đơn vị thử nghiệm độc lập (có chứng chỉ chuyên ngành : LAS-XD, VILAS... phù hợp) thực hiện. Nhà thầu có thể cung cấp biên bản thử tải do Nhà thầu tự thực hiện dưới sự giám sát của đơn vị thử nghiệm độc lập (có chứng chỉ chuyên ngành phù hợp: LAS-XD, VILAS...)	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Thử uốn gãy ở tải trọng gãy tới hạn	Nhà thầu cung cấp trong HSDT biên bản thử tải đáp ứng TCVN 5847:2016 do một đơn vị thử nghiệm độc lập (có chứng chỉ chuyên ngành: LAS-XD, VILAS... phù hợp) thực hiện. nhà thầu có thể cung cấp biên bản thử tải do Nhà thầu tự thực hiện dưới sự giám sát của đơn vị thử nghiệm độc lập (có chứng chỉ chuyên ngành: LAS-XD, VILAS... phù hợp)	
	Chứng kiến thử nghiệm	Chủ Đầu tư sẽ áp dụng khi nghiệm thu. Nhà thầu thông báo lịch lấy mẫu, thử nghiệm đối với sản phẩm thuộc lô hàng dự kiến giao cho đại diện Chủ Đầu tư trước 03 ngày để Bên A phối hợp thực hiện.	
	Ghi nhãn	Tất cả các cột đều phải có ký hiệu đúc chìm, đúc vào bề mặt chính diện cột, vuông góc với chiều dài thân cột bằng chữ in hoa, ghi rõ các nội dung theo TCVN 5847:2016: Tên viết tắt của hãng sản xuất (nhãn hiệu) Dạng kết cấu cốt thép (PC/NPC) Chiều dài cột. Tải trọng thiết kế.	
	Vận chuyển	Chỉ được bóc xếp / vận chuyển khi cường độ bê tông đạt tối thiểu 85% mác thiết kế. Xếp dỡ phải dùng máy trục có tải trọng thích hợp. Tránh va chạm mạnh làm hư hỏng cột. Vận chuyển cột phải có xe chuyên dụng và phải cột chặt vào thùng xe. Xếp dỡ cột trong quá trình vận chuyển, lưu kho phải dùng miếng chêm bằng gỗ đảm bảo không xảy ra đổ vỡ, va chạm.	
	Tài liệu kỹ thuật khác cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu để chứng minh tính phù hợp của hàng hóa	Chứng chỉ xác nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn TCVN 5847:2016. Giấy đăng ký nhãn hiệu hàng hóa. Quy trình công nghệ sản xuất cột. Bản vẽ mô tả hình dáng, kích thước và thiết kế chi tiết của từng loại cột. Biên bản thử tải cột phù hợp TCVN 5847:2016 cho từng loại cột. Quy trình bảo trì trong quá trình vận hành	
	Kiểm tra xuất xưởng:	Nhà cấp hàng cung cấp biên bản kiểm tra xuất xưởng kèm theo sản phẩm (khi giao hàng). Biên bản kiểm tra xuất xưởng do nhà sản xuất thực hiện. Hồ sơ gồm có:	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
		Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất. Số lý lịch và ngày lập. Ký hiệu cột, số lượng, ngày sản xuất. Kết quả thí nghiệm vật liệu dùng để chế tạo cột: Thí nghiệm kéo thép; Thí nghiệm vật liệu (ximăng, cát, đá,...); Cường độ bê tông. Biên bản kiểm tra chất lượng cột.	

Phụ kiện đầu nối hạ thế.

Kiểm tra và thử nghiệm chung:

Thử nghiệm xuất xưởng (Routine tests):

Các biên bản thử nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại nhà sản xuất để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật hợp đồng sẽ được nộp cho người mua khi giao hàng. Các thử nghiệm phải được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC AS 1154.1 và TCVN 3624-81 hoặc tương đương:

Kiểm tra các kích thước

Kiểm tra các ký hiệu

Thử nghiệm điển hình (Type tests):

Các biên bản thử nghiệm điển hình được thực hiện bởi một phòng thí nghiệm độc lập trên các sản phẩm tương tự phải được đệ trình trong hồ sơ dự thầu để chứng minh khả năng đáp ứng hoặc cao hơn yêu cầu của đặc tính kỹ thuật này. Các thử nghiệm này phải được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC AS 1154.1 và TCVN 3624-81 hoặc tương đương:

Đo điện trở tiếp xúc (Measurement of contact resistance)

Độ tăng nhiệt khi mang dòng định mức (Temperature rise)

Thử khả năng chịu đựng chu kỳ nhiệt (Heating cycle test)

Trong trường hợp thử nghiệm điển hình chỉ được thực hiện bởi phòng thí nghiệm thử nghiệm của chính nhà sản xuất, kết quả thử nghiệm có thể được chấp nhận với điều kiện thử nghiệm được chứng kiến hoặc chứng nhận bởi một đại diện được ủy quyền từ các cơ quan kiểm tra quốc tế độc lập (ví dụ như KEMA, CESI, SGS, vv...) hoặc phòng thử nghiệm của nhà sản xuất đã được công nhận hợp lệ, bởi một cơ quan công nhận quốc tế, để thực hiện theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 tiêu chuẩn (Yêu cầu chung về năng lực của các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn).

Nội dung biên bản thử nghiệm phải trình bày tất cả các thông tin như tên, địa chỉ, chữ ký và / hoặc con dấu của phòng thí nghiệm, (ii.) các mẫu thử, hạng mục kiểm tra, các tiêu chuẩn áp dụng, khách hàng, ngày thử nghiệm, ngày phát hành, vị trí thử nghiệm, chi tiết thử nghiệm, phương pháp thử, kết quả thử, sơ đồ mạch, vv, và (iii.) thông số, loại sản phẩm, nhà sản xuất, nước xuất xứ, chi tiết kỹ thuật của sản phẩm được thử nghiệm để xem xét chấp nhận được

Thử nghiệm nghiệm thu

Khi tiếp nhận hàng hoá, Bên Mua và Bên Bán sẽ tiến hành lấy mẫu để thử nghiệm tại một Đơn vị thử nghiệm độc lập (Quatest) dưới sự chấp thuận của Bên Mua để chứng minh hàng giao đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hợp đồng. Bên Mua có quyền yêu cầu trực tiếp chứng kiến công tác thử nghiệm này.

Số lượng mẫu thử như sau:

Số lượng mẫu thử (p)	Số lượng của một lô (n)	Hạng mục thử
p=1	$n < 50$	i
p=1	$50 \leq n < 100$	i, ii, iii
p=2	$100 \leq n < 200$	i, ii, iii
p = 3	$200 \leq n < 500$	i, ii, iii
p = 4	$500 \leq n$	i, ii, iii

Số lượng sản phẩm dùng cho thử nghiệm nghiệm thu không bao gồm trong số lượng sản phẩm được cung cấp trong bảng phạm vi cung cấp của hồ sơ mời thầu/hợp đồng. Tất cả các chi phí kiểm tra và thử nghiệm bao gồm trong giá chào.

Nếu có hai hoặc hơn hai mẫu thử nào đó không đạt yêu cầu coi như lô hàng không đạt yêu cầu thử nghiệm nghiệm thu và bên mua sẽ có quyền từ chối không nhận hàng mà không chịu bất kỳ một phí tổn nào.

Nếu chỉ một mẫu thử không đạt yêu cầu, thì việc lấy mẫu thử nghiệm lại sẽ được thực hiện lại trên các mẫu mới với số lượng gấp đôi số lượng lần lấy đầu tiên.

Nếu có một hoặc hơn một mẫu thử nào đó không đạt yêu cầu sau lần thử nghiệm lại thì coi như lô hàng không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hợp đồng.

Các hạng mục thử nghiệm bao gồm như sau:

- i) Kiểm tra ngoại quan, đo kích thước
- ii) Độ tăng nhiệt khi mang dòng định mức (Temperature rise)
- iii) Đo điện trở tiếp xúc (Measurement of contact resistance).

Đầu cốt đồng nhôm:

Stt	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Khai báo	
	Mã hiệu với các cỡ dây	Khai báo	
	C-A35		
	C-A 50		
	C-A 70		
	C-A 95		
	C-A 120		
	C-A 150		
	C-A 185		
	C-A 240		
	C-A 300		
	Website nhà sản xuất	Khai báo	
	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng	ISO 9001:2015 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng	AS 1154.1 và TCVN 3624-81 hoặc tương đương	
	Loại	Cosse ép là loại làm bằng đồng, mạ thiếc tại phần thân ống, bản cực đầu nối vào thiết bị khác bằng đồng. Chịu lực cao, có tính dẫn điện tốt, bản cực 1 lỗ hoặc hai lỗ; Bên trong của các ống ép phải được bơm sẵn compound gia tăng tiếp xúc điện Bề mặt tiếp xúc của bản cực phẳng, không bị rỉ	
	Loại đai ép cho cosse ép	Loại lục giác.	
	Số lượng vị trí để thực hiện hiện các mối ép	Số vị trí ép dây	
	C-A35	1	
	C-A 50	1	
	C-A 70	1	
	C-A 95	1	
	C-A 120	1	
	C-A 150	1	

Stt	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	C-A 185	2	
	C-A 240	2	
	C-A 300	4	
	Tiết diện của dây dẫn (mm) ²		
	C-A35	35	
	C-A 50	50	
	C-A 70	70	
	C-A 95	95	
	C-A 120	120	
	C-A 150	150	
	C-A 185	185	
	C-A 240	240	
	C-A 300	300	
	Kích thước và tiết diện của cosse ép được thiết kế đảm bảo đúng tiết diện của cáp và chịu được dòng điện liên tục như sau:		
	C-A35	170 A	
	C-A 50	220 A	
	C-A 70	270 A	
	C-A 95	320 A	
	C-A 120	380 A	
	C-A 150	440 A	
	C-A 185	500 A	
	C-A 240	590 A	
	C-A 300	680 A	
	Đường kính trong của ống đồng [mm]	Phù hợp với tiết diện dây dẫn	
	Khả năng chịu được dòng điện ngắn mạch (kA/2s)		
	C-A35	2,2	
	C-A 50	3,1	
	C-A 70	4,3	
	C-A 95	5,9	
	C-A 120	7,4	
	C-A 150	9,3	
	C-A 185	11,5	
	C-A 240	14,9	
	C-A 300	18,6	
	Điện trở của ống nối sau khi ép	Không vượt quá 120% của dây dẫn có chiều dài tương đương	
	Nhiệt độ ổn định của đầu cốt khi mang dòng định mức sau khi ép	≤ 80°C	

Stt	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Ghi nhãn	Mỗi cosse ép phải có các ký hiệu được khắc chìm trên thân cosse không phai như sau: Tên nhà sản xuất, Mã hiệu của sản phẩm; loại dây dẫn, tiết diện của dây dẫn. Các vị trí ép phải được khắc chìm thể hiện vị trí ép đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật.	
	Catalogue / Bản vẽ của nhà sản xuất thể hiện các kích thước và thông số kỹ thuật.	Được nộp cùng với hồ sơ thầu	
	Kiểm tra và thử nghiệm	Đáp ứng yêu cầu	
	Thí nghiệm điển hình	Đáp ứng yêu cầu	
	Thí nghiệm xuất xưởng	Đáp ứng yêu cầu	
	Thí nghiệm nghiệm thu	Đáp ứng yêu cầu	

Đầu cột đồng:

Stt	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Khai báo	
	Mã hiệu với các cỡ dây	Khai báo	
	C 35		
	C 50		
	C 70		
	C 95		
	C 120		
	C 150		
	C 185		
	C 240		
	C 300		
	Website nhà sản xuất	Khai báo	
	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng	ISO 9001:2015 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng	AS 1154.1 và TCVN 3624-81 hoặc tương đương	
	Loại	Cosse ép là loại làm bằng đồng mạ thiếc, chịu lực cao, có tính dẫn điện tốt, bản cực 1 lỗ hoặc 2 lỗ Bên trong của các ống ép phải được bơm sẵn compound gia tăng tiếp xúc điện, có nắp bịt cao su ở phần đầu ống chờ Bề mặt tiếp xúc của bản cực phẳng, không bị rỗ	
	Loại đai ép cho cosse ép	Loại lục giác.	
	Số lượng vị trí để thực hiện hiện các mối ép	Số vị trí ép dây	
	C 35	1	
	C 50	1	
	C 70	1	
	C 95	1	

Stt	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	C 120	1	
	C 150	1	
	C 185	2	
	C 240	2	
	C 300	2	
	Tiết diện của dây dẫn [mm ²]		
	C 35	35	
	C 50	50	
	C 70	70	
	C 95	95	
	C 120	120	
	C 150	150	
	C 185	185	
	C 240	240	
	C 300	300	
	Đường kính trong của ống đồng [mm]	Phù hợp với tiết diện dây dẫn	
	Kích thước và tiết diện của cosse ép được thiết kế đảm bảo đúng tiết diện của cáp và chịu được dòng điện liên tục như sau: [A]		
	C 35	220	
	C 50	270	
	C 70	340	
	C 95	340	
	C 120	420	
	C 150	540	
	C 185	540	
	C 240	630	
	C 300	630	
	Khả năng chịu được dòng điện ngắn mạch [kA/2s]		
	C 35	3,6	
	C 50	5,6	
	C 70	7,3	
	C 95	9,9	
	C 120	12,5	
	C 150	15,6	
	C 185	19,2	
	C 240	24,9	
	C 300	31,2	
	Điện trở của mối nối sau khi ép	Không vượt quá 120% của dây dẫn có chiều dài tương đương	
	Nhiệt độ ổn định của đầu cốt khi mang dòng định mức sau khi ép	≤ 80°C	
	Các ký mã hiệu	Mỗi cosse ép phải có các ký hiệu được khắc chìm / nổi không phai như sau:	

Stt	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
		Tên nhà sản xuất, Mã hiệu của sản phẩm; loại dây dẫn, tiết diện của dây dẫn. Có các vị trí ép phải được khắc chìm.	
	Catalogue / Bản vẽ của nhà sản xuất thể hiện các kích thước và thông số kỹ thuật.	Được nộp cùng với hồ sơ thầu	
	Kiểm tra và thử nghiệm	Đáp ứng yêu cầu	
	Thí nghiệm điển hình	Đáp ứng yêu cầu	
	Thí nghiệm xuất xưởng	Đáp ứng yêu cầu	
	Thí nghiệm nghiệm thu	Đáp ứng yêu cầu	
	Danh sách bán hàng	Cung cấp theo hồ sơ dự thầu	

Kẹp cáp nhôm - nhôm:

Stt	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Khai báo	
	Mã hiệu	Khai báo	
	A35-50 to A35-50		
	A70-95 to A35-50		
	A70-95 to A70-95		
	A120-150 to A70-95		
	A120-150 to A120-150		
	Website nhà sản xuất	Khai báo	
	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng	ISO 9001:2015 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng	AS 1154.1 và TCVN 3624-81 hoặc tương đương	
	Loại - Thân kẹp - Bu lông	Kẹp rẽ nhánh song song là loại có 2 rãnh để đấu nối với 2 dây dẫn. Thân kẹp rẽ nhánh làm bằng nhôm/hợp kim nhôm chịu lực cao, đúc bằng áp lực, có tính dẫn điện tốt. Bên trong của các rãnh phải được sơn sẵn compound gia tăng tiếp xúc điện. Có ít nhất 2 bulông xiết bằng thép mạ nhôm nóng hoặc bằng thép không rỉ, bu lông dạng cổ vuông chống xoay khi xiết.	
	Tiết diện của dây dẫn Al hoặc ACSR [mm ²]	Dây chính / dây rẽ	
	A35-50 to A35-50	35-50 / 35-50	
	A70-95 to A35-50	70-95 / 35-50	
	A70-95 to A70-95	70-95 / 70-95	
	A120-150 to A70-95	120-150 / 70-95	
	A120-150 to A120-150	120-150 / 120-150	
	Đường kính của dây dẫn Al hoặc ACSR [mm]	Dây chính / dây rẽ	
	A35-50 to A35-50	8,40-9,60 / 8,40-9,60	
	A70-95 to A35-50	10,65-12,55 / 8,40-9,60	

Stt	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	A70-95 to A70-95	10,65-12,55 / 10,65-12,55	
	A120-150 to A70-95	14,00-17,40 / 10,65-12,55	
	A120-150 to A120-150	14,00-17,40 / 14,00-17,40	
	Dòng điện định mức		
	A35-50 to A35-50	270A	
	A70-95 to A35-50	270A	
	A70-95 to A70-95	270A	
	A120-150 to A70-95	440A	
	A120-150 to A120-150	440A	
	Điện trở tiếp xúc của kẹp sau khi kẹp	Không vượt quá 120% của dây dẫn có chiều dài tương đương	
	Nhiệt độ ổn định của kẹp khi mang dòng định mức	$\leq 80^{\circ}\text{C}$	
	Khả năng chịu dòng ngắn mạch tương ứng với tiết diện cáp:	kA/2s	
	A35-50 to A35-50	3,1	
	A70-95 to A35-50	3,1	
	A70-95 to A70-95	5,9	
	A120-150 to A70-95	5,9	
	A120-150 to A120-150	9,3	
	Các ký mã hiệu	Trên mỗi kẹp phải có các ký hiệu được khắc chìm / nổi không phai như sau: Tên nhà sản xuất, Mã hiệu của sản phẩm; loại dây dẫn, tiết diện của dây dẫn.	
	Catalogue / Bảng vẽ của nhà sản xuất thể hiện các kích thước và thông số kỹ thuật.	Được nộp cùng với hồ sơ thầu	
	Kiểm tra và thử nghiệm	Đáp ứng yêu cầu	
	Thí nghiệm điển hình	Nhà thầu cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu biên bản thử nghiệm điển hình thực hiện bởi một phòng thử nghiệm độc lập phát hành. Các hạng mục thử nghiệm: đáp ứng tiêu chuẩn AS 1154.1 và TCVN 3624-81 hoặc tương đương. 1) Đo điện trở tiếp xúc (Measurement of contact resistance) 2) Độ tăng nhiệt khi mang dòng định mức (Temperature rise) 3) Thử khả năng chịu đựng chu kỳ nhiệt (Heating cycle test)	
	Thí nghiệm xuất xưởng	Khi giao hàng, nhà thầu phải cung cấp cho bên mua biên bản thử nghiệm thường xuyên thực hiện bởi nhà sản xuất trên sản phẩm cung cấp tại nhà máy của nhà sản xuất. Các hạng mục thử nghiệm:	

Stt	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
		Kiểm tra bề mặt: sản phẩm không rỗ, xộp, rạn nứt hay có ba via. Đảm bảo độ nhám quy định. Kiểm tra kích thước.	
	Thí nghiệm nghiệm thu	Đáp ứng yêu cầu	

Kẹp hãm:

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất		Nhà thầu chào	
	Mã hiệu theo catalogue		Nhà thầu chào	
	KH 4x35		Nhà thầu chào	
	KH 4x50		Nhà thầu chào	
	KH 4x70		Nhà thầu chào	
	KH 4x95		Nhà thầu chào	
	KH 4x120		Nhà thầu chào	
	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng		ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng		AS 3766-1990, TCVN 5408:2007 hoặc tương đương	
	Kẹp hãm cáp phải là loại bulông, có khả năng kẹp chặt cáp nhôm vặn xoắn hạ thế có 4 lõi, cách điện XLPE 0,6/1kV, loại cáp tự treo, ký hiệu [KH]		Đáp ứng	
	Ngàm kẹp: làm bằng nhựa có tăng cường sợi thủy tinh, bền với tia tử ngoại, chống rạn nứt, lão hóa và ăn mòn, phù hợp để vận hành tốt ở vùng nhiệt đới, vùng biên, vùng ô nhiễm công nghiệp... đảm bảo không làm hư hỏng cách điện cáp		Đáp ứng	
	Thân kẹp bên ngoài: gồm 2 thanh thép; một đầu có 1 bulông và chốt gài bằng thép không gỉ hoặc 1 bulông và đai ốc khóa dùng để ngừng kẹp; đầu còn lại có 2 bulông bao gồm đai ốc và vòng đệm vên dùng để ép chặt cáp		Đáp ứng	
	Các chi tiết kim loại làm bằng thép không gỉ hoặc làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng có bề dày lớp mạ kẽm tối thiểu 55 μm		Đáp ứng	
	Các cạnh của các thanh kim loại phải được bo tròn nhằm giảm thiểu khả năng hư hỏng cáp		Đáp ứng	
	Giữa các ngàm kẹp phải có lò xo để tự mở ra khi mở bulông siết nhằm dễ dàng đặt cáp		Đáp ứng	
	Tiết diện cáp danh định			
	KH 4x35	mm ²	4x35	
	KH 4x50	mm ²	4x50	
	KH 4x70	mm ²	4x70	
	KH 4x95	mm ²	4x95	
	KH 4x120	mm ²	4x120	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Đường kính bao ngoài tối đa của bó cáp			
	KH 4x35	mm	24,9	
	KH 4x50	mm	28,7	
	KH 4x70	mm	32,8	
	KH 4x95	mm	38,4	
	KH 4x120	mm	42,2	
	Đường kính bó cáp của kẹp			
	KH 4x35	mm	Nhà thầu chào	
	KH 4x50	mm	Nhà thầu chào	
	KH 4x70	mm	Nhà thầu chào	
	KH 4x95	mm	Nhà thầu chào	
	KH 4x120	mm	Nhà thầu chào	
	Lực phá hủy tối thiểu của kẹp trong 1 phút (theo phần 2, mục 5 bảng 2.1, tiêu chuẩn AS 3766-1990):			
	KH 4x35	kN	16,66	
	KH 4x50	kN	23,8	
	KH 4x70	kN	33,2	
	KH 4x95	kN	45,22	
	KH 4x120	kN	57,1	
	Độ bền điện áp giữa các phần mang điện trong 1 phút	kVrms	4	
	Ghi nhãn		Trên thân của mỗi sản phẩm phải được dập chìm / đúc nổi các nội dung sau: Nhãn hiệu/tên nhà sản xuất Số lõi, tiết diện mỗi lõi...	
	Bao gói		Kẹp phải được đóng gói dễ dàng và thuận tiện cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển	
	Kiểm tra và thử nghiệm			
	Thử nghiệm điển hình: Thử nghiệm tĩnh (static test) theo AS 3766-1990 Thử nghiệm động (dynamic test) theo AS 3766-1990 Thử nghiệm chu kỳ nhiệt (temperature cycle test) theo AS 3766-1990 Thử nghiệm lực phá hủy (failing load test) theo AS 3766-1990 Thử nghiệm độ dày lớp mạ kẽm theo TCVN 5408:2007		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm điển hình trong hồ sơ dự thầu do một phòng thử nghiệm độc lập thực hiện.	
	Thử nghiệm thường xuyên:		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm thường	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Kiểm tra ngoại quan (trơn nhẵn và không có khuyết tật) Đo kích thước Thử nghiệm lực phá hủy (failing load test) theo AS 3766-1990.		xuyên kèm theo sản phẩm (khi giao hàng). Biên bản thử nghiệm thường xuyên do nhà sản xuất thực hiện.	
	Tài liệu hướng dẫn lắp đặt vận hành		Kèm theo hàng giao	
	Catalog/bản vẽ		Kèm theo hồ sơ dự thầu	

Kẹp treo

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất		Nhà thầu chào	
	Mã hiệu theo catalogue		Nhà thầu chào	
	KT 4x35		Nhà thầu chào	
	KT 4x50		Nhà thầu chào	
	KT 4x70		Nhà thầu chào	
	KT 4x95		Nhà thầu chào	
	KT 4x120		Nhà thầu chào	
	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng		ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng		AS 3766-1990, TCVN 5408:2007 hoặc tương đương	
	Kẹp treo cáp phải có khả năng đỡ cáp nhôm vặn xoắn hạ thế có 4 lõi, cách điện XLPE 0,6/1kV, loại tự treo, ký hiệu [KT]; kẹp có khả năng móc vào bulông móc treo cáp ABC, hoặc móc treo đơn DK16mm, hoặc móc treo đơn DK20mm lắp trên cột bê tông		Đáp ứng	
	Thân kẹp kèm 1 bulông và 1 đai ốc kiểu chuồn chuồn làm bằng hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng có bề dày lớp mạ kẽm tối thiểu 55 µm		Đáp ứng	
	Vòng đệm cao su ôm cáp bền với tia tử ngoại, chống rạn nứt, lão hóa và ăn mòn, phù hợp để vận hành tốt ở vùng nhiệt đới, vùng biển, vùng ô nhiễm công nghiệp... đảm bảo không làm hư hỏng cách điện cáp		Đáp ứng	
	Các cạnh của các thanh kim loại phải được bo tròn nhằm giảm thiểu khả năng hư hỏng cáp		Đáp ứng	
	Kẹp treo phải dễ dàng lắp đặt không cần dụng cụ		Đáp ứng	
	Tiết diện cáp danh định			
	KT 4x35	mm ²	4x35	
	KT 4x50	mm ²	4x50	
	KT 4x70	mm ²	4x70	
	KT 4x95	mm ²	4x95	
	KT 4x120	mm ²	4x120	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Đường kính bao ngoài tối đa của bó cáp			
	KT 4x35	mm	24,9	
	KT 4x50	mm	28,7	
	KT 4x70	mm	32,8	
	KT 4x95	mm	38,4	
	KT 4x120	mm	42,2	
	Đường kính bó cáp của kẹp			
	KT 4x35	mm	Nhà thầu chào	
	KT 4x50	mm	Nhà thầu chào	
	KT 4x70	mm	Nhà thầu chào	
	KT 4x95	mm	Nhà thầu chào	
	KT 4x120	mm	Nhà thầu chào	
	Tải theo phương thẳng đứng trong 12 giờ (AS 3766-1990, mục 2 bảng 4.1)			
	KT 4x35	kN	3,3	
	KT 4x50	kN	4,8	
	KT 4x70	kN	6,6	
	KT 4x95	kN	9,0	
	KT 4x120	kN	11,4	
	Tải trọng phá hủy tối thiểu (AS 3766-1990, mục 6 bảng 4.1)			
	Chưa siết ốc	kN	3	
	Đã siết ốc	kN	12	
	Độ bền điện áp giữa các phần mang điện trong 1 phút	kVrms	4	
	Lực kéo đứt của vòng đệm cao su ôm cáp sau khi thử lão hóa ở nhiệt độ $100 \pm 2^{\circ}\text{C}$ trong 168 giờ (theo tiêu chuẩn AS 1660.2)		Không được nhỏ hơn 70% lực kéo đứt trước khi lão hóa	
	Độ giãn dài khi đứt của vòng đệm cao su ôm cáp sau khi thử lão hóa ở nhiệt độ $100 \pm 2^{\circ}\text{C}$ trong 168 giờ (theo tiêu chuẩn AS 1660.2)		Không được nhỏ hơn 60% độ giãn dài khi đứt trước khi lão hóa	
	Ghi nhãn		Trên thân của mỗi sản phẩm phải được dập chìm / đúc nổi các nội dung sau: Nhãn hiệu/tên nhà sản xuất Số lõi, tiết diện mỗi lõi...	
	Bao gói		Kẹp phải được đóng gói để dễ dàng và thuận tiện cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển	
	Kiểm tra và thử nghiệm			
	Thử nghiệm điển hình: Thử nghiệm lão hóa về nhiệt của vòng đệm cao su (Thermal ageing test):		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm điển hình trong hồ sơ dự thầu do một phòng thử nghiệm độc lập thực hiện.	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	<p>Thử nghiệm lực kéo đứt trước khi lão hóa (Tensile strength without ageing on conditioned specimens) theo AS 1660.2</p> <p>Thử nghiệm độ dẫn dài khi đứt trước khi lão hóa (Elongation at rupture without ageing on conditioned specimens) theo AS 1660.2</p> <p>Thử nghiệm lực kéo đứt sau khi lão hóa (Tensile strength after ageing) theo AS 1660.2</p> <p>Thử nghiệm độ dẫn dài khi đứt sau khi lão hóa (Elongation at rupture after ageing) theo AS 1660.2</p> <p>Thử nghiệm toàn bộ kẹp treo :</p> <p>Thử nghiệm độ bền cơ ở trạng thái tĩnh (Static test) theo AS 3766-1990.</p> <p>Thử nghiệm chu kỳ nhiệt (Temperature cycle test) theo AS 3766-1990.</p> <p>Thử nghiệm độ trượt của dây (Slip test) theo AS 3766-1990.</p> <p>Thử nghiệm lực phá hủy khi Kẹp treo ở vị trí mở (Open clamp test) theo AS 3766-1990.</p> <p>Thử nghiệm lực phá hủy khi Kẹp treo ở vị trí đóng (Failling load test) theo AS 3766-1990.</p> <p>Thử nghiệm độ bền điện của cách điện (Durability test) theo AS 3766-1990</p> <p>Thử nghiệm độ dày lớp mạ kẽm theo TCVN 5408:2007</p>			
	<p>Thử nghiệm thường xuyên:</p> <p>Kiểm tra ngoại quan (trơn nhẵn và không có khuyết tật)</p> <p>Đo kích thước</p> <p>Kiểm tra việc ghi nhãn</p> <p>Thử nghiệm lực phá hủy khi Kẹp treo ở vị trí mở (Open clamp test) theo AS 3766-1990.</p> <p>Thử nghiệm lực phá hủy khi Kẹp treo ở vị trí đóng (Failling load test) theo AS 3766-1990.</p>		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm thường xuyên kèm theo sản phẩm (khi giao hàng). Biên bản thử nghiệm thường xuyên do nhà sản xuất thực hiện.	
	Tài liệu hướng dẫn lắp đặt vận hành		Kèm theo hàng giao	
	Catalog/bản vẽ		Kèm theo hồ sơ dự thầu	

Kẹp bổ trợ:

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Nhà thầu chào	
	Mã hiệu theo catalogue		
	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng	ISO 9001:2008 hoặc tương đương	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Tiêu chuẩn áp dụng	AS 3766-1990, TCVN 5408:2007 hoặc tương đương	
	Cấu tạo	Kẹp hỗ trợ kiểu nêm, có khả năng kẹp chặt cáp ra sau công tơ loại Cu/PVC/PVC 0,6/1kV. Kẹp làm bằng nhựa bền về cơ và thời tiết, bền với tia tử ngoại, chống rạn nứt, lão hóa và ăn mòn, phù hợp để vận hành tốt ở vùng nhiệt đới, vùng biển, vùng ô nhiễm công nghiệp... đảm bảo không làm hư hỏng cách điện cáp Dây/thanh treo hoặc móc néo kẹp vào bulông móc treo cáp ABC hoặc vòng treo ABC100 làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng hoặc vật liệu chống ăn mòn	
	Loại cáp sử dụng	Cu/PVC/PVC 0,6/1(1,2)kV 2x4mm ²	
	Lực phá hủy tối thiểu	≥ 2 kN	
	Độ bền điện áp giữa các phần mang điện trong 1 phút	4 kV	
	Ghi nhãn	Nhãn hiệu nhà sản xuất và mã hiệu phải được đóng chìm trên thân của sản phẩm	
	Bao gói	Kẹp được đóng gói trong thùng gỗ thuận tiện cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển	
	Kiểm tra và thử nghiệm		
	Thử nghiệm điển hình: Thử nghiệm lực phá hủy (failing load test) Thử nghiệm độ dày lớp mạ kẽm theo TCVN 5408:2007	Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm điển hình trong hồ sơ dự thầu do một phòng thử nghiệm độc lập thực hiện.	
	Thử nghiệm thường xuyên: Kiểm tra ngoại quan (trơn nhẵn và không có khuyết tật) Đo kích thước	Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm thường xuyên kèm theo sản phẩm (khi giao hàng). Biên bản thử nghiệm thường xuyên do nhà sản xuất thực hiện.	
	Tài liệu hướng dẫn lắp đặt vận hành	Kèm theo hàng giao	
	Catalog/bản vẽ	Kèm theo hồ sơ dự thầu	

Tấm treo đơn :

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Nhà thầu chào	
	Mã hiệu theo catalogue		
	Tấm treo ốp cột DK16	Nhà thầu chào	
	Tấm treo ốp cột DK20	Nhà thầu chào	
	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng	ISO 9001:2008 hoặc tương đương	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Tiêu chuẩn áp dụng	AS 3766-1990, TCVN 5408:2007 hoặc tương đương	
	Tấm treo ốp cột được chế tạo bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, lắp đặt cố định vào cột điện bằng đai thép không rỉ. Sử dụng để làm điểm đỡ bắt kẹp hãm, kẹp treo khi thi công lắp đặt cáp vận xoắn	Đáp ứng	
	Bề dày lớp mạ kẽm tối thiểu 55 μm	Đáp ứng	
	Lực phá hủy tối thiểu của tấm treo ốp cột		
	Tấm treo ốp cột DK16	≥ 13 kN	
	Tấm treo ốp cột DK20	≥ 18 kN	
	Ghi nhãn	Nhãn hiệu nhà sản xuất và mã hiệu phải được đóng chìm trên thân của tấm treo ốp cột	
	Bao gói	Kẹp được đóng gói trong thùng gỗ thuận tiện cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển	
	Kiểm tra và thử nghiệm		
	Thử nghiệm điển hình: Thử nghiệm lực phá hủy (failing load test) Thử nghiệm độ dày lớp mạ kẽm theo TCVN 5408:2007	Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm điển hình trong hồ sơ dự thầu do một phòng thử nghiệm độc lập thực hiện.	
	Thử nghiệm thường xuyên: Kiểm tra ngoại quan (trơn nhẵn và không có khuyết tật) Đo kích thước	Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm thường xuyên kèm theo sản phẩm (khi giao hàng). Biên bản thử nghiệm thường xuyên do nhà sản xuất thực hiện.	
	Thử nghiệm nghiệm thu	Thực hiện theo khối lượng hợp đồng và quy định quản lý VTTB của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng	
	Tài liệu hướng dẫn lắp đặt vận hành	Kèm theo hàng giao	
	Catalog/bản vẽ	Kèm theo hồ sơ dự thầu	

Vòng treo ABC :

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Nhà thầu chào	
	Mã hiệu theo catalogue		
	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng	ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng	TCVN 5408:2007 hoặc tương đương	
	Cấu tạo vòng treo ABC	Lắp chặt với đầu cột bằng đai thép và khóa đai thép. Vòng treo ABC là điểm chốt chịu lực (điểm xuất phát) để kéo dây ra sau công tơ. Kết cấu: gồm 2 phần là đế ốp cột (bắt vào đầu cột) và vòng đỡ (02	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
		cái, bắt vào để thông qua các bulon M16). Vòng đỡ có đường kính trong 100mm, chế tạo bằng thép tròn $\Phi 16$. Được thiết kế phù hợp để sử dụng cho mọi loại cáp. Toàn bộ chi tiết được mã kẽm nhúng nóng phù hợp TCVN 5408:2007 hoặc tương đương.	
	Lực phá hủy tối thiểu	13 kN	
	Ghi nhãn	Nhãn hiệu nhà sản xuất và mã hiệu phải được đóng chìm trên thân sản phẩm	
	Bao gói	Sản phẩm được đóng gói trong thùng gỗ thuận tiện cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển	
	Kiểm tra và thử nghiệm		
	Thử nghiệm điển hình: Thử nghiệm lực phá hủy (failing load test) Thử nghiệm độ dày lớp mạ kẽm theo TCVN 5408:2007	Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm điển hình trong hồ sơ dự thầu do một phòng thử nghiệm độc lập thực hiện.	
	Thử nghiệm thường xuyên: Kiểm tra ngoại quan (trơn nhẵn và không có khuyết tật) Đo kích thước	Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm thường xuyên kèm theo sản phẩm (khi giao hàng). Biên bản thử nghiệm thường xuyên do nhà sản xuất thực hiện.	
	Thử nghiệm nghiệm thu	Thực hiện theo khối lượng hợp đồng và quy định quản lý VTTB của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng	
	Tài liệu hướng dẫn lắp đặt vận hành	Kèm theo hàng giao	
	Catalog/bản vẽ	Kèm theo hồ sơ dự thầu	

Đai thép & khóa đai thép:

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Nhà thầu chào	
	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng	ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn thử nghiệm	TCVN 197:2002 hoặc tương đương	
	Đai thép (Steel trap)		
	Mã hiệu		
	Đai thép 20x0,4 mm	Nhà thầu chào	
	Loại	Đai chế tạo bằng thép không rỉ, dùng để lắp đặt cố định hộp bảo vệ công tơ, ống... lên cột điện bê tông	
	Chiều rộng		
	Đai thép 20x0,4 mm	20 mm	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Chiều dày		
	Đai thép 20x0,4 mm	0,4 mm	
	Độ bền kéo đứt		
	Đai thép 20x0,4 mm	700 N/m ²	
	Chiều dài mỗi cuộn		
	Đai thép 20x0,4 mm	50 m	
	Khóa đai thép (Steel trap)		
	Mã hiệu		
	Khóa đai thép 20x0,4 mm	Nhà thầu chào	
	Loại	Khóa đai chế tạo bằng thép không rỉ, sử dụng phù hợp để khóa đai thép	
	Kích thước	Phù hợp với đai thép	
	Catalogue / bản vẽ thể hiện kích thước và thông số kỹ thuật	Nhà thầu cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu	
	Ghi nhãn, bao gói:		
	Đóng gói :	Đai thép được cuộn tròn và cố định trong khung nhựa, khóa đai được đóng trong hộp đảm bảo an toàn trong vận chuyển và lưu kho	
	Kiểm tra và thử nghiệm:		
	Thử nghiệm điển hình	nhà thầu cung cấp trong hồ sơ dự thầu biên bản thử nghiệm điển hình để chứng minh sản phẩm chào phù hợp với yêu cầu hồ sơ mời thầu. Các hạng mục thử nghiệm: Kiểm tra kích thước Lực kéo đứt Suất kéo đứt	
	Thử nghiệm thường xuyên	Khi giao hàng, nhà thầu phải cung cấp cho bên mua biên bản thử nghiệm thường xuyên thực hiện bởi nhà sản xuất tại nhà máy. Các hạng mục thử nghiệm: Kiểm tra ngoại quan Kiểm tra ghi nhãn	
	Thử nghiệm nghiệm thu (thử nghiệm mẫu)	Thực hiện theo khối lượng hợp đồng và quy định quản lý VTTB của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng	
	Catalog/bản vẽ	Cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu	

Giúp nối IPC cho cáp vận xoắn:

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Nhà thầu chào	
	Mã hiệu theo catalogue		
	Trục chính cáp nhôm LV-ABC / Nhánh rẽ cáp nhôm LV-ABC	Nhà thầu chào	
	IPC 150 – 150	Nhà thầu chào	
	IPC 120 – 120	Nhà thầu chào	
	IPC 95 – 95	Nhà thầu chào	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Trục chính cáp nhôm LV-ABC / Nhánh rẽ cáp đồng Cu/PVC/PVC	Nhà thầu chào	
	IPC 150 – 50	Nhà thầu chào	
	IPC 120 – 35	Nhà thầu chào	
	IPC 95 – 35	Nhà thầu chào	
	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng	ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng	HN 33-S-63 , AS/NZS 4396:1999, IEC 61284, AS/NZS hoặc tương đương	
	Loại	Ghép nối IPC là loại kẹp nối dẫn điện có 2 bulông, bọc cách điện, chống thấm nước, dùng để đấu nối rẽ hoặc đấu nối lèo từ cáp nhôm vặn xoắn 0,6/1kV LV-ABC đến cáp nhôm vặn xoắn 0,6/1kV LV-ABC hoặc đến cáp đồng 0,6/1kV Cu/PVC/PVC bằng mối nối lưỡng kim, mà không cần phải lột bỏ lớp cách điện của cáp. Vận hành tốt ở vùng nhiệt đới, vùng biển, vùng ô nhiễm công nghiệp...	
	Điều kiện vận hành		
	Nhiệt độ vận hành liên tục	80 °C	
	Nhiệt độ chịu ngắn mạch tối hạn trong 1s	200 °C	
	Thân ghép	Làm bằng nhựa có tăng cường sợi thủy tinh, có độ bền cơ học và thời tiết cao, bền với tia tử ngoại, chống rạn nứt, lão hóa và ăn mòn	
	Bu lông	Bu lông, vòng đệm làm bằng vật liệu chống ăn mòn kèm đai ốc siết bết đầu làm bằng vật liệu chống ăn mòn đảm bảo lưỡi ngàm kẹp chặt vào dây dẫn bọc cách điện mà không làm tróc lớp bọc cách điện. Mô men siết bết đầu bu lông không quá 20Nm	
	Lưỡi ngàm (răng)		
	Vật liệu	Chế tạo bởi vật liệu đồng hoặc hợp kim đồng mạ thiếc phù hợp dùng được cho cả lõi dây dẫn bằng đồng hay nhôm. Lưỡi ngàm được bao bọc bởi 1 lớp Polymer và mỡ silicon chuyên dùng chống thấm nước và chống ăn mòn Lưỡi ngàm phải được thiết kế để kẹp xuyên cách điện của cáp hạ thế có chiều dày đến 2,3mm, (đảm bảo điều	

TT	Mô tả	Yêu cầu		Đáp ứng của nhà thầu	
		khiên kỹ thuật về dẫn điện với dòng tải (Imax)			
	Số lõi ngầm:				
	Trục chính cáp nhôm LV-ABC / Nhánh rẽ cáp nhôm LV-ABC				
	IPC 150 – 150	≥ 03 lõi ngầm			
	IPC 120 – 120	≥ 03 lõi ngầm			
	IPC 95 – 95	≥ 02 lõi ngầm			
	Trục chính cáp nhôm LV-ABC / Nhánh rẽ cáp đồng Cu/PVC/PVC				
	IPC 150 – 50	≥ 03 lõi ngầm			
	IPC 120 – 35	≥ 03 lõi ngầm			
	IPC 95 – 35	≥ 02 lõi ngầm			
	Nắp bịt đầu cáp	Ghép IPC kèm theo nắp bịt đầu cáp để bảo vệ cáp chống thấm nước. Các nắp bịt đầu cáp này không được rời khỏi thân của nối bọc cách điện ngay cả khi không sử dụng.			
	Tiết diện danh định của dây dẫn:	Trục chính (mm ²)	Nhánh rẽ (mm ²)	Trục chính (mm ²)	Nhánh rẽ (mm ²)
	Trục chính cáp nhôm LV-ABC / Nhánh rẽ cáp nhôm LV-ABC				
	IPC 150 – 150	70÷150	70÷150		
	IPC 120 – 120	50÷120	50÷120		
	IPC 95 – 95	35÷95	35÷95		
	Trục chính cáp nhôm LV-ABC / Nhánh rẽ cáp đồng Cu/PVC/PVC				
	IPC 150 – 50	50÷150	16÷50		
	IPC 120 – 35	50÷120	16÷35		
	IPC 95 – 35	35÷95	6÷35		
	Dòng định mức liên tục của ghép IPC	Phải lớn hơn hoặc bằng dòng định mức của cáp tương ứng			
	Trục chính cáp nhôm LV-ABC / Nhánh rẽ cáp nhôm LV-ABC				
	IPC 150 – 150	≥ 285 A			
	IPC 120 – 120	≥ 260 A			
	IPC 95 – 95	≥ 225 A			
	Trục chính cáp nhôm LV-ABC / Nhánh rẽ cáp đồng Cu/PVC/PVC				
	IPC 150 – 50	≥ 285 A			
	IPC 120 – 35	≥ 260 A			
	IPC 95 – 35	≥ 225 A			
	Độ bền điện môi và chống thấm nước ở 50Hz trong 1 phút, trong nước (ghép nối IPC phải được	6 kV			

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	ngâm trong nước 30 phút trước khi thử nghiệm)		
	Ghi nhãn	Trên thân của mỗi sản phẩm phải được dập chìm / đúc nổi các nội dung sau: Nhãn hiệu/tên nhà sản xuất Tiết diện lớn nhất/nhỏ nhất của dây chính và dây rẽ...	
	Bao gói	Giúp IPC phải được đóng gói để dễ dàng và thuận tiện cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển	
	Kiểm tra và thử nghiệm		
	Thử nghiệm điển hình:	Nhà thầu cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu biên bản thử nghiệm điển hình thực hiện bởi một phòng thử nghiệm độc lập phát hành. Các hạng mục thí nghiệm phù hợp tiêu chuẩn HN 33-S-63, AS/NZS 4396:1999, hoặc tương đương. Các hạng mục thử nghiệm: Thử nghiệm cơ khí (Mechanical tests) Độ bền điện môi và thử nghiệm chống thấm nước (dielectric strength and watertightness test) Thử lắp đặt ở nhiệt độ thấp (low temperature assembly test) Thử nghiệm lão hóa thời tiết (climate ageing test) Thử bảo vệ ăn mòn 1000h cho từng chủng loại riêng biệt (corrosion test) Thử lão hóa về điện tối thiểu 500 chu kỳ (electrical ageing test) Thử lão hóa thời tiết ≥ 12 chu kỳ, mỗi chu kỳ 168h (Weathering test) Độ tăng nhiệt khi mang dòng định mức (Temperature rise)	
	Thử nghiệm thường xuyên:	Khi giao hàng, nhà thầu phải cung cấp cho bên mua biên bản thử nghiệm thường xuyên thực hiện bởi nhà sản xuất trên sản phẩm cung cấp tại nhà máy của nhà sản xuất. Biên bản này thực theo tiêu chuẩn HN 33-S-63, AS/NZS 4396:1999, hoặc tiêu chuẩn tương đương. Các hạng mục thử nghiệm: Kiểm tra ngoại quan (trơn nhẵn và không có khuyết tật) Đo kích thước Thử nghiệm độ bền cơ khí (mechanical test)	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
		Độ bền điện môi và thử nghiệm chống thấm nước (dielectric strength and watertightness test)	
	Tài liệu hướng dẫn lắp đặt vận hành	Kèm theo hàng giao	
	Catalog/bản vẽ	Kèm theo hồ sơ dự thầu	

MCCB các loại:

Yêu cầu chung:

1.1. Chứng chỉ chất lượng

Nhà sản xuất phải có chứng chỉ về hệ thống quản lý chất lượng (ISO-9001 hoặc tương đương) được áp dụng vào ngành nghề sản xuất thiết bị. Nhà sản xuất phải có phòng thử nghiệm xuất xưởng với các trang thiết bị phục vụ thử nghiệm được kiểm chuẩn bởi cơ quan quản lý chất lượng.

Nhà sản xuất phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về tiết kiệm năng lượng, an toàn cháy nổ, môi trường, sở hữu trí tuệ, nhãn mác v.v.

1.2. Yêu cầu về bản vẽ và tài liệu kỹ thuật thiết bị:

Thiết bị phải được cung cấp bản vẽ và tài liệu kỹ thuật sau:

- Bản vẽ tổng thể cấu trúc thiết bị bao gồm kích thước và khối lượng.
- Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị.
- Các biên bản thử nghiệm và giấy chứng nhận quản lý chất lượng ISO.

1.3. Yêu cầu khác:

a. Thiết bị cung cấp phải mới nguyên 100%, không có khiếm khuyết, có chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa rõ ràng, hợp pháp và có chứng nhận chất lượng hàng hóa, kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh hàng hoá được cung cấp phù hợp với yêu cầu của thiết kế và quy định trong hợp đồng đã ký kết.

b. Thiết bị phải đáp ứng được độ bền đối với các điều kiện về khí hậu và môi trường tại Việt Nam: được nhiệt đới hóa, phù hợp với điều kiện môi trường lắp đặt vận hành.

Các yêu cầu về thử nghiệm:

a. Thử nghiệm xuất xưởng (Routine test):

Thử nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi Nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại Nhà sản xuất. Việc thử nghiệm xuất xưởng được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 60947-2 hoặc tiêu chuẩn tương đương, bao gồm những hạng mục thử nghiệm sau đây:

Thử nghiệm thao tác cơ khí (Mechanical operation).

Kiểm tra hiệu chuẩn bộ nhả (Verification of the calibration of overcurrent releases).

Thử nghiệm đặc tính điện môi (Dielectric test).

b. Thử nghiệm điển hình (Type test):

Thử nghiệm điển hình phải được thực hiện và chứng nhận bởi phòng thử nghiệm độc lập (đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025) trên mẫu sản phẩm tương tự. Việc thử nghiệm điển hình được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 60947-2 hoặc tiêu chuẩn tương đương, theo các trình tự thử nghiệm (hoặc kiểm tra) tương ứng bao gồm những hạng mục thử nghiệm sau đây:

Trình tự thử nghiệm – Các đặc tính hiệu năng chung (General performance characteristics):

Giới hạn và đặc tính cắt (Tripping limits and characteristics).

Đặc tính điện môi (Dielectric properties).

Thao tác cơ khí và khả năng thực hiện thao tác (Mechanical operation and operational performance capability).

Đặc tính quá tải (nếu có) (Overload performance (where applicable)).

Kiểm tra chịu điện môi (Verification of dielectric withstand).

Kiểm tra độ tăng nhiệt (Verification of temperature rise tests).

Kiểm tra nhả quá tải (Verification of overload releases).

Trình tự thử nghiệm – Khả năng cắt ngắn mạch làm việc danh định (Rated service short-circuit breaking capacity):

Khả năng cắt ngắn mạch làm việc danh định (Rated service short-circuit breaking capacity).
 Kiểm tra khả năng làm việc (Verification of operational performance capability).
 Kiểm tra chịu điện môi (Verification of dielectric withstand).
 Kiểm tra độ tăng nhiệt (Verification of temperature rise tests).
 Kiểm tra nhả quá tải (Verification of overload releases).
 Trình tự thử nghiệm – Khả năng cắt ngắn mạch tối hạn danh định (Rated ultimate short-circuit breaking capacity):
 Kiểm tra nhả quá tải (Verification of overload releases).
 Khả năng cắt ngắn mạch lớn nhất danh định (Rated ultimate short-circuit breaking capacity).
 Kiểm tra chịu điện môi (Verification of dielectric withstand).
 Kiểm tra nhả quá tải (Verification of overload releases).
 Trình tự thử nghiệm – Khả năng cắt ngắn mạch từng cực riêng lẻ (Individual pole short-circuit breaking capacity): Áp dụng đối với các áp tô mát dùng trong hệ thống pha-đất:
 Khả năng cắt ngắn mạch cực riêng rẽ (Individual pole short-circuit breaking capacity).
 Kiểm tra chịu điện môi (Verification of dielectric withstand).
 Kiểm tra nhả quá tải (Verification of overload releases).
 Bảng đáp ứng kỹ thuật:

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất		Nhà thầu chào rõ	
	Mã hiệu theo catalogue		Nhà thầu chào rõ và cung cấp catalogue trong HSDT	
	MCCB 100A			
	MCCB 200A			
	MCCB 250A			
	MCCB 300A			
	MCCB 800A			
	MCCB 1000A			
	MCCB 1250A			
	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm		ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng		IEC 60947-1, IEC 60947-2 hoặc tương đương	
	Chủng loại		Bảo vệ bằng nhiệt và từ hoặc điện từ, kiểu lắp đặt cố định (fixed type), đầu nối phía trước	
	Số cực		03 cực	
	Thao tác đóng cắt		Việc đóng cắt phải được thực hiện đồng thời trên các cực	
	Khả năng điều chỉnh dòng làm việc định mức		MCCB có nút chỉnh dòng làm việc định mức với các mức điều chỉnh sau: MCCB có I_n tới 315A: $(0,7 \div 1) \times I_n$ MCCB có $I_n > 315A$: $(0,5 \div 1) \times I_n$	
	Điện áp làm việc định mức của thiết bị (U_e) (1 pha/ 3 pha)	VAC	230/400	
	Điện áp cách điện định mức (U_i)	VAC	≥ 800	
	Mức chịu đựng điện áp xung định mức (U_{imp})	kVp	≥ 8	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Tần số định mức	Hz	50	
	Dòng điện làm việc liên tục định mức (In):	A	Nhà thầu cung cấp catalogue có đường đặc tính điều chỉnh dòng điện làm việc định mức theo nhiệt độ.	
	MCCB 100A	A	100	
	MCCB 200A	A	200	
	MCCB 250A	A	250	
	MCCB 300A	A	300	
	MCCB 800A	A	800	
	MCCB 1000A	A	1000	
	MCCB 1250A	A	1250	
	Cấp phân loại chọn lọc		Cấp A (cắt nhanh)	
	Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới hạn định mức (Icu) ở điện áp làm việc định mức: Ultimate breaking capacity			
	MCCB có In = 50-100A	kA	≥ 25	
	MCCB có In = 125-315A	kA	≥ 36	
	MCCB có In = 320-800A	kA	≥ 50	
	MCCB có In ≥ 1000A	kA	≥ 65	
	Dung lượng cắt ngắn mạch vận hành tại Ue=380/415V (Ics): service breaking capacity	kA	Ics = 100% Icu	
	Số lần thao tác không cần bảo trì (độ bền cơ/điện) tối thiểu	lần	(không tải/có tải ở dòng định mức)	
	MCCB có In = 50-100A	lần	8.500/1.500	
	MCCB có In = 125-315A	lần	7.000/1.000	
	MCCB có In = 320-630A	lần	4.000/1.000	
	MCCB có 630A ≤ In ≤ 2500A	lần	2.500/500	
	Ghi nhãn		Đáp ứng IEC 60947. Nhãn bao gồm các thông tin: - Tên nhà sản xuất - Mác hiệu - Điện áp làm việc định mức (V) - Dòng điện định mức (A) - Dòng cắt tới hạn (kA) - Tần số (Hz) - Loại đặc tính cắt	
	Phụ kiện kèm theo:			
	Đầu cực loại bu lông hoặc đinh ốc		Bao gồm	
	Nút nhấn cắt khẩn cấp màu đỏ		Bao gồm	
	Thanh nối dài và mở rộng đầu cực đầu nối bằng đồng mạ thiếc (spreaders)		06 miếng (đối với MCCB 3 cực)	
	Vách ngăn cách điện giữa các pha (interphase barriers)		04 miếng (đối với MCCB 3 cực)	
	Bề rộng của MCCB	mm	Nêu cụ thể	
	MCCB 100A			

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	MCCB 200A			
	MCCB 250A			
	MCCB 300A			
	MCCB 800A			
	MCCB 1000A			
	MCCB 1250A			
	Nhãn thiết bị		Theo tiêu chuẩn IEC 60947-2 hoặc tương đương	
	Đóng gói		Mỗi áp tô mát được đóng gói trong hộp carton riêng lẻ đảm bảo các điều kiện lưu trữ. Bên ngoài có ghi các thông tin mác hiệu/hãng sản xuất và thông số kỹ thuật cơ bản .	
	Yêu cầu về thử nghiệm:			
	Thử nghiệm điển hình:		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm điển hình trong hồ sơ dự thầu do một phòng thử nghiệm độc lập thực hiện.	
	Thử nghiệm thường xuyên của nhà sản xuất:		Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm thường xuyên kèm theo sản phẩm (khi giao hàng). Biên bản thử nghiệm thường xuyên do nhà sản xuất thực hiện.	

Tủ hạ thế trọn bộ:

Điều kiện môi trường làm việc

quy định tại phần C, mục 1

Điều kiện làm việc của lưới điện

quy định tại phần C, mục 2

Tiêu chuẩn áp dụng

IEC 60947-1	LV Switchgear and controlgear Part 1 General rules
IEC 60947-2	LV Switchgear and controlgear – Part 2: Circuit breakers
IEC 60044-1	Instrument transformers – Part 1: Current transformers
IEC 60364-4-41	Electrical installations of buildings – Part 4: Protection for safety Chapter 41: Protection against electric shock
IEC 60529	Degree of protection provided by enclosures (IP code)

Đặc tính về điện

Các thiết bị chào phải có đặc tính chung về điện như sau:

Điện áp định mức: ≥ 600 VAC.

Điện áp thử chịu xung: ≥ 6 kV peak.

Điện áp thử chịu đựng tần số công nghiệp 2,5 kV giữa các pha và khung

Yêu cầu về thiết kế:

Vỏ tủ hạ thế trọn bộ: Theo mô tả trong HSTK đính kèm.

Áp tô mát:

Yêu cầu chung:

1. Chứng chỉ chất lượng

Nhà sản xuất phải có chứng chỉ về hệ thống quản lý chất lượng (ISO-9001 hoặc tương đương) được áp dụng vào ngành nghề sản xuất thiết bị. Nhà sản xuất phải có phòng thử nghiệm xuất xưởng với các trang thiết bị phục vụ thử nghiệm được kiểm chuẩn bởi cơ quan quản lý chất lượng.

Nhà sản xuất phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về tiết kiệm năng lượng, an toàn cháy nổ, môi trường, sở hữu trí tuệ, nhãn mác v.v.

2. Yêu cầu về bản vẽ và tài liệu kỹ thuật thiết bị:

Thiết bị phải được cung cấp bản vẽ và tài liệu kỹ thuật sau:

- a. Bản vẽ tổng thể cấu trúc thiết bị bao gồm kích thước và khối lượng.
- b. Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị.
- c. Các biên bản thử nghiệm và giấy chứng nhận quản lý chất lượng ISO.

3. Yêu cầu khác:

a. Thiết bị cung cấp phải mới nguyên 100%, không có khiếm khuyết, có chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa rõ ràng, hợp pháp và có chứng nhận chất lượng hàng hóa, kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh hàng hoá được cung cấp phù hợp với yêu cầu của thiết kế và quy định trong hợp đồng đã ký kết.

b. Thiết bị phải đáp ứng được độ bền đối với các điều kiện về khí hậu và môi trường tại Việt Nam: được nhiệt đới hóa, phù hợp với điều kiện môi trường lắp đặt vận hành.

Các yêu cầu về thử nghiệm:

1. Thử nghiệm xuất xưởng (Routine test):

Thử nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi Nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại Nhà sản xuất. Việc thử nghiệm xuất xưởng được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 60947-2 hoặc tiêu chuẩn tương đương, bao gồm những hạng mục thử nghiệm sau đây:

Thử nghiệm thao tác cơ khí (Mechanical operation).

Kiểm tra hiệu chuẩn bộ nhả (Verification of the calibration of overcurrent releases).

Thử nghiệm đặc tính điện môi (Dielectric test).

2. Thử nghiệm điển hình (Type test):

Thử nghiệm điển hình phải được thực hiện và chứng nhận bởi phòng thử nghiệm độc lập (đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025) trên mẫu sản phẩm tương tự. Việc thử nghiệm điển hình được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 60947-2 hoặc tiêu chuẩn tương đương, theo các trình tự thử nghiệm (hoặc kiểm tra) tương ứng bao gồm những hạng mục thử nghiệm sau đây:

Trình tự thử nghiệm – Các đặc tính hiệu năng chung (General performance characteristics):

Giới hạn và đặc tính cắt (Tripping limits and characteristics).

Đặc tính điện môi (Dielectric properties).

Thao tác cơ khí và khả năng thực hiện thao tác (Mechanical operation and operational performance capability).

Đặc tính quá tải (nếu có) (Overload performance (where applicable)).

Kiểm tra chịu điện môi (Verification of dielectric withstand).

Kiểm tra độ tăng nhiệt (Verification of temperature rise tests).

Kiểm tra nhả quá tải (Verification of overload releases).

Trình tự thử nghiệm – Khả năng cắt ngắn mạch làm việc danh định (Rated service short-circuit breaking capacity):

Khả năng cắt ngắn mạch làm việc danh định (Rated service short-circuit breaking capacity).

Kiểm tra khả năng làm việc (Verification of operational performance capability).

Kiểm tra chịu điện môi (Verification of dielectric withstand).

Kiểm tra độ tăng nhiệt (Verification of temperature rise tests).

Kiểm tra nhả quá tải (Verification of overload releases).

Trình tự thử nghiệm – Khả năng cắt ngắn mạch tới hạn danh định (Rated ultimate short-circuit breaking capacity):

Kiểm tra nhả quá tải (Verification of overload releases).

Khả năng cắt ngắn mạch lớn nhất danh định (Rated ultimate short-circuit breaking capacity).

Kiểm tra chịu điện môi (Verification of dielectric withstand).

Kiểm tra nhả quá tải (Verification of overload releases).

Trình tự thử nghiệm – Khả năng cắt ngắn mạch từng cực riêng lẻ (Individual pole short-circuit breaking capacity): Áp dụng đối với các áp tô mát dùng trong hệ thống pha-đất:

Khả năng cắt ngắn mạch cực riêng rẽ (Individual pole short-circuit breaking capacity).

Kiểm tra chịu điện môi (Verification of dielectric withstand).

Kiểm tra xả quá tải (Verification of overload releases).

Thanh cái

Thanh cái trong tủ làm bằng đồng (Cu) bọc cách điện hạ áp, mỗi pha phải phân biệt rõ ràng bằng màu quy ước, cụ thể:

Các pha: Đỏ (Red) – Vàng (Yellow) – Xanh (Green)

Trung tính: Màu đen (Black).

Chiều dài thanh cái chính đủ để lắp thêm 01 AB nhánh dự phòng.

Điện áp định mức: 0,6/1kV.

Mức cách điện:

Mức chịu điện áp tần số công nghiệp: 2,5kV.

Mức chịu điện áp xung: 6kVp

Dòng điện định mức: Tối thiểu bằng 130% dòng định mức của MCCB nối với thanh cái.

Khả năng chịu dòng ngắn mạch ngắn hạn (Ith): $5 \div 25 \text{ kA/1s}$ (theo dung lượng máy biến áp).

Khả năng chịu dòng ngắn mạch xung (Idyn): $2,5 \times I_{th}$.

Tiết diện tối thiểu thanh cái chính đối với từng loại tủ cụ thể như sau: theo HSTK đính kèm.

Biến dòng điện (CT)

CT phải lắp về phía cáp đến phía trước MCCB tổng. Gồm 02 bộ 3 chiếc CT hạ thế đo đếm điện năng theo sơ đồ 3 pha 4 dây.

Tỉ số của CT phải đánh dấu rõ ràng trên đầu cực.

Điện áp định mức: 600 V.

Điện áp chịu tần số công nghiệp cuộn thứ cấp: 2 kV/1phút.

Cấp chính các:

Biến dòng điện đo đếm : class 0,5

Biến dòng điện đo lường : class 1

Loại biến dòng điện: TI loại đơn pha, hình xuyên, cách điện khô (cast-resin), phù hợp lắp đặt trực tiếp trên đường cáp bọc hạ áp, trong tủ đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60044-1.

Dung lượng: 5VA, 10 VA hoặc 15VA.

Biến dòng điện phải có chứng nhận phê duyệt mẫu phương tiện đo của Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng.

Công tơ đo đếm điện năng:

Không cung cấp kèm theo tủ trong dự án này. Tuy nhiên, thiết bị phải lắp đặt dẫn mạch chờ sẵn sàng đầu nối công tơ điện từ 3 pha nhiều biểu giá phục vụ đo đếm điện năng của PCHP.

Tài liệu kỹ thuật

Những tài liệu kỹ thuật sau phải được cung cấp kèm theo HSDT:

Bảng chào đáp ứng kỹ thuật

Tài liệu mô tả tính năng kỹ thuật chi tiết của thiết bị chào

Catalog của các thiết bị kèm theo tủ

Các bản vẽ bố trí thiết bị, sơ đồ đấu nối

Biên bản thử nghiệm điển hình, thử nghiệm xuất xưởng của các thiết bị kèm theo tủ: MCCB, CT, Công tơ,...

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhà thầu cung cấp MBA, bộ phận quản lý A - đại diện của Chủ Đầu tư và đơn vị tư vấn thiết kế các dự án, phê duyệt thiết kế chi tiết của các kết cấu trạm biến áp phân phối và phụ kiện cung cấp kèm theo trước khi đặt hàng chế tạo (Trạm một cột hợp bộ kiểu trụ đỡ máy biến áp kiêm tủ trung thế, tủ hạ thế; Tủ hạ thế trọn bộ). Đảm bảo thiết bị - kết cấu phù hợp với yêu cầu của dự án và thực tế lắp đặt tại hiện trường;

Bảng yêu cầu kỹ thuật

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
I	Yêu cầu chung		
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Nêu rõ	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Loại kết cấu		
	Tủ hạ thế trọn bộ	Ngoài trời, phù hợp lắp cố định trên giá đỡ bằng kim loại hoặc treo trên cột BTLT	
	Điện áp định mức	600V	
	Điện áp thử chịu tần số công nghiệp pha – vỏ	2,5kV	
II	Yêu cầu về thiết kế		
	Tủ hạ thế trọn bộ	Ngoài trời, lắp đặt trên giá đỡ bằng thép	
	Kết cấu	Chia thành hai khoang riêng biệt để lắp thiết bị đo đếm và thiết bị đóng cắt Quy định chi tiết tại mục e nêu trên	
	Mức bảo vệ vỏ tủ	IP54 (IEC 60529)	
	Giá đỡ phù hợp để lắp đặt các thiết bị	Có	
	Chân tủ và phụ kiện để lắp đặt trên giá đỡ	Có	
	Sơn	Tĩnh điện, màu ghi sáng, độ dày tối thiểu 50 μ m	
	Cửa sổ đọc chỉ số (vật liệu chịu được tác động của UV)	Có	
	Khóa cửa cho ngăn hạ thế	Có	
	Kích thước tối đa (CaoxRộngxSâu, mm)	Nêu rõ (cung cấp bản vẽ thiết kế kèm theo)	
III	MCCB	Đáp ứng theo yêu cầu quy định tại mục I.11 nêu trên	
IV	Thanh cái	Theo quy định tại mục g nêu trên	
V	Biến dòng điện		
	Tiêu chuẩn áp dụng	IEC 60044-1 hoặc tương đương	
	Kiểu, loại	Biến dòng điện hình xuyên, bọc cách điện khô, có tiết diện lõi phù hợp để luồn cáp đồng loại Cu/PVC đến 400mm ²	
	Dung lượng	5VA ÷ 10VA	
	Dòng điện quá tải liên tục định mức	1,2In	
	Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp 1 phút	3kVrms	
	Cấp chính xác	0,5	
	Tỉ số		
	Tủ MCCB tổng 800A	800/5A	
	Tủ MCCB tổng 1000A	1000/5A	
	Tủ MCCB tổng 1250A	1200/5A	

TT	Mô tả	Yêu cầu	Đáp ứng của Nhà thầu
	Yêu cầu pháp lý	Biến dòng điện phải có chứng nhận phê duyệt mẫu phương tiện đo còn hiệu lực của Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng còn hiệu lực.	
VI	Công tơ điện tử 3 pha	không cung cấp kèm theo tủ trong dự án này. Tuy nhiên, tủ phải thiết kế sẵn mạch chờ với đầy đủ phụ kiện lắp đặt để PCHP sẵn sàng đấu nối hoàn thiện	
VII	Tài liệu kỹ thuật, biên bản thí nghiệm:		
	Tủ hạ thế trọn bộ	Nhà thầu cung cấp biên bản thí nghiệm mẫu trong E-HSDT chứng minh khả năng chịu lực, cấp bảo vệ	

Thiết bị yêu cầu với các loại kết cấu trạm biến áp phân phối và phụ kiện cung cấp kèm theo:

Tủ điện hạ thế 1250A, 5 lộ ra:

TT	Mô tả	ĐVT	Số lượng yêu cầu	Yêu cầu
	Vỏ tủ hạ thế, thanh cái, thanh nối đất	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	MCCB 3P 1250A	Cái	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	MCCB 3P 300A	Cái	05	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Thanh cái, thanh nối đất	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	CT 1250/5A	Cái	06	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Công tơ điện tử	Cái	0	A cấp trong dự án này
	Hàng kẹp dòng, áp cho công tơ	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Đồng hồ V, A	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Chuyển mạch V	cái	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Mạch đấu dây nội bộ	HT	01	cáp Cu/PVC, nêu rõ hãng sản xuất
	CSV 0,4kV (3 pha)	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Bản vẽ, catalog thiết bị			Kèm theo HSDT

Tủ điện hạ thế 1000A, 5 lộ ra:

TT	Mô tả	ĐVT	Số lượng yêu cầu	Yêu cầu
	Vỏ tủ hạ thế, thanh cái, thanh nối đất	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	MCCB 3P 1000A	Cái	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	MCCB 3P 300A	Cái	05	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Thanh cái, thanh nối đất	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	CT 1000/5A	Cái	06	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Công tơ điện tử	Cái	0	A cấp trong dự án này
	Hàng kẹp dòng, áp cho công tơ	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Đồng hồ V, A	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Chuyển mạch V	cái	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Mạch đấu dây nội bộ	HT	01	cáp Cu/PVC, nêu rõ hãng sản xuất
	CSV 0,4kV (3 pha)	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất

TT	Mô tả	ĐVT	Số lượng yêu cầu	Yêu cầu
	Bản vẽ, catalog thiết bị			Kèm theo HSDT

Tủ PP hạ thế 800A, 4 lộ ra:

TT	Mô tả	ĐVT	Số lượng yêu cầu	Yêu cầu
	Trụ đỡ MBA kiểu trạm 1 cột kiêm tủ hạ thế, thanh cái, thanh nối đất	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	MCCB 3P 800A	Cái	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	MCCB 3P 300A	Cái	04	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Thanh cái, thanh nối đất	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	CT 800/5A	Cái	06	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Công tơ điện tử	Cái	0	A cấp trong dự án này
	Hàng kẹp dòng, áp cho công tơ	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Đồng hồ V, A	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Chuyển mạch V	cái	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Mạch đấu dây nội bộ	HT	01	cáp Cu/PVC, nêu rõ hãng sản xuất
	CSV 0,4kV (3 pha)	Bộ	01	chào rõ mác hiệu / hãng sản xuất
	Bản vẽ, catalog thiết bị			Kèm theo HSDT

Thí nghiệm + kiểm định:

TT	Hạng mục	Yêu cầu
	MCCB 3P các loại	Thí nghiệm
	TI đo đếm hạ thế các loại	Thí nghiệm + kiểm định
	CSV 0,4kV, Vonmet, Ampemet	Thí nghiệm

Lưu ý: Yêu cầu về kiểm tra và thử nghiệm độc lập: Toàn bộ các thiết bị trụ đỡ MBA, tủ hạ thế trọn bộ: MCCB, TI, CSV phải được đơn vị kiểm định, thử nghiệm độc lập thực hiện theo tiêu chuẩn liên quan (Chi phí đã bao gồm trong giá gói thầu).

Tủ phân phối hạ thế (AB tổng 200A) - công tơ và Tủ phân phối hạ thế (AB tổng 100A) - công tơ

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Nước sản xuất		Nhà thầu chào	
	Nhà sản xuất		Nhà thầu chào	
	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm		ISO 9001:2008	
	Tiêu chuẩn áp dụng		Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản hộp công tơ và qui định lắp đặt của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (ban hành kèm quyết định số 1744/EVN/KTLĐ ngày 25/9/2000), IEC 60068-2, IEC 60439, IEC 60529 hoặc tương đương	
	Loại		Lắp đặt ngoài trời, đặt trên bệ bê tông xây trên đường. Sử dụng để lắp đặt, bảo vệ công tơ cho khách hàng sử dụng điện sinh hoạt tại các khu chung cư, nhà cao tầng ...	
	Yêu cầu chung về kết cấu tủ		Nhà thầu tham khảo bản vẽ thiết kế.	
	Vật liệu của vỏ tủ		Làm bằng composite (Fibre Glass Reinforced Polyester long Fiber) đúc, bền với tia tử ngoại, chống rạn nứt, lão hóa và	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
			ăn mòn, phù hợp để vận hành tốt ở vùng nhiệt đới, vùng biển, vùng sương muối, vùng ô nhiễm công nghiệp...	
	Màu sắc		Ghi sáng hoặc tương đương	
	Bề mặt tủ		Phẳng, nhẵn, phải đảm bảo độ bóng bề mặt $\nabla 4$ trở lên, phải có nhãn ghi rõ nơi SX và năm SX	
	Thân tủ		Tủ được thiết kế có 2 cánh cửa để lắp đặt thiết bị. Trong thân tủ chia làm 2 khoang riêng biệt có vách ngăn cách là khoang áp tô mát và khoang công tơ, mỗi khoang có cánh cửa có khóa riêng phù hợp với quy trình kinh doanh điện năng của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng. Thiết kế thân tủ đảm bảo các yêu cầu về thông gió và tản nhiệt, đồng thời chống chim chuột và côn trùng xâm nhập, đảm bảo vận hành lâu dài dưới các điều kiện làm việc ngoài trời.	
	Khoang lắp MCCB tổng và MCB nhánh		Có bố trí bảng điện phù hợp lắp đặt MCCB 3P tổng đến 250A loại thông dụng trên thị trường Có bố trí thanh ray DIN phù hợp lắp đặt đến 4 cái MCB 1P hoặc 2P đến 80A và 03 cái MCB 3P đến 125A loại thông dụng trên thị trường Cửa ngoài khoang áp tô mát có khóa (có kết cấu chống nước chảy vào ổ khóa) đảm bảo bền vững làm việc ngoài trời. Cửa trong khoang áp tô mát có khóa và vị trí niêm chì. Trong khoang áp tô mát có biện pháp đánh dấu vị trí MCB tương ứng với công tơ: trên thân tủ tại chỗ lắp MCB có ký hiệu đánh dấu vị trí MCB theo số thứ tự để tránh đấu nhầm.	
	Lắp đặt MCCB tổng loại 3 cực (3P)		Khoang áp tô mát của tủ có vị trí lắp sẵn bảng điện (bằng vật liệu composite) phù hợp để lắp đặt MCCB 3P tổng đến 250A loại thông dụng trên thị trường Tủ PP hạ thế (AB tổng 200A) sử dụng MCCB 200A (chi tiết yêu cầu kỹ thuật quy định tại mục I.11 nêu trên) Tủ PP hạ thế (AB tổng 100A) sử dụng MCCB 100A (chi tiết yêu cầu kỹ thuật quy định tại mục I.11 nêu trên)	
	Lắp đặt MCB nhánh 2 cực (2P)		Tủ bố trí sẵn thanh ray bằng thép mạ kẽm hoặc nhôm theo tiêu chuẩn DIN rail phù	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
			hộp để lắp đặt số lượng MCB sau (theo phương thẳng đứng):	
	Đấu nối		Cáp vào tủ là loại cáp ngầm hạ thế M(3x...+1x...)mm ² được đấu vào cầu đấu dây cáp vào trong khoang áp tô mát. Tủ thanh cái vào, đấu tới đầu cực MCCB 3P tổng bằng cáp đồng đấu nội bộ. Tủ đầu ra MCCB 3P tổng, đấu tới 3 thanh chia điện pha bằng cáp đồng đấu nội bộ. Tủ thanh chia điện pha có cáp đấu nối nội bộ đến đầu cực công tơ. 01 dây trung tính cáp vào được đấu vào 1 thanh cái vào (thanh chia điện trung tính). Tủ thanh chia điện có cáp đấu nối nội bộ đến đầu cực công tơ. Các dây đấu nối nội bộ từ đầu cực MCB 2P tới công tơ do Bên Mua tự cấp. Dây pha, dây trung tính các cáp ra (loại cáp ngầm hạ thế 3 pha M(3x...+1x...)mm ² hoặc cáp ngầm hạ thế M2x....mm ²) được đấu vào đầu cực ra của MCB 2P.	
	Kết cấu thanh chia điện :		đặt trong khoang áp tô mát	
	Các phần tử kim loại dẫn điện		Chất liệu : đồng vàng mạ nickel.	
	Đế cầu đấu dây		Chất liệu : phíp hoặc nhựa bakelit chống cháy	
	Đấu nối cáp tại các cầu đấu dây		Bằng vít được chế tạo bằng thép không rỉ, có đường ren suốt theo TCVN. Kết cấu đảm bảo tiếp xúc điện chắc chắn.	
	Quy cách cầu đấu dây vào		dùng 3 thanh chia điện cho dây pha và 1 thanh chia điện cho dây trung tính. Thanh chia điện được thiết kế phù hợp để chia điện đi dây nội bộ cho tối đa 12 công tơ 1 pha	
	Vách ngăn có niêm phong và cửa thao tác áp tô mát bên trong		Trong khoang có 1 vách ngăn bằng vật liệu composite chống cháy được bố trí vị trí kẹp chì niêm phong sau khi lắp đặt để cách ly mọi thao tác tác động đến đấu nối MCCB, MCB và mạch đo đếm từ bên ngoài. Trên vách có bố trí cửa thao tác đóng cắt MCCB 3P tổng và các MCB 2P nhánh, đảm bảo an toàn trong thao tác, chống lầy trộm điện.	
	Khoang lắp đặt công tơ :			
	Lắp đặt công tơ trong tủ		3 điểm/công tơ, treo tại điểm trên cùng, treo kiểu chạc gá phù hợp cho các loại công tơ 1 pha thông dụng.	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Vách ngăn có niêm phong		Trong khoang có 1 vách ngăn bằng vật liệu nhựa trong suốt chống cháy được bố trí 6 vị trí kẹp chì niêm phong sau khi lắp đặt để cách ly mọi thao tác tác động đến công tơ từ bên ngoài.	
	Vị trí cáp vào ra		Được thiết kế ở đáy của tủ công tơ. Tủ được lắp đặt xuống bệ xây bằng bu lông, đảm bảo kín khít chống côn trùng xâm nhập.	
	Vách ngăn khoang		Vách ngăn giữa khoang áp tô mát và khoang công tơ chế tạo bằng vật liệu composite. Có thể lắp đặt chắc chắn bằng rãnh trên thân tủ. Có bố trí lỗ đi dây/luồn cáp với thiết kế phù hợp để bảo vệ chống trầy xước cáp. Vị trí lỗ cáp ra phù hợp để đi dây.	
	Cấp bảo vệ vỏ tủ		IP 43	
	Khả năng chống cháy		cấp FH2-40mm	
	Độ bền va đập vỏ tủ trừ cửa sổ đồng chỉ số công tơ	J	20	
	Điện áp định mức	kV	0,6	
	Thử nghiệm độ bền cách điện		Đáp ứng	
	Điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp, 1 phút	kV	3	
	Điện trở cách điện	MΩ	≥ 1	
	Giới hạn độ tăng nhiệt độ		Đáp ứng	
	Đối với các phần mang điện	°C	65	
	Đối với các phần không mang điện	°C	40	
	Khả năng chịu nhiệt khô 100°C ± 2°C, độ ẩm dưới 60% trong 5 giờ		Đáp ứng	
	Khả năng chịu nóng ẩm		Đáp ứng	
	Màu		Xám trắng	
	Độ dày vật liệu	mm	5	
	Hàm lượng sợi thủy tinh	%	≥ 30	
	Nhiệt độ môi trường cực đại	°C	45	
	Độ ẩm môi trường tương đối cực đại	%	98	
	Kích thước tham khảo (Cao x Rộng x Sâu)	mm	1050 x 600 x 400	
	Trọng lượng toàn bộ (tủ + phụ kiện)		Nhà thầu chào	
	Phụ kiện bao gồm cho mỗi tủ		Thanh ray lắp áp tô mát	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
			Bảng điện hoặc thanh gá lắp làm bằng nhựa cách điện để đảm bảo lắp đặt công tơ thuận tiện, an toàn Thanh cái vào Cầu đấu dây, thanh chia điện ... Bulông, vít lắp công tơ. Tài liệu hướng dẫn lắp đặt và vận hành.	
	Ghi nhãn		Tủ công tơ phải có nhãn ghi đầy đủ các thông tin sau: Mã hiệu Nhà sản xuất Nơi sản xuất Năm sản xuất Bên mua Loại tủ công tơ Điện áp định mức...	
	Bản vẽ/catalogue có kích thước chi tiết của tủ		Có	

Đầu cáp ngầm hạ thế các loại:

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất		Nhà thầu chào rõ	
	Mã hiệu theo catalogue		Nhà thầu chào rõ và cung cấp catalogue trong HSDT	
	Hộp đầu cáp trong nhà 0,6/1(1,2)kV Cu(3x150+1x120)mm ²			
	Hộp đầu cáp ngoài trời 0,6/1(1,2)kV Cu(3x150+1x120)mm ²			
	Hộp đầu cáp trong nhà 0,6/1(1,2)kV Cu(3x95+1x70)mm ²			
	Hộp đầu cáp ngoài trời 0,6/1(1,2)kV Cu(3x95+1x70)mm ²			
	Hộp đầu cáp trong nhà 0,6/1(1,2)kV Cu(3x50+1x35)mm ²			
	Hộp đầu cáp trong nhà 0,6/1(1,2)kV Cu(3x35+1x25)mm ²			
	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm		ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn áp dụng		VDE 0278-3, VDE 0220-3 BS EN 50393:2006 hoặc tương đương	

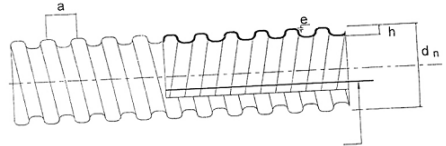
TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Loại		<ul style="list-style-type: none"> - Đầu cáp hạ thế dùng cho cáp ngầm hạ thế 3 pha 4 lõi đồng, có băng giáp kim loại và cáp mặt máy 1 pha 1 lõi đồng. Lắp đặt trong nhà và ngoài trời (theo phạm vi cung cấp). - Vật liệu chế tạo vỏ đầu cáp có tính chịu tia tử ngoại, kháng nước, chống rạn nứt. - Thi công kiểu co nóng (heat shrinkable). Nhà thầu chào rõ và cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng kèm theo hồ sơ dự thầu. 	
	Điện áp định mức $U_0/U(U_{max})$	kV	0,6/1(1,2)	
	Thử nghiệm độ bền điện áp tăng cao	kV	$\geq 4kVAC / 1$ phút	
	Thử nghiệm điện trở cách điện	M Ω	≥ 50	
	Chiều dài đường rò	mm/kV	≥ 25	
	Đặc tính kỹ thuật của cáp			
	- Loại cáp		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W, cách điện XLPE, có băng giáp kim loại và cáp mặt máy 1 lõi Cu/XLPE/PVC, chế tạo theo tiêu chuẩn IEC 60502-1	
	- Điện áp định mức $U_0/U(U_{max})$	kV	0,6/1(1,2)	
	- Tiết diện cho lõi dây dẫn	mm ²	theo phạm vi cung cấp	
	- Chiều dày cách điện XLPE	mm	theo IEC 60502-1	
	Khả năng ổn định nhiệt trong 1s theo VDE 0278-1 (nhiệt độ lõi trước ngắn mạch là 23°C và nhiệt độ lõi ở cuối quá trình ngắn mạch là 250°C, nhiệt độ môi trường từ 10°C đến 30°C):		tương ứng với dòng ổn định nhiệt của cáp tương ứng (IEC 60502-1) Nhà thầu tính toán và cam kết	
	Hộp đầu cáp trong nhà 0,6/1(1,2)kV Cu(3x150+1x120)mm ²	kA		
	Hộp đầu cáp ngoài trời 0,6/1(1,2)kV Cu(3x150+1x120)mm ²	kA		
	Hộp đầu cáp trong nhà 0,6/1(1,2)kV Cu(3x95+1x70)mm ²	kA		

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hộp đầu cáp ngoài trời 0,6/1(1,2)kV Cu(3x95+1x70)mm ²	kA		
	Hộp đầu cáp trong nhà 0,6/1(1,2)kV Cu(3x50+1x35)mm ²	kA		
	Hộp đầu cáp trong nhà 0,6/1(1,2)kV Cu(3x35+1x25)mm ²	kA		
	Phụ kiện bao gồm cho mỗi bộ đầu cáp:		Cung cấp trọn bộ để lắp đặt một bộ đầu cáp hạ thế hoàn chỉnh, phụ kiện phải phù hợp với tiết diện, dòng định mức, dòng ngắn mạch của cáp tương ứng, bao gồm: Tất cả các vật tư cần thiết để khôi phục lại các lớp của cáp như lớp cách điện, lớp đệm, lớp giáp bảo vệ và lớp vỏ nhằm đảm bảo cấu trúc phân đầu cáp tương đương với cấu trúc cáp được đấu nối. Các giẻ lau và dung môi làm sạch. Đầu cốt, bulong, đai ốc, vòng đệm phù hợp với các loại cáp có tiết diện tương ứng (4 cái cho cáp 4 lõi)	
	Đóng gói		Mỗi hộp đầu cáp được đóng gói trong hộp riêng biệt. Bên trong hộp phải có danh mục chi tiết loại và số lượng vật tư mỗi loại bên trong hộp và bản hướng dẫn lắp đặt đầu cáp	
	Nội dung thử nghiệm			
	Thử nghiệm điển hình: các hạng mục Test series 1: + Thử độ tăng nhiệt (temperature rise test) Test series 2: + Thử Độ bền điện áp tần số công nghiệp (AC voltage withstand test) + Thử Chu kỳ tải (Cyclic loading test) + Thử chu kỳ tải với kiểm tra độ rò khi ướt (cyclic loading test with leak test in water bath)		Nhà thầu cung cấp trong HSDT biên bản thí nghiệm điển hình thực hiện theo VDE 0278-3 (hoặc BS EN 50393:2006, hoặc tương đương)	

TT	Mô tả	Đơn vị	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	+ Thử điện trở cách điện vò bọc khi ướt (insulation resistance test in water bath) + Thử điện áp xoay chiều khi ướt (AC voltage test in water bath)			
	Thử nghiệm xuất xưởng		Cung cấp kèm theo khi giao hàng. Các chỉ tiêu thử nghiệm xuất xưởng phù hợp theo tiêu chuẩn tại mục 4. Đầu cáp sẽ được nghiệm thu tổng thể sau lắp đặt cáp tại hiện trường	

Ống xoắn chịu lực HDPE:

TT	Nội dung	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Hãng sản xuất / Nước sản xuất	Nhà thầu chào	
	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng	ISO 9001:2008 hoặc tương đương	
	Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm	KSC 8455:2005:Corrugated hard polyethylene pipe TCVN 8699:2011 Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - Yêu cầu kỹ thuật TCVN 7997:2009 Cáp Điện lực đi ngầm trong đất – Phương pháp lắp đặt	
	Vật liệu	Nhựa PE tỷ trọng cao, nguyên chất (HDPE) có bổ sung các chất phụ gia để tăng cường khả năng chống oxy hóa, chống côn trùng xâm hại. Không sử dụng vật liệu tái chế.	
	Màu của ống nhựa:	Màu cam, màu của ống nhựa phải đồng nhất trên toàn bộ bề mặt ống, không biến đổi theo thời gian và môi trường.	
	Trên mặt ngoài của ống nhựa, dọc theo chiều dài của ống, in dòng chữ “CAP NGAM CAO THE, NGUY HIEM CHET NGUOI” bằng mực đen bền với điều kiện thời tiết ngoài trời ở Việt Nam và lập lại ở các vị trí cách khoảng 1m. Độ cao của chữ in:	Đáp ứng 15 mm	
	Mặt trong của ống phải trơn tru để không gây hỏng cáp khi thay đổi cũng như khi luồn vào.	Đáp ứng	
	Mặt trong và ngoài phải không có các bề mặt bất thường như nứt, vỡ, ...	Đáp ứng	

TT	Nội dung	Yêu cầu				Đáp ứng của nhà thầu
	Mặt cắt vuông góc với trục của ống phải có hình tròn	Đáp ứng				
	Dây mồi để kéo cáp luôn ống: Dây mồi phải lắp sẵn bên trong ống và được cố định vào 2 đầu của bành ống. Dây mồi phải liên tục, không có mối nối Kích thước dây mồi:	Đáp ứng Đáp ứng Dây thép 2,0mm được bọc nhựa dày ít nhất 0,3mm				
	Loại ống / Đường kính danh nghĩa của ống: 	Đường kính ngoài dn [mm]	Độ cao bước ren (h), [mm]	Độ dày thành ống [mm]	Bước ren [mm]	
	HDPEx/85	85 ± 2,5	10 ± 0,5	2,0 ± 0,3	21 ± 1,0	
	HDPEx/105	105 ± 3,0	12 ± 0,5	2,1 ± 0,3	25 ± 1,0	
	HDPEx/130	130 ± 4,0	15 ± 0,5	2,2 ± 0,4	30 ± 1,0	
	Độ bền nén: - Lực nén tối thiểu [N] - Tỷ lệ biến đổi đường kính ngoài trước và sau khi nén [%]	170 x R với R = (D+d)/4 [cm] < 3,5				
	Độ bền kéo [N/cm ²]	> 2000				
	Độ bền điện tối thiểu [kV/phút]	10/1				
	Độ bền đối với hóa chất ăn mòn: Dung dịch NaCl 10% Dung dịch H ₂ SO ₄ 30% Dung dịch HNO ₃ 40% Dung dịch NaOH 40% Dung dịch Ethyl Alcohol 95%	Biến đổi khối lượng [g/m ²] trong phạm vi ± 0,5 trong phạm vi ± 0,5 trong phạm vi ± 1,0 trong phạm vi ± 0,5 trong phạm vi ± 4				
	Khả năng chống cháy	Các tia lửa phải tắt một cách tự nhiên quy định theo IEC 61386-1				
	Nhiệt độ hóa mềm của vật liệu:	≥ 75°C				
	Chiều dài ống xoắn	Nhà thầu chào rõ (nhưng tối thiểu 50 mét)				
	Phụ kiện kèm theo					
	Măng sông dùng để nối thẳng ống nhựa xoắn với ống nhựa xoắn có kích thước bằng nhau.	02 măng sông/100m ống				
	Nắp bịt đầu ống nhựa xoắn dùng để ngăn các dị vật lọt vào ống xoắn	02 nắp bịt/100m ống				

TT	Nội dung	Yêu cầu	Đáp ứng của nhà thầu
	Băng keo sử dụng làm kín mối nối măng sông	01 cuộn băng keo đủ sử dụng cho 02 măng sông/100m ống	
	Nút cao su chống thấm dùng để ngăn ngừa nước không xâm nhập vào đường ống	01 nút cao su/500m ống	
	Thử nghiệm điển hình	nhà thầu cung cấp trong hồ sơ dự thầu biên bản thử nghiệm điển hình để chứng minh sản phẩm chào phù hợp với yêu cầu hồ sơ mời thầu. Các hạng mục thử nghiệm: Thí nghiệm khả năng chịu lực Thí nghiệm chống cháy Thí nghiệm độ bền chống chịu ăn mòn dưới tác động của hóa chất	
	Thử nghiệm thường xuyên	Khi giao hàng, nhà thầu phải cung cấp cho bên mua biên bản thử nghiệm thường xuyên thực hiện bởi nhà sản xuất tại nhà máy.	

2. Hồ sơ thiết kế/ Các bản vẽ: Tập tin đính kèm- HSTK.rar

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng;</p> <p>1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.</p> <p>1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình;</p> <p>1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT;</p> <p>1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình;</p> <p>1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng;</p> <p>1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT;</p> <p>1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.</p> <p>1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký</p>

	<p>kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.13. “Năm” là năm dương lịch;</p> <p>1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;</p> <p>1.15. “Ngày” là ngày dương lịch;</p> <p>1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo E-ĐKCT;</p> <p>1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;</p> <p>1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.</p> <p>1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp;</p> <p>1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;</p> <p>1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;</p> <p>1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC;</p> <p>1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình;</p> <p>1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;</p> <p>1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;</p> <p>1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;</p>
--	--

	<p>1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.</p> <p>1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao.</p> <p>1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình;</p> <p>1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình.</p> <p>2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; g) E-HSĐT và các tài liệu làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. <p>2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p>

	<p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>
<p>3. Luật và ngôn ngữ</p>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
<p>4. Thông báo</p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành</p>

	<p>các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường</p>	<p>An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ</p> <p>6.1. An toàn lao động</p> <p>a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận;</p> <p>b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn;</p> <p>c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;</p> <p>d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;</p> <p>đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.</p> <p>Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.</p> <p>6.2. Bảo vệ môi trường</p> <p>a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;</p> <p>b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;</p> <p>c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công</p>

	<p>xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.</p> <p>6.3. Phòng chống cháy nổ:</p> <p>Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.</p>
<p>7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư</p>	<p>7.1. Quyền của Chủ đầu tư:</p> <p>a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;</p> <p>b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.</p> <p>c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán; - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; <p>Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các quyền khác theo quy định của pháp luật. <p>7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư</p> <p>a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định;</p> <p>b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà</p>

	<p>thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;</p> <p>c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;</p> <p>đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;</p> <p>g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.</p>
<p>8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu</p>	<p>8.1. Quyền của Nhà thầu</p> <p>a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.</p> <p>b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.</p> <p>8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu</p> <p>a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.</p> <p>b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.</p> <p>c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.</p> <p>d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, nếu trong</p>

khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

8.4. Hợp tác

- Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư.

8.5. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

8.6. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-ĐKC.

8.7. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến

đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

8.9. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ

	<p>cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.</p> <p>Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p> <p>Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong thời gian quy định E-ĐKCT sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.</p> <p>8.12. Các vấn đề khác có liên quan</p> <p>Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.</p> <p>Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.</p>
<p>9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có)</p>	<p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.</p> <p>Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể</p>

thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (*vì mục đích của hợp đồng*) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư;

b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;

c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà thầu tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa

	<p>là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;</p> <p>b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.</p> <p>9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.</p> <p>Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (<i>trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng</i>).</p> <p>9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.</p> <p>9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (<i>trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư</i>)</p> <p>Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (<i>thay mặt cho Chủ đầu tư</i>) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.</p>
<p>10. Quyền và nghĩa vụ của</p>	<p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa</p>

<p>Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)</p>	<p>vụ sau đây:</p> <p>10.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng</p> <p>Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.</p> <p>Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.</p> <p>Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:</p> <p>a) Tư vấn giám sát không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;</p> <p>b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.</p> <p>10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát</p> <p>Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (<i>nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư</i>). Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.</p> <p>10.3. Thay thế Tư vấn giám sát</p> <p>Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.</p>
<p>11. Nhà thầu phụ</p>	<p>11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần</p>

	<p>công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu;</p> <p>11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>).</p> <p>11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>12. Hợp tác với các Nhà thầu khác</p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.</p> <p>Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.</p>

<p>13. Nhân sự và Thiết bị</p>	<p>13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT.</p> <p>13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.</p> <p>13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.</p>
<p>14. Điện, nước và an ninh công trường</p>	<p>14.1 Điện, nước trên công trường</p> <p>a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.</p> <p>b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.</p> <p>14.2. An ninh công trường</p> <p>Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:</p> <p>a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;</p> <p>b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.</p>
<p>15. Bất khả</p>	<p>15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm</p>

<p>kháng</p>	<p>dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu</p>	<p>Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.</p>
<p>17. Rủi ro của Chủ đầu tư</p>	<p>17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây:</p> <p>a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi</p>

	<p>của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư;</p> <p>b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.</p> <p>17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ:</p> <p>(a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành;</p> <p>(b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>(c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.</p>
<p>18. Rủi ro của Nhà thầu</p>	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.</p>
<p>19. Bảo hiểm</p>	<p>19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.</p>
<p>20. Bảo hành</p>	<p>20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:</p> <p>a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành.</p> <p>20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba)</p>

	<p>thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.</p>
<p>21. Thông tin về Công trường</p>	<p>Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.</p>
<p>22. Bảo đảm an ninh Công trường</p>	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường).</p> <p>Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường.</p> <p>Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật</p> <p>Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa.</p> <p>Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p>
<p>23. Cổ vật phát hiện tại Công trường</p>	<p>23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận</p>

	chuyển công vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.
24. Quyền sử dụng Công trường	Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT . Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.
25. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
26. Tư vấn giám sát	<p>26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng.</p> <p>26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát.</p> <p>Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình.</p> <p>26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.</p>
27. Giải quyết tranh chấp	<p>27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.</p>
	B. Quản lý thời gian
28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT .
29. Biểu tiến độ	29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT , Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết

<p>thi công chi tiết</p>	<p>bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình;</p> <p>b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng;</p> <p>c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính.</p> <p>Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động.</p> <p>29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể.</p> <p>Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự</p>
---------------------------------	--

	<p>của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.</p>
<p>30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;</p> <p>30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p> <p>30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu.</p> <p>30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;</p> <p>30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.</p>
<p>31. Đẩy nhanh tiến độ</p>	<p>31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.</p> <p>31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.</p>
<p>32. Trì hoãn</p>	<p>Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực</p>

theo yêu cầu của Chủ đầu tư	hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	<p>33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.</p> <p>33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.</p>
34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc	<p>34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</p> <p>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau:</p> <p>a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.</p> <p>b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.</p> <p>34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư</p> <p>a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;</p> <p>b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.</p> <p>Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ</p>

	<p>hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.</p> <p>Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.</p> <p>34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.</p>
<p>35. Xác định các sai sót trong công trình</p>	<p>Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.</p>
<p>36. Thử nghiệm</p>	<p>36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.</p> <p>36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.</p> <p>36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.</p>

	<p>36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.</p> <p>36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.</p>
<p>37. Sửa chữa khác phục Sai sót</p>	<p>37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.</p> <p>37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.</p> <p>37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.</p>
<p>38. Sai sót không được sửa chữa</p>	<p>38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.</p> <p>38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.</p> <p>38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.</p>
<p>39. Dự báo về sự cố</p>	<p>Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể</p>

	<p>yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.</p>
	<p>D. Quản lý chi phí</p>
<p>40. Loại hợp đồng</p>	<p>Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng</p>	<p>41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT.</p> <p>41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi.</p> <p>41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.</p>
<p>42. Tạm ứng</p>	<p>42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p>

	<p>42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.</p> <p>42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).</p>
<p>43. Hồ sơ thanh toán</p>	<p>43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.</p> <p>43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát</p>

	<p>(nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng.</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.</p>
44. Thanh toán	<p>44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
45. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
46. Tiền giữ lại	<p>46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.</p> <p>46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo</p>

	lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
47. Sửa đổi hợp đồng	<p>47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT <p>47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.</p> <p>47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;

	<p>c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Mô tả các công việc cần thực hiện.</p> <p>47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>48. Sự kiện bồi thường</p>	<p>48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:</p> <p>a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC;</p> <p>b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;</p> <p>c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;</p> <p>d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;</p> <p>đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;</p> <p>e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường.</p> <p>g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;</p> <p>h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu</p>

	<p>Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu.</p> <p>i) Tạm ứng chậm;</p> <p>k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.</p> <p>48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.</p> <p>48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.</p>
<p>49. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng</p>	<p>49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.</p> <p>49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>49.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>50. Công nhật</p>	<p>50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật.</p> <p>50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại.</p>

	50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.
51. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
52. Nghiệm thu	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
53. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
54. Bàn giao	Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.
55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT . 55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.
56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	56.1. Quyết toán hợp đồng Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau: a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT , bao gồm các tài liệu sau: - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi

	<p>hợp đồng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có). <p>b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-ĐKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).</p> <p>56.2. Thanh lý hợp đồng</p> <p>Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau:</p> <p>a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. <p>b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp.</p> <p>56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư</p> <p>Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.</p>
<p>57. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.</p> <p>57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;</p> <p>b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;</p>

	<p>c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;</p> <p>đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;</p> <p>e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;</p> <p>g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;</p> <p>h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.</p> <p>57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.</p>
<p>58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng</p>	<p>58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.</p> <p>58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.</p>

59. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	<p>Chủ đầu tư là: Công ty Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc</p> <p>Địa chỉ: Số 9 đường Trần Hưng Đạo, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam</p> <p>Điện thoại: 0918366968</p> <p>E-mail: huongnh.hppc@gmail.com</p> <p>Số tài khoản: 2125678996868 tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Trần Phú, Hải Phòng.</p> <p>Mã số thuế: 0100100417-069.</p>
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm Gói thầu 1: Xây lắp - Dự án: Cải tạo lưới điện hạ áp trên địa bàn quận Hải An năm 2025
E-ĐKC 1.10	Địa điểm công trường tại Thành phố Hải Phòng
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
E-ĐKC 1.17	<p>Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: ____ [ghi ngày].</p> <p><i>[Nếu quy định các ngày khác nhau để hoàn thành các phần Công trình (“hoàn thành từng phần” hoặc các mốc hoàn thành) thì phải liệt kê toàn bộ ở đây].</i></p>
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: Nhà thầu có thể tiến hành thi công ngay sau khi được bàn giao chính thức mặt bằng.
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: Theo thông tin của nhà thầu tại văn bản hợp đồng.
E-ĐKC 1.29	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án thông qua Ban quản lý dự án lưới điện T.P Hải Phòng - Tư vấn giám sát là: Do Chủ đầu tư lựa chọn.

E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: ___ [<i>Chủ đầu tư điền</i>]
E-ĐKC 2.3(i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ thiết kế, các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật - Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
E-ĐKC 5.2	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng. - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. - Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong. - Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Bên B nộp cho Bên A trong vòng 05 ngày sau khi hai bên ký hợp đồng. Nếu sau quá thời hạn nêu trên mà bên B chưa nộp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thì bên A sẽ tịch thu bảo lãnh dự thầu và có quyền chấm dứt, không thực hiện hợp đồng đối với bên B.
E-ĐKC 5.4	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: không chậm hơn 7 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định và Chủ đầu tư nhận được bản gốc Bảo lãnh bảo hành trị giá 5% giá trị hợp đồng.</p>

E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.8(a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 07 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: Theo danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT.
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 10% giá hợp đồng.
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ _____ [<i>ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)</i>].
E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba... theo quy định của pháp luật liên quan.
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình: 18 tháng kể từ ngày hoàn thành công trình.
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Chi tiết trong thuyết minh và tập các bản vẽ.
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Sau khi nhận bàn giao mặt bằng
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: Giải quyết tranh chấp: Trong thời hạn 28 ngày kể từ ngày các bên nhận được kết luận hòa giải của ban xử lý

	<p>tranh chấp, nếu một bên không đồng ý kết luận hòa giải của ban xử lý tranh chấp thì có quyền phản đối và các tranh chấp này sẽ được giải quyết tại Tòa án theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quá thời hạn nêu trên không bên nào phản đối kết luận hòa giải thì coi như các bên đã thống nhất với kết luận hòa giải. Khi đó các bên phải thực hiện theo kết luận hòa giải.</p> <p>Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng hoà giải thì sẽ được giải quyết thông qua toà án có thẩm quyền tại nơi có trụ sở của chủ đầu tư.</p> <p>Quyết định của Toà án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành với cả 2 bên. Bên thua kiện sẽ phải chịu án phí.</p> <p>Thời hiệu khởi kiện theo thủ tục trọng tài hoặc thời hiệu khởi kiện lên Tòa án giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật.</p>
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày khởi công: Nhà thầu tiến hành thi công ngay sau khi được bàn giao chính thức mặt bằng. - Ngày hoàn thành dự kiến: 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 từ ngày ký Hợp đồng
E-ĐKC 29.4	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: Theo tuần - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 10.000.000 đồng
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: Áp dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước.
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	<p>Vật tư, máy móc, thiết bị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tất cả các vật tư, thiết bị phải có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp, được phép lưu hành ở Việt Nam.

	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ các linh kiện, bộ phận cấu thành vật tư, thiết bị phải đảm bảo tính đồng bộ và mới 100%. - Đối với vật tư, thiết bị trong nước: yêu cầu phải có Chứng chỉ chất lượng được cơ quan có thẩm quyền cấp cho đơn vị sản xuất. - Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu: yêu cầu phải có Chứng nhận xuất xứ (C/O), chứng nhận chất lượng (C/Q). - Các vật tư phải thử nghiệm mẫu theo quy định tại khoản 3. Yêu cầu về thí nghiệm mẫu mục III. Yêu cầu về kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật thuộc chương V của Hồ sơ mời thầu. - Đối với cột thép (nếu có): Cung cấp biên bản lấy mẫu và kết quả kiểm nghiệm thép đầu vào để sản xuất cột của đơn vị giám sát độc lập. - Đối với các vật tư, thiết bị khác: Theo quy định tại Chương V-EHSMT. - Đối với VTTB thu hồi sau thi công: (Nếu có) + VTTB thu hồi cũ tháo dỡ khỏi lưới: Trước khi thi công yêu cầu Bên B lập Biên bản có xác nhận của đơn vị quản lý tài sản xác định VTTB thu hồi trước khi tháo dỡ ra khỏi lưới, sau khi thi công lập Biên bản xác định VTTH sau tháo dỡ và vận chuyển bàn giao để nhập kho Đơn vị quản lý tài sản theo yêu cầu của Bên A. + Các Biên bản xác định vật tư thu hồi, phiếu nhập kho vật tư thu hồi có đóng dấu xác nhận của Đơn vị quản lý tài sản là tài liệu không thể thiếu trong hồ sơ nghiệm thu thanh toán của Hợp đồng.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 42.1	<p>1. Việc tạm ứng cho Nhà thầu theo hợp đồng sẽ được thực hiện theo các điều khoản và phương pháp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (VND). - Hình thức: Chuyển khoản. - Tạm ứng: 20% giá trị hợp đồng trước thuế sẽ được

	<p>thanh toán trong vòng 14 ngày kể từ ngày khi Chủ đầu tư nhận được các chứng từ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thư yêu cầu thanh toán: 04 bản gốc + Bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03 bản sao y của ngân hàng phát hành + Bảo lãnh tạm ứng do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp và có uy tín tại Việt Nam phát hành có giá trị tương ứng số tiền tạm ứng (Bảo lãnh tạm ứng là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang phải có hiệu lực đến khi thu hồi hết tiền tạm ứng): 01 bản gốc và 05 bản sao y chứng thực. + Chứng nhận bảo hiểm vật tư máy móc thi công; bảo hiểm tự nguyện dân sự đối với người thứ 3 + hợp đồng bảo hiểm: 02 bản sao y chứng thực. <p>2. Hoàn trả tiền tạm ứng: Tiền tạm ứng sẽ được hoàn trả bằng cách khấu trừ đi số tiền theo tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán khối lượng hoàn thành của Nhà thầu theo từng giai đoạn và thu hồi hết giá trị tạm ứng khi khối lượng thanh toán nghiệm thu gói thầu đạt đến 80% giá trị hợp đồng.</p>
E-ĐKC 44.1	<p>Phương thức thanh toán:</p> <p>1. Thanh toán: 90% giá trị khối lượng hoàn thành trước thuế và 100% thuế VAT trong vòng 14 ngày theo giai đoạn thanh toán trên cơ sở đơn giá hợp đồng và khối lượng nghiệm thu của từng giai đoạn thanh toán (bao gồm cả giá trị tạm ứng), sau khi bên B cung cấp đủ các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Công văn đề nghị thanh toán: 05 bản gốc + Hóa đơn GTGT: 01 bản gốc và 04 bản sao + Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành: 06 bản gốc + Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành giai đoạn có đại diện Bên A và đại diện bên B ký và đóng dấu (theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng): 06 bản gốc + Các hồ sơ pháp lý liên quan. <p>2. Thanh toán 10% giá trị hợp đồng còn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 05 % giá trị nghiệm thu quyết toán được thanh toán cho Nhà thầu sau khi Nhà thầu hoàn thành công tác xây lắp, đóng điện công trình, có hồ sơ quyết toán giá trị và Nhà thầu phát hành Bảo lãnh bảo hành bằng 05% giá trị hợp đồng. + 05% còn lại được thanh toán cho Nhà thầu sau khi

	<p>công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán và hai bên thanh lý hợp đồng.</p> <p>3. Hình thức thanh toán: Chuyên khoản.</p> <p>- Tài khoản thanh toán: Tài khoản duy nhất trong hợp đồng</p>
E-ĐKC 45	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép áp dụng điều chỉnh thuế.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5%
E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: Sửa đổi hợp đồng gắn với quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 % giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 49.1	<p>Mức phạt:</p> <p>1. Đối với VTTB cung cấp cho gói thầu:</p> <p>- Phạt chậm tiến độ: Khi Bên B vi phạm nghĩa vụ hoàn thành công tác cung ứng VTTB theo điều khoản về tiến độ thì sẽ bị phạt như sau: Phạt 0,5% giá trị phần hàng hoá VTTB bị vi phạm cho mỗi tuần, khi nhà thầu chậm đến 5 tuần Bên A sẽ xem xét đình chỉ thực hiện phần việc bị vi phạm này và sẽ ký kết hợp đồng với một nhà thầu khác để thực hiện, chi phí cho việc này sẽ được trừ vào giá trị hợp đồng.</p> <p>- Phạt vi phạm chất lượng: Trong thời gian bảo hành theo hợp đồng nếu hàng hoá, VTTB hư hỏng do không đảm bảo về chất lượng thì nhà thầu có trách nhiệm thay thế theo quy định tại điều khoản của bảo hành.</p> <p>- Phạt do thay đổi xuất xứ: nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhà thầu đề nghị thay đổi xuất xứ, chủng loại của hàng hoá thì ngoài việc cung cấp các nguyên nhân và tài liệu liên quan để cho Bên A xem xét và trình cấp có thẩm</p>

quyền cho phép thay đổi, trong trường hợp được chấp nhận, nhà thầu còn phải chịu phạt **5%** giá trị đã ký kết trong hợp đồng của hàng hoá xin đổi, trừ những trường hợp bất khả kháng.

2. Đối với phần xây dựng: Trong trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ hoàn thành hợp đồng theo tiến độ (Ngoại trừ trường hợp bất khả kháng) thì bên B sẽ bị phạt những khoản tiền như sau:

- Phạt **0,5%** giá trị xây lắp bị vi phạm cho mỗi tuần;
- Khi bên B chậm đến 8 tuần thì Bên A sẽ xem xét đình chỉ hợp đồng và tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng;
- Bên B vi phạm nghĩa vụ nộp tiến độ thi công chi tiết và biện pháp tổ chức thi công thì bị phạt **0,5%** giá trị hợp đồng. Khi bên B chậm đến 2 tuần thì bên A sẽ xem xét đình chỉ hợp đồng và tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Trong trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ đảm bảo chất lượng cho công trình, bên B sẽ chịu mọi chi phí và thực hiện việc sửa chữa theo yêu cầu của bên A để đảm bảo chất lượng và bị phạt **10%** giá trị phần hợp đồng xây lắp bị vi phạm về chất lượng. Trường hợp do sửa chữa mà phải kéo dài thời gian hoàn thành công trình thì tiếp tục xử lý phạt.

3. Trong trường hợp bên B không thực hiện hợp đồng thì sẽ tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

4. Các trường hợp vi phạm ngoài việc phải chịu phạt như quy định ở trên, nhà thầu còn phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về bồi thường thiệt hại do vi phạm trực tiếp hay gián tiếp gây ra cho Bên A hoặc Bên thứ 3.

5. Mọi trường hợp vi phạm trên được hiểu là do lỗi chủ quan của nhà thầu, các trường hợp này sẽ là cơ sở để Bên A xem xét khả năng, năng lực, uy tín của nhà thầu trong việc tham gia thực hiện các gói thầu khác do Bên A quản lý.

6. Nếu 03 lần kiểm tra công trình, bên A phát hiện bên B không có đủ nhân lực bộ máy thi công, máy móc, thiết bị thi công, vật tư thiết bị theo tiến độ cam kết trong hợp đồng và biện pháp, tiến độ tổ chức thi công đã được bên A chấp thuận, bên A có quyền đình chỉ hợp đồng, tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bên B còn phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do sự vi phạm gây ra.

7. Các vướng mắc trong thi công gói thầu, bên A triệu tập bên B họp giải quyết, nếu quá 03 lần, nhà thầu không cử đại diện họp pháp bên A có quyền đình chỉ hợp đồng, tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bên B còn phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do sự vi phạm gây ra.

	<p>8. Không quá 45 ngày kể từ ngày nghiệm thu đóng điện đưa công trình vào sử dụng, bên B phải giao nộp đầy đủ hồ sơ quyết toán cho bên A và cử cán bộ chuyên môn giải quyết các vướng mắc trong quá trình thẩm tra hồ sơ quyết toán. Quá 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu đóng điện đưa công trình vào sử dụng bên B mới giao nộp hồ sơ quyết toán sẽ bị phạt 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi tuần chậm. Nếu quá 120 ngày kể từ ngày nghiệm thu đóng điện đưa công trình vào sử dụng bên B mới giao nộp hồ sơ quyết toán thì sẽ không được tham đấu thầu các gói thầu mới do Bên A quản lý</p>
E-ĐKC 49.2	<p>Bồi thường thiệt hại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;
E-ĐKC 49.3	<p>Thuởng hợp đồng: Không áp dụng</p>
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 54	<p>Thời gian bàn giao công trình: Trong 15 ngày kể từ ngày nghiệm thu kỹ thuật, bên A sẽ tổ chức nghiệm thu bàn giao tổng thể công trình.</p>
E-ĐKC 55.1	<p>Thời gian nộp bản vẽ hoàn công:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bản vẽ hoàn công để nghiệm thu: Trước ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 07 ngày. + Bản vẽ hoàn công để quyết toán: 15 ngày sau khi ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình.
E-ĐKC 55.2	<p>Số tiền giữ lại: 20.000.000 đồng</p>
E-ĐKC 56.1(a)	<p>Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 45 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.</p>

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là ____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số*]

tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện của Chủ đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

(Hợp đồng điện tử)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Gói thầu: _____

Thuộc dự án: _____

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: ____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: ____; [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*) [*Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [*Chủ đầu tư kê khai*]

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung chi tiết và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

d) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:

2. Phương thức thanh toán: _____ [theo quy định tại Mục 44.1 E-ĐKCT].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: _____ [theo E-ĐKCT].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 28 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: _____ <i>[Hệ thống tự tính]</i>			

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]**Ghi chú:**

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 1.17 E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.